

Số: 921 /TT-UBND

Gia Lai, ngày 10 tháng 7 năm 2021

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Hai.

*Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 – 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Công điện số 04/CĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tiếp tục hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Công văn số 2668/BKHĐT-KTDPLT ngày 10/5/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025; Công văn số 3986/BKHĐT-KTDPLT ngày 23/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 (lần 2);*

*Căn cứ Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc cho ý kiến về kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (lần thứ hai).*

Sau khi tiếp thu ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2668/BKHĐT-KTDPLT ngày 10/5/2021; Công văn số 3986/BKHĐT-KTDPLT

ngày 23/6/2021 và Công điện số 04/CĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Hai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

#### **A/ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2020:**

##### **I. Mức độ đạt được so với kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:**

###### **1. Kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020:**

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 14.780,001 tỷ đồng; phân bổ 13.261,551 tỷ đồng; đạt 89,7% kế hoạch vốn; cụ thể:

- Vốn ngân sách địa phương: 6.564,075 tỷ đồng; phân bổ 5.849,363 tỷ đồng; đạt 89,1% kế hoạch vốn, cụ thể:

- + Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 4.451,616 tỷ đồng; phân bổ 4.190,665 tỷ đồng; đạt 94,1% kế hoạch vốn.

- + Tiền sử dụng đất: 1.515,705 tỷ đồng; phân bổ 1.172,697 tỷ đồng; đạt 77,4% kế hoạch vốn.

- + Vốn xổ số kiến thiết: 596,754 tỷ đồng, phân bổ 486,001 tỷ đồng, đạt 81,4% kế hoạch vốn.

- Vốn ngân sách trung ương trong nước: 4.243,675 tỷ đồng; phân bổ 3.705,276 tỷ đồng; đạt 87,3% kế hoạch vốn, cụ thể:

- + Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 1097,6 tỷ đồng; phân bổ 1.097,6 tỷ đồng; đạt 100% kế hoạch vốn.

- + Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 904,137 tỷ đồng, phân bổ 894,723 tỷ đồng; đạt 99% kế hoạch vốn.

- + Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 35,55 tỷ đồng; phân bổ 35,55 tỷ đồng; đạt 100% kế hoạch vốn.

- + Các chương trình mục tiêu: 2.154,599 tỷ đồng; phân bổ 1.625,614 tỷ đồng; đạt 75,4% kế hoạch vốn.

- + Vốn dự phòng chung ngân sách trung ương: 51,789 tỷ đồng; phân bổ 51,789 tỷ đồng; đạt 100% kế hoạch vốn.

- Vốn trái phiếu chính phủ: 1.080 tỷ đồng; phân bổ 1.034 tỷ đồng; đạt 95,7% kế hoạch vốn.

- Vốn ODA: 1.926,344 tỷ đồng; phân bổ 1.707,005 tỷ đồng, đạt 88,6% kế hoạch vốn.

- Vốn vay tín dụng ưu đãi: 95 tỷ đồng; phân bổ 95 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn.

- Nguồn vốn hợp khác: 870,907 tỷ đồng, phân bổ 870,907 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn.

###### **2. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020:**

Giai đoạn 2016-2020 giải ngân 12.556,429/13.261,551 tỷ đồng, đạt 94,7% kế hoạch vốn đã phân bổ, cụ thể:

- Vốn ngân sách địa phương: giải ngân 5.517,148/5.849,363 tỷ đồng; đạt 94,3% kế hoạch vốn, cụ thể:

- + Vốn trong cân đối theo tiêu chí: giải ngân 3.914,524/4.190,665 tỷ đồng; đạt 93,4% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- + Tiền sử dụng đất: giải ngân 1.129,013/1.172,697 tỷ đồng; đạt 96,3% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- + Vốn xổ số kiến thiết: giải ngân 473,611/486,001 tỷ đồng; đạt 97,5% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- Vốn ngân sách trung ương trong nước: giải ngân 3.631,935/3.705,276 tỷ đồng; đạt 98% kế hoạch vốn đã phân bổ, cụ thể:
  - + Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: giải ngân 1082,546/1097,6 tỷ đồng; đạt 98,6% kế hoạch vốn đã phân bổ.
  - + Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: giải ngân 883,457/894,723 tỷ đồng, đạt 98,7% kế hoạch vốn đã phân bổ.
  - + Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: giải ngân 13.52/35,55 tỷ đồng; đạt 38% kế hoạch vốn đã phân bổ.
  - + Các chương trình mục tiêu: giải ngân 1.604,518/1625,614 tỷ đồng; đạt 98,7% kế hoạch vốn đã phân bổ.
  - + Vốn dự phòng chung ngân sách trung ương: giải ngân 47,894/51,789 tỷ đồng; đạt 92,5% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- Vốn trái phiếu chính phủ: giải ngân 1.019,517/1.034 tỷ đồng; đạt 98,6% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- Vốn ODA: giải ngân 1.505,256/1.707,005 tỷ đồng; đạt 88,2% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- Vốn vay tín dụng ưu đãi: giải ngân 93,846/95 tỷ đồng; đạt 98,8% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- Nguồn vốn hợp khác: giải ngân 788,728/870,907 tỷ đồng, đạt 90,6% kế hoạch vốn đã phân bổ.

(Có biểu số I,II,III,IV,V,VI,VII kèm theo)

## **II. Tác động của kế hoạch đầu tư công trong việc thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác và kết quả phát triển kinh tế - xã hội.**

Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020, đặc biệt là các dự án trọng điểm như Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga, Xây dựng hồ chứa nước Tàu Dầu 2, Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rtô, Đường tỉnh 666, Đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ - Chư Prông, Đường tỉnh 662B, Đường nội thị TP Pleiku, Kè chống sạt lở bờ tây sông Ayun Pa, Kè chống sạt lở suối Hội Phú ... đã góp phần tăng cường khả năng kết nối, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh và tạo thuận lợi trong công tác thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; đẩy nhanh công tác giảm nghèo.

Giai đoạn 2016-2020 kinh tế của tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bình quân hằng năm giai đoạn 2016 – 2020 tăng 7,55%; quy mô nền kinh tế năm 2020 gấp 1,63 lần so với năm 2015. GRDP bình quân đầu người đạt 51,9 triệu đồng, tăng 1,51 lần so với năm 2015. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh đạt giai đoạn 2016-2020 đạt 114.509 tỷ đồng, tăng 92% so với giai đoạn 2011-

2015. Công tác thu hút đầu tư lũy kế đến tháng 3 năm 2021 có 252 dự án được cấp quyết định chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký khoảng 76.590 tỷ đồng.

### **III. Tính khả thi của kế hoạch đầu tư công:**

Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2025 được giao và thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020

Danh mục dự án trong kế hoạch trung hạn 2016-2020 đều nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân trong tỉnh. Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh ngày càng được hoàn thiện và đây là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế.

### **IV. Tình hình quản lý đầu tư công:**

- Quán triệt và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện theo hướng tăng cường cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các thủ tục đầu tư không cần thiết; rút ngắn quy trình, thời gian thực hiện các thủ tục về đầu tư công. Quản lý hiệu quả vốn đầu tư công, nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp có thẩm quyền, tạo sự chủ động cho các sở, ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ được giao theo hướng cải cách hành chính trong đầu tư. Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp hoặc triển khai thực hiện vượt quá khả năng cân đối nguồn vốn. Tập trung chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng, công tác đền bù để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng, sớm đưa công trình vào khai thác sử dụng và quản lý có hiệu quả; đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cơ quan, địa phương trong việc bố trí vốn cho từng dự án cụ thể. Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành dự án theo tiến độ đã được quy định.

- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư; bảo đảm các chương trình, dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm phải có đầy đủ các thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công. Khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách, nguồn tăng thu ngân sách của tỉnh. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; khoản vốn dự phòng chỉ được sử dụng theo quy định của Luật Đầu tư công. Tăng cường các biện pháp để không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Thực hiện tốt công tác theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư cụ thể. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công định kỳ hoặc đột xuất theo quy định. Tăng cường công tác giám sát đầu tư, giám sát chất lượng công trình và khai thác sử dụng công trình sau đầu tư; thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình xây dựng để phát huy tính năng sử dụng, duy trì độ bền vững và bảo đảm cảnh quan môi trường.

- Rà soát, kiện toàn các chủ đầu tư, ban quản lý dự án. Chú trọng tăng cường, bổ sung cán bộ có năng lực, kinh nghiệm và đạo đức công vụ; kịp thời thay thế cán bộ, công chức trì trệ, cản trở, không hoàn thành nhiệm vụ. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo, giám sát đánh giá đầu tư đầy đủ, kịp thời theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin về quản lý đầu tư công. Thực hiện quy định về chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHTT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

#### **V. Tồn tại, hạn chế; nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công và các giải pháp xử lý:**

##### **1. Tồn tại hạn chế:**

- Việc giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công mặc dù đã chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn chậm so với yêu cầu.

- Số vốn đã phân bổ qua các năm mới đạt 89,7% kế hoạch, dẫn đến còn nhiều dự án chưa hoàn thành, phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 tiếp tục thực hiện.

- Năm 2019, 2020 nguồn thu tiền sử dụng đất và xô số kiến thiết không đạt nên hụt thu 333,068 tỷ đồng.

- Vẫn còn 34 dự án chưa hoàn thành phải chuyển tiếp sang giai đoạn sau với số vốn 1.579,182 tỷ đồng, cụ thể:

+ Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính đầu tư: 10 dự án với số vốn 285,934 tỷ đồng (Quy hoạch tỉnh Gia Lai 32.783 tỷ đồng; Đường hầm sô chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông 14,914 tỷ đồng; Đường hầm sô chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh 18,1 tỷ đồng; Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga xã Chư Don huyện Chư Puh 25,871 tỷ đồng; Các dự án bảo vệ và phát triển rừng 11,56 tỷ đồng; Cảnh trang đô thị thị xã Ayun Pa 24 tỷ đồng; Đường Tôn Đức Thắng thành phố Pleiku 32,791 tỷ đồng; Đường tỉnh 662B từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa 58,146 tỷ đồng; Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai 13,24 tỷ đồng; Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa huyện Chư Puh 6,511 tỷ đồng, Vốn đối ứng các dự án ODA 48,018 tỷ đồng.

+ Tiền sử dụng đất tính đầu tư: 02 dự án với số vốn 460,39 tỷ đồng (Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai 450,979 tỷ đồng; Xây dựng hồ chứa nước Tàu Dâu 2 huyện Đak Pơ 9,411 tỷ đồng).

+ Ngân sách trung ương: 16 dự án với số vốn 786,858 tỷ đồng (Đường vào đồn Biên phòng 719 là 16 tỷ đồng; Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rtô 56,234 tỷ đồng; ường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlo (KBang) 8 tỷ đồng; Đường liên xã huyện Krông Pa 6,37 tỷ đồng; Đường tỉnh 666 là 4,119 tỷ đồng; Đường nội thị xã Ayun Pa 16 tỷ đồng; Đường nội thị Thị xã An Khê 12 tỷ đồng; Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666) 5,52 tỷ đồng; Đường nội thị TP Pleiku 31,3 tỷ đồng; Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông 38 tỷ đồng; Đường liên xã Ia Krel-Ia Kla huyện Đức Cơ 45,204 tỷ đồng; Đường liên xã huyện Chư Puh 38 tỷ đồng; Đường nối từ quốc lộ 19 đến tỉnh lộ 669 là 46 tỷ đồng; Tuyến giao thông biên giới cấp

bách huyện Đức Cơ 126 tỷ đồng; Đường liên huyện Chu Sê - Chu Puh - Chu Prông 292 tỷ đồng; Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh 16,111 tỷ đồng)

++ Vốn ODA: 06 dự án với số vốn dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn sau 446 tỷ đồng (Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 66,6 tỷ đồng; Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai 40,387 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Gia Lai 71,528 tỷ đồng; Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB 267,485 tỷ đồng).

## **2. Nguyên nhân:**

- Đây là lần đầu tiên triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 theo quy định của Luật Đầu tư công, trong quá trình triển khai thực hiện còn nhiều lúng túng.

- Theo quy định, dự án được giải ngân kéo dài thêm 1 năm nên các chủ đầu tư thiếu quyết liệt, còn chủ quan, ý lại làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân hằng năm.

- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA, sau khi giao kế hoạch vốn hằng năm; các hoạt động triển khai trong năm phải thông qua nhà tài trợ xem xét, cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện. Ngoài ra, trong hoạt động đầu thầu, đơn vị thực hiện dự án vừa phải đảm bảo các yêu cầu của nhà tài trợ vừa phải tuân thủ các quy định đấu thầu của Chính phủ Việt Nam nên một số trường hợp mất nhiều thời gian để triển khai hoạt động dự án, vì vậy việc giải ngân vốn rất chậm.

- Một số nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương thường xuyên biến động nên ảnh hưởng đến việc cân đối và phân bổ vốn cho các dự án, vì vậy cần phải điều tiết nguồn một cách hợp lý để đảm bảo các dự án đưa vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 triển khai được thuận lợi.

## **B/ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

### **I. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; mục tiêu, định hướng cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực trong trung hạn.**

#### **1. Định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025**

- Xây dựng Gia Lai trở thành trung tâm khu vực Tây Nguyên và vùng động lực trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; xây dựng thành phố Pleiku là một trong những đô thị hạt nhân trong Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia theo hướng đô thị thông minh, với tính chất đô thị là cao nguyên xanh, vì sức khỏe con người.

- Phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đảm bảo phù hợp với định hướng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021-2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, các quy hoạch ngành quốc gia liên quan đến địa bàn tỉnh, quy hoạch tỉnh.

- Đảm bảo sự phát triển tổng thể và đồng bộ giữa các ngành; khai thác tối đa có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh về đất đai, chế biến sản phẩm nông nghiệp, năng lượng tái tạo, du lịch nghỉ dưỡng.

- Liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh và giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và cả nước; xây dựng Gia Lai phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường.

## **2. Định hướng việc phân bổ vốn:**

- Định hướng chung toàn tỉnh: Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển thành phố Pleiku làm đầu tàu kéo nền kinh tế toàn tỉnh, hình thành Pleiku là trung tâm hạt nhân của nền kinh tế.

- Định hướng phát triển theo vùng:

+ Phía Đông: Tập trung phát triển thị xã An Khê để tạo sự lan tỏa trong khu vực.

+ Phía Đông Nam: Tập trung phát triển thị xã Ayun Pa để tạo sự lan tỏa trong khu vực.

+ Phía Tây Nam: Tập trung phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh.

- Dành nguồn lực để đầu tư các công trình trọng điểm.

- Ưu tiên tập trung phát triển các vùng sâu vùng xa (theo Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới, Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững, Chương trình phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn) gồm 3 chương trình của Trung ương và 1 chương trình của tỉnh.

## **2. Định hướng nội dung đầu tư:**

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030 và từng bước hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tập trung với các nội dung sau:

- Lĩnh vực giao thông: Đầu tư các dự án giao thông đầu mối, dự án kết nối liên tỉnh, liên vùng của địa phương; đường giao thông kết nối với quốc lộ, Khu kinh tế cửa khẩu, đường vành đai thành phố Pleiku, trực đường lớn thành phố Pleiku; đường nội thị; các tuyến đường liên huyện; các tuyến đường tuần tra biên giới; đầu tư kiên cố hóa giao thông nông thôn.

- Lĩnh vực nông nghiệp: Tập trung đầu tư các công trình hồ đập thủy lợi ứng phó với sự biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu, đầu tư kiên cố hóa kênh mương.

- Lĩnh vực giáo dục: Đầu tư hoàn thiện các trường phổ thông.

- Lĩnh vực y tế: Đầu tư các bệnh viện lớn mang tính chất khu vực, các bệnh viện chuyên khoa, hoàn thiện các trang thiết bị bệnh viện.

- Lĩnh vực bảo vệ môi trường: đầu tư hệ thống quan trắc môi trường; dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính, cắm mốc bảo vệ hành lang nguồn nước

- Lĩnh vực văn hóa, xã hội: Đầu tư Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh.

- Lĩnh vực du lịch: Đầu tư các tuyến đường kết nối các khu, điểm du lịch.

- Đầu tư khu kinh tế; khu, cụm công nghiệp: Tập trung đầu tư hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh; các khu, cụm công nghiệp thực hiện xã hội hóa.

- Lĩnh vực công nghệ thông tin: Các dự án xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số, xây dựng đô thị thông minh; xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia.

- Đầu tư trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh.

- Vốn dự phòng ngân sách địa phương (10% tổng vốn đầu tư) để bố trí bồi chi ngân sách địa phương; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ; hỗ trợ hợp tác xã theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và thực hiện các dự án quan trọng cấp bách khác theo ý kiến lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

## **II. Khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn; dự kiến tổng số vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực trong trung hạn.**

Giai đoạn 2021-2025 dự kiến tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 252.000 tỷ đồng; trong đó

- Vốn ngân sách địa phương quản lý: 20.000 tỷ đồng (chiếm 7,9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

- Vốn ngân sách trung ương dự kiến đầu tư trên địa bàn: 12.000 tỷ đồng (chiếm 4,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

- Vốn doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế: 138.000 tỷ đồng (chiếm 54,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

- Vốn đầu tư trong dân cư: 82.000 tỷ đồng (chiếm 32,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

## **III. Phương án phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025:**

Căn cứ Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 346/NQ-HĐND ngày 09/5/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc cho ý kiến về kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (lần thứ nhất); Công văn số 2668/BKHD-T-KTĐPLT ngày 10/5/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025.

Tỉnh Gia Lai xây dựng phương án phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 là 18.259,094 tỷ đồng.

Ngoài ra dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 1.623,469 tỷ đồng (trong đó vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư 190 tỷ đồng chiếm 7,5% kế hoạch vốn; tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư 650 tỷ đồng chiếm 17,1% kế hoạch vốn; vốn xổ số kiến thiết 140 tỷ đồng chiếm 17,6% kế hoạch vốn; ngân sách trung ương 643,469 tỷ đồng chiếm 11,1% kế hoạch vốn).

### **1. Vốn ngân sách địa phương: 12.040,768 tỷ đồng (chiếm 65,9% tổng kế hoạch vốn).**

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 4.663,6 tỷ đồng (chiếm 38,7% vốn ngân sách địa phương).

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh đầu tư: 2.523,6 tỷ đồng (chiếm 54,1% vốn trong cân đối theo tiêu chí); trong đó vốn dự phòng (10%) là 252,36 tỷ đồng; vốn phân bổ cho các dự án (90%) là 2.271,24 tỷ đồng, cụ thể:

- Lĩnh vực quốc phòng: 119,014 tỷ đồng; trong đó bố trí 33,014 tỷ đồng cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 86 tỷ đồng cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực khoa học, công nghệ: 70 tỷ đồng, bố trí cho 04 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực văn hóa: 13,5 tỷ đồng, bố trí cho 02 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn: 47 tỷ đồng, bố trí cho 02 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực môi trường: 57 tỷ đồng, bố trí cho 02 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 626,257 tỷ đồng; trong đó bố trí 63,257 tỷ đồng cho 05 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 63 tỷ đồng cho 02 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 500 tỷ đồng thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn.

- Lĩnh vực giao thông: 640,369 tỷ đồng; trong đó bố trí 150,369 tỷ đồng cho 05 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 250 tỷ đồng cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 240 tỷ đồng cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Lĩnh vực du lịch: 17 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực công nghệ thông tin: 225 tỷ đồng, bố trí cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Khu công nghiệp và khu kinh tế: 6,28 tỷ đồng, thu hồi vốn ứng trước cho 01 dự án hoàn thành trước năm 2021.

- Lĩnh vực quy hoạch: 47,283 tỷ đồng; trong đó bố trí 32,783 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 14,5 tỷ đồng cho 04 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Công trình công cộng: 4,2 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách): 100 tỷ đồng.

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập: 66,511 tỷ đồng; trong đó bố trí 6,511 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 60 tỷ đồng cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Vốn đối ứng cho các dự án ODA dự kiến khởi công mới: 231,826 tỷ đồng.

- Ngoài ra dự kiến chuyển sang giai đoạn 2026-2030: 190 tỷ đồng cho 3 dự án.

b. Vốn trong cân đối theo tiêu chí phân cấp huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.140 tỷ đồng (chiếm 45,9% vốn trong cân đối theo tiêu chí).

1.2. Tiền sử dụng đất: 6.200 tỷ đồng (chiếm 51,5% vốn ngân sách địa phương)

a. Tiền sử dụng đất của tỉnh: 3.806,440 tỷ đồng (chiếm 61,4% tiền sử dụng đất); trong đó vốn dự phòng (10%) là 380,644 tỷ đồng; vốn phân bổ cho các dự án (90%) là 3.425,796 tỷ đồng, cụ thể:

- Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 (Chuẩn bị đầu tư các dự án Bệnh viện thành phố Pleiku; Nút giao thông ngã ba Hoa Lư...): 10 tỷ đồng.

- Lĩnh vực y tế: 20 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Lĩnh vực văn hóa: 220 tỷ đồng bố trí cho 02 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực tài nguyên: 495,979 tỷ đồng; trong đó bố trí 450,979 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 45 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực nông nghiệp: 633,724 tỷ đồng; trong đó bố trí 9,411 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 624,313 tỷ đồng đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Lĩnh vực giao thông: 1.394,9 tỷ đồng; trong đó bố trí 1.029,9 tỷ đồng cho 19 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 365 tỷ đồng cho 12 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Lĩnh vực cấp thoát nước: 32 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập: 321,711 tỷ đồng bố trí cho 06 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 297,482 tỷ đồng (điều tiết 10% về các huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh).

Ngoài ra dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030: 650 tỷ đồng cho 13 dự án.

b. Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.393,56 tỷ đồng (chiếm 38,6% tiền sử dụng đất).

1.3. Xô số kiến thiết: 794 tỷ đồng (chiếm 6,6% ngân sách địa phương) ; trong đó vốn dự phòng (10%) là 79,4 tỷ đồng; vốn phân bổ cho các dự án (90%) là 714,6 tỷ đồng, cụ thể:

- Lĩnh vực giáo dục: 158,5 tỷ đồng bố trí cho 12 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực y tế, dân số và và gia đình: 422 tỷ đồng; trong đó bố trí 202 tỷ đồng cho 7 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 220 tỷ đồng cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Lĩnh vực nông nghiệp: 134,1 tỷ đồng bố trí vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia.

Ngoài ra dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030: 140 tỷ đồng cho 2 dự án.

1.4. Bội chi ngân sách địa phương: 50,1 tỷ đồng (chiếm 0,4% ngân sách địa phương; bằng với bội chi ngân sách địa phương năm 2021. Các năm tiếp theo sẽ được bổ sung từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương).

1.5. Bố trí vốn cho những dự án đầu tư công giai đoạn năm 2016-2020 chưa giao đủ vốn do các nguồn tiền sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết trong năm 2019, năm 2020 thu không đạt: 333,068 tỷ đồng (chiếm 2,8% ngân sách địa phương).

**2. Vốn ngân sách trung ương:** 6.218,326 tỷ đồng (chiếm 34,1% tổng kế hoạch vốn).

2.1. Vốn trong nước 5.772,326 tỷ đồng (chiếm 92,8% vốn ngân sách trung ương), cụ thể:

- Lĩnh vực quốc phòng: 156 tỷ đồng; trong đó bố trí 16 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 140 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực môi trường: 200 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 742,591 tỷ đồng; trong đó bố trí 59,357 tỷ đồng thu hồi vốn ứng trước cho 03 dự án hoàn thành trước năm 2021; 86,234 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 337 tỷ đồng cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 260 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Giao thông: 4.512,624 tỷ đồng; trong đó bố trí 668,513 tỷ đồng cho 13 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 3.157,4 tỷ đồng cho 20 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 686,711 tỷ đồng cho 04 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Khu công nghiệp, khu kinh tế: 116,111 tỷ đồng; trong đó bố trí 16,111 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 100 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 45 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

Ngoài ra dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030: 643,289 tỷ đồng cho 05 dự án.

2.2. Vốn nước ngoài (chiếm 7,2% vốn ngân sách trung ương).

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025: 446 tỷ đồng bố trí cho 04 dự án; trong đó lĩnh vực nông nghiệp 03 dự án với số vốn 178,515 tỷ đồng; lĩnh vực giao thông 01 dự án với số vốn 267,485 tỷ đồng.

(Có biểu số 1,2,3,4 và Phụ lục số 1,2,3,4 kèm theo).

#### **IV. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn.**

1. Căn cứ quan điểm, định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; tổng mức vốn dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được thông báo tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày

02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được xây dựng đảm bảo yêu cầu và các nguyên tắc:

- Phù hợp với khả năng cân đối thu, chi ngân sách địa phương, khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác đối với khác đối với dự án sử dụng nhiều nguồn vốn đầu tư.

- Phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 của tỉnh, phù hợp với quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bố trí vốn đầu tư tập trung, tiếp tục khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, tránh lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; bảo đảm sát thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển, phù hợp quy hoạch. Chỉ bố trí vốn cho dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Trong từng ngành, lĩnh vực bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có).

+ Phân bổ đủ vốn để hoàn trả số vốn ứng trước, hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước và hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh.

+ Phân bổ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

+ Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch;

+ Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

+ Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

- Việc lựa chọn danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công; các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 6 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 3 năm. Đồng thời, danh mục nhiệm vụ, dự án đã bố trí kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021, đã được cấp có thẩm quyền giao phải thuộc danh mục nhiệm vụ, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án không thấp hơn mức vốn kế hoạch năm 2021 đã được giao.

2. Đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, ngoài các nguyên tắc nêu trên, bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên:

- Bố trí đủ vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài cho: (i) Dự án có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng còn thiếu

vốn và Hiệp định vay của dự án còn hiệu lực để có thể giải ngân; (ii) Dự án hoàn thành và kết thúc hiệp định vay trong giai đoạn 2021-2025 mà không có khả năng gia hạn; (iii) Dự án có tiến độ và khả năng giải ngân tốt.

- Bố trí vốn cho dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, phù hợp với khả năng giải ngân của từng chương trình, dự án.

#### V. Giải pháp thực hiện:

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư: nghiêm túc thực hiện hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 419/Ttg-KTTH ngày 04/4/2021 và Chỉ thị số 13/CT-Ttg ngày 23/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; khẩn trương lập, thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025, đảm bảo đủ điều kiện theo quy định Điều 52 Luật Đầu tư công.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Văn bản số 521/UBND-KTTH ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương theo đúng quan điểm, mục tiêu, định hướng và nguyên tắc phân bổ vốn.

- Bảo đảm phân bổ vốn đầu tư tập trung, đúng trọng tâm trọng điểm, hiệu quả và được kiểm soát chặt chẽ về mục tiêu và hiệu quả đầu tư, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của địa phương; tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế.

#### VI. Kết quả đạt được.

- Việc bố trí vốn cho các chương trình, dự án đúng theo hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 419/Ttg-KTTH ngày 04/4/2021 về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Danh mục dự án trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đều nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân trong tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII xem xét, cho ý kiến: *[Signature]*

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT-UBND tỉnh;
- Ban KTNNS - HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, Tài chính;
- Lưu VT, CNXD, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Tiến Đông**

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025**  
**(nguồn vốn ngân sách địa phương)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**  
**KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.*

*Căn cứ Nghị quyết số 346/NQ-HĐND ngày 09/5/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc cho ý kiến về kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (lần thứ nhất).*

*Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Công điện số 03/CĐ-BKHĐT ngày 24/5/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Công điện số 04/CĐ-BKHĐT ngày 02/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tiếp tục hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Công văn số 2668/BKHĐT-KTDPLT ngày 10/5/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Công văn số 3986/BKHĐT-KTDPLT ngày 23/6/2021 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 (lần 2);*

*Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ...../...../2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ Hai - HĐND tỉnh khóa XII.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương với tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 là 12.040,768 tỷ đồng; cụ thể như sau:

1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 4.663,6 tỷ đồng.
  - a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh đầu tư: 2.523,6 tỷ đồng.
  - b. Vốn trong cân đối theo tiêu chí phân cấp huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.140 tỷ đồng.
2. Tiền sử dụng đất: 6.200 tỷ đồng.
  - a. Tiền sử dụng đất của tỉnh: 3.806,440 tỷ đồng.
  - b. Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.393,56 tỷ đồng.
3. Xô số kiến thiết: 794 tỷ đồng.
4. Bội chi ngân sách địa phương: 50,1 tỷ đồng.
5. Bố trí vốn cho những dự án đầu tư công giai đoạn năm 2016-2020 chưa giao đủ vốn do các nguồn tiền sử dụng đất, nguồn xô số kiến thiết trong năm 2019, năm 2020 thu không đạt: 333,068 tỷ đồng.

(Có biểu số 1, 2 và Phụ lục số 1, 2, 3, 4 kèm theo).

**Điều 2.** Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày .... tháng ..... năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

*Noi nhận:*

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**

**Hồ Văn Niên**

**TỔNG HỢP TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Đơn vị: Triệu đồng

Số tự tố * Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020				Phân bổ vốn kế hoạch trung hạn				Giải ngân kế hoạch trung hạn đến hết 2020				Đơn vị: Triệu đồng
	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tỷ lệ phân bổ	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tỷ lệ giải ngân		
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14.780.001</b>	<b>12.853.657</b>	<b>1.926.344</b>	<b>13.261.551</b>	<b>11.554.546</b>	<b>1.707.005</b>	<b>89,7</b>	<b>12.556.429</b>	<b>11.051.174</b>	<b>1.505.256</b>	<b>94,7</b>		
1 Vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN	10.807.750	10.807.750	-	9.554.639	9.554.639	-	88,4	9.149.083	9.149.083	-	95,8		
1. Ngân sách địa phương	6.564.075	6.564.075	-	5.849.363	5.849.363	-	89,1	5.517.148	5.517.148	-	94,3		
a Vốn trong cản đối theo tiêu chí	4.451.616	4.451.616	-	4.190.665	4.190.665	-	94,1	3.914.524	3.914.524	-	93,4		
b Vốn trong cản đối theo tiêu chí thị trấn, thị xã, thành phố đầu tư	3.051.616	3.051.616	-	2.790.665	2.790.665	-	91,4	2.622.534	2.622.534	-	94,0		
c Vốn trong cản đối theo tiêu chí thị trấn, thị xã, thành phố đầu tư	1.400.000	1.400.000	-	1.400.000	1.400.000	-	100,0	1.291.990	1.291.990	-	92,3		
b Tiết kiệm	1.515.705	1.515.705	-	1.172.697	1.172.697	-	77,4	1.129.013	1.129.013	-	96,3		
c Tiết kiệm	517.605	517.605	-	491.861	491.861	-	95,0	454.978	454.978	-	92,5		
Tiết kiệm dùng đểt huyện, thị xã, thành phố đầu tư	998.100	998.100	-	680.836	680.836	-	68,2	674.035	674.035	-	99,0		
c Xô số kiến thiết	596.754	596.754	-	486.001	486.001	-	81,4	473.611	473.611	-	97,5		
2 Ngân sách trung ương	4.243.675	4.243.675	-	3.705.276	3.705.276	-	87,3	3.631.935	3.631.935	-	98,0		
a Quốc gia	2.001.737	2.001.737	-	1.992.323	1.992.323	-	99,5	1.966.003	1.966.003	-	98,7		
b Chương trình MTQG nông thôn mới	1.097.600	1.097.600	-	1.097.600	1.097.600	-	100,0	1.082.546	1.082.546	-	98,6		
c Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	904.137	904.137	-	894.723	894.723	-	92,0	883.457	883.457	-	98,7		

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020				Phản bộ vốn kế hoạch trung hạn				Giải ngân kế hoạch trung hạn đến hết 2020	Chỉ chỉ	
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tỷ lệ phản bộ	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	35.550	35.550	-	35.550	35.550	-	100,0	13.520	13.520	-	38,0
c	Các chương trình mục tiêu đóng phòng chung nguy kịch trong vùng	2.154.599	2.154.599	-	1.625.614	1.625.614	-	75,4	1.604.518	1.604.518	-	98,7
II	Vốn trái phiếu chính phủ	1.080.000	1.080.000	-	1.034.000	1.034.000	-	95,7	1.019.517	1.019.517	-	98,6
III	Vốn hỗ trợ phát triển chính thuộc (ODA) và vốn vay trả dài chứa các nhà tài trợ nước ngoài	1.926.344	1.926.344	-	1.707.005	88,6	1.505.256	-	1.505.256	-	88,2	
	Trong đó											
	Giải ngân theo cơ chế lãi chênh ngoài nước	1.277.857	1.277.857	-	1.173.255	91,8	1.017.294	-	1.017.294	-	86,7	
	Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	533.750	533.750	-	533.750	100,0	487.962	-	487.962	-	91,4	
IV	Vốn hợp phần khác	870.907	870.907	-	870.907	100,0	788.728	-	788.728	-	90,6	
V	Vốn vay tín dụng ưu đãi	95.000	95.000	-	95.000	100,0	93.846	-	93.846	-	98,8	



**CHI TIẾT TÌM NÚNG HỘ KHẨU KÉ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOÀN 2016-2020 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Biểu số II

*Danh sách*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lưu ý vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMDT		Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sửa đổi: chính sách		Giải ngân đến hết 2020	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		
1	Vốn ngân sách địa phương đối ứng dự án chuẩn sạc sạc khoa mìn dồn các tỉnh Tây nguyên giai đoạn 2	các huyện, thị xã, thành phố	2014-2019	266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế, 1094/QĐ-UBND ngày 11/2/2014 và 425/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 UBND tỉnh Gia Lai	307.346	17.511	92.922	1.966	90.443	1.966
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai; hạng mục Khoa Cấp cứu và Khoa Điều Dưỡng	Pleiku	2019-2020	1023/QĐ-UBND ngày 30/4/2019	24.400	24.400	22.000	8.550	22.000	8.550
3	Dường vào ba buôn xã Chu Lai; hạng mục Khoa Cấp cứu và Khoa Điều Dưỡng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	2019-2020	1009/QĐ-UBND ngày 28/1/2019	39.100	39.100	35.200	15.200	35.200	15.200
4	Nâng cấp đường ứ Quốc lộ 25 đi UBND xã Chu Bahn, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	2019-2020	143/QĐ-SKHDT ngày 31/1/2019	11.100	11.100	10.000	5.000	10.000	5.000
5	Dường liên xã Tân An đì Yang Bắc, Phù An (đoạn Km4+34-Km6+30m), huyện Dak Po, tỉnh Gia Lai	Dak Po	2020	72/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	9.500	9.500	8.500	7.225	8.500	7.225
6	Kênh tưới cát lồng bùn Blang, xã Chu Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	2020	631/QĐ-UBND ngày 9/10/2019	8.800	6.760	6.760	2.760	6.760	2.760
7	Chương trình MTCQG giám nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020						9.47.425	5.178	9.38.011	5.178
8	Đường liên xã (đoạn từ tỉnh lộ 669 đi phường An Phước và xã Cầu An) Thị xã An Khê	An Khê	2017-2019	1004/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	24.000	12.000	4.000	4.000	4.000	4.000
9										

STT	Danh mục	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu kê vốn đã bồi tri đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri		Ghi chú
				TMDT			Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó:	Ghi nhận đến hết 2020	
10	Đường bahn Sô chỉ huy cơ binh huyện Ia Grai	Ia Grai	2013-2017	12/16/QĐ-BTL 12/07/2013	22.821	22.821	2.122	2.122	2.122	2.122	
2	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020						435.131	136.040	-	358.638	59.547
1	Quy hoạch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030	các huyện, thị xã, thành phố	2019-2021	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020			49.000	49.000	25.000	25.000	619
2	Đường Tôn Đức Thắng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2020-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000	88.000	79.800	49.800	47.009	17.009	47.009
3	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thor Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai	Chư Pah	2018-2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	229.000	68.409	209.591	7.000	203.129	538	187.799
4	Hệ thống du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê,	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 930/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	106.933	50.240	96.740	30.240	83.500	17.000	70.444
	vốn phản hồi cho chế độ tín						6.240.989	2.858.190	-	5.774.427	2.676.036
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2011-2015						2.154.944	437.736	-	2.011.791	414.207
a	Dự án hoàn thành và bàn giao dùn vào sử dụng giai đoạn 2011-2015						5.500	5.500	-	5.500	5.500
i	Giao thông vận tải						5.500	5.500	-	5.500	5.306

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí	
				TMBT			Trong đó: NSDP*		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm (ban hành)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước XDCB	Thanh toán nợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
I	Dựng vào xã Ea Yeng, Phú thiện	Phú thiện	2014-2015	1059/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	24.967	5.500	5.500	-	-	5.500
b	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-2020						2.149.444	432.236	-	2.006.291
I	Làm nghề kinh doanh và phát triển rong biển vũng						2.149.444	432.236	-	2.006.291
I	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chu Rang	Kbang	2018-2020	1327/QĐ-UBND ngày 12/10/2011; 900/QĐ-UBND ngày 04/02/2017	33.864	22.483	18.000	18.000	-	17.446
II	Giao thông						18.000	18.000	17.446	17.446
I	Hỗ trợ đường vào xã Dak Pling	Kông Chro					21.000	14.000	-	21.000
2	Ayun Pa (đoạn từ Trấn Hùng Đạo đến Hải Bá Trưng)	Ayun Pa	2015-2016	965/QĐ-UBND, 30/10/2014	16.140	16.140	5.600	5.600	9.000	12.000
III	Thông tin - Truyền thông						8.800	8.800	-	8.800
I	Nâng cấp, mở rộng hệ thống trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh Gia Lai.	Pieku	2015-2017	946/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	29.200	29.200	19.000	19.000	8.800	8.800
									8.786	8.786

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú
				TMET			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
IV	A. An ninh - quốc phòng						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
1	Dự án Đường hầm sô chí huy cơ bản huyện Ia Grai	Ia Grai	2013-2017	12/16/QĐ-BTL 12/07/2013	22.821	22.821	15.000	15.000	5.539	5.539	27.675
2	Dự án Đường hầm sô chí huy cơ bản TP Pleiku	Pleiku	2014-2017	17/75/QĐ-BTL 11/09/2014	27.927	27.927	3.000	3.000	22.136	22.136	22.136
V	Xây hầm								19.593	19.593	-
	Dâbùn hỗ trợ đất ủ, đất san khét, nước sinh hoạt theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013	các huyện, thị xã, thành phố	2015-2017	262/QĐ-UBND, 05/5/2015; 729/QĐ-UBND, ngày 05/10/2016	140.006	22.849	22.849	19.593	19.593	19.000	19.000
	Vốn đầu tư thực hiện V1 chương trình có mục tiêu và các dự án ODA								19.000	19.000	17.150
	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên giai đoạn 2	các huyện, thị xã, thành phố	2014-2019	266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế; 1094/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 và 425/QĐ- UBND ngày 10/4/2018 UBND tỉnh Gia Lai	307.346	17.511		2.001.376	291.168	-	1.859.370
	Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn 5	Đak Đoa, Krông Chro, Krông Pa, Krông Pa,	2011-2017	983/QĐ-UBND ngày 18/9/2012; 293/QĐ-UBND ngày 3/13/2016; 832/QĐ-UBND, 6/9/2016	287.100	38.200	186.271	7.379	65.700	900	65.585

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lý do kinh phí đã bồi thường hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bồi		Ghi chú			
		TMDT		Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có					
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
3	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Gia Lai	Krông Pa, Ia Pa, Kbang, Kông Chro, Mang Yang	Krông Pa, Chư Păh, Đak Đoa, Đak Pa, Khang	2014-2019	1051/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; 1206/QĐ-UBND, ngày 06/12/2018	646.671	20.651	39.366	0	605.804	14.852			
4	Dự án phát triển cơ sở hạ tangible nhằm phục vụ cho sinh sản, chế biến và kinh doanh	Krông Pa, Chư Păh, Đak Đoa, Đak Pa, Khang	Krông Pa, Chư Păh, Đak Đoa, Đak Pa, Khang	1734/QĐ-BNN- XD ngày 30/7/2013; 823/QĐ-UBND ngày 01/9/2017; 781/QĐ-LUBND ngày 24/9/2014; 821/QĐ-LUBND ngày 01/9/2017; 521/QĐ-LUBND ngày 15/6/2015	256.298	33.913	10.333	1.156	99.206	20.747	97.859	19.400	93.886	17.122
5	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bần vùng tỉnh Gia Lai (VNSAT)	Ia Gral, Đak Đoa, Chư Prông		1992/QĐ-BNN- HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN- K11 ngày 26/1/15; 219/QĐ-LUBND ngày 31/3/2016	174.086	65.575	100.250	34.250	84.768	24.536	74.057	22.887		



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kết quả đã bồi tri đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Giải đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri		
				TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thứ tự	Thành phần	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
6	Dự án phát triển trung học phổ thông giao lưu 2	Prieku, Đức Co, Chu Pah, Chư Puh		2714/QĐ-BGDDT, ngày 26/7/2012; Các QĐ: 79, 80, 81/QĐ-SKHDT, 87/14, 61/8/QĐ-UBND, 157/15	25.847	6.387	10.022	499	5.887	5.887	4.800	4.800	4.800
7	Dự án phát triển giao thông vùng khẩn cấp Giai đoạn 2	Ka Grai, Kông Pa, Mang Yang, Dak Đoa, Chư Prông, Phù Thiện, Đức Co, Kông Chro		2178/QĐ-BGDDT, 23/6/2014 của Bộ Giáo dục & ĐT, 89,90,91,92,93,94, 95,96/QĐ-SKHDT, 08/7/2016 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Gia Lai	25.930	6.827		23.255	6.527	24.778	6.350	24.778	6.350
8	Dự án sửa chữa và nâng cấp an toàn đập	các huyện, thị xã, thành phố		QĐ số 4638/QĐ-BNN-HIQT, ngày 9/1/2015 của Bô NN&PTNT, 1274/QĐ-UBND, 28/12/2018	127.630	6.527		106.528	6.528	53.450	4.000	25.772	2.546
9	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADR-Chu Prông			QĐ 734 ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh và 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508.300	48.300		71.268	26.108	74.408	26.108	64.784	25.517

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú		
				TMDT			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó:			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
10	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức đấu trên kết quả	Các huyện, thị xã, thành phố		3606/QĐ-BNN- HHTQT, 49/2015; 3102, 21/7/2016	220.126	31.948		189.131	15.906	172.414	11.332	83.186	8.826
11	Dự án đầu tư Hà tầng Du lịch - Hoàn thiện hạ tầng khu du lịch Biển Hồ	Pietku	2015-2016	972/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	28.576	7.000		13.170	7.000	13.170	7.000	6.657	2.408
12	Dự án phát triển giồng cây trồng - vật nuôi và thực nghiệp, ứng dụng KHCN	Các huyện, thị xã, tp	2016-2020	221/N/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	44.000		72.000	5.000	72.000	5.000	69.102	5.000
13	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, tp	2016-2020	988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	45.678	18.678		72.000	34.600	72.000	34.600	69.102	33.681
14	Vốn đối ứng cho các dự án bảo vệ và phát triển rừng	Các huyện, thị xã, tp	2018-2020					40.500	16.200	40.500	16.200	38.729	16.200
15	Vốn đối ứng cho các dự án bảo vệ và phát triển rừng	Các huyện, thị xã, tp						40.075	16.000	35.057	13.347	32.247	11.440
16	Vốn đối ứng GPMB cho dự án lò chua nước plei Thor Gu	Chư Puh	2018-2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	229.000	68.409		209.591	42.000	203.129	42.000	187.799	33.031
17	Vốn đối ứng GPMB cho dự án Thủy lợi Tàu Dầu 2	Đăk Pa	2018-2020	986/QĐ-UBND 25/9/2018	197.000	29.320		175.458	17.000	166.047	17.000	137.130	15.802
18	Vốn đối ứng GPMB cho dự án Thủy lợi Ia Milah	Krông Pa	2015-2018	821/QĐ-UBND ngày 01/9/2017	118.784	16.818		10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900



STT	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú	
			TMBT			Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		
19	Thị trấn Kinh, Pleiku	2015-2016	944/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	22.000	673	14.600	5.731	673	5.731	5.475	
VII	Kết nối hóa kênh mương và giao thông nông thôn	Các huyện, TX, TP				53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					3.678.158	2.217.817	-	3.489.356	2.123.349	
1	Công nghiệp					18.000	18.000	-	18.000	18.000	
	Cụm Công nghiệp Ia São, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	2018-2020	975/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	18.000	18.000	18.000	17.897	
II	Nông lâm nghiệp					116.186	116.186	-	111.396	111.396	
1	Gia cố kênh, bắc nước sáu trại xã Ia Hồ chia nước I Hooping An, xã Ia Phìn-huyện Chu Prông	Chu Prông	2016	142/QĐ-SKHĐT, ngày 30/10/2015.	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.483	
2	Sản chăn nông cấp độ An Phú và Đập Bà Ðì	Pleiku	2017-2018	144/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	3.000	3.000	2.700	2.700	2.647	2.647	
3	Sửa chữa nông cống cấp Ia Lom, Plei Wau và đập An Mỹ, thành phố Pleiku	Pleiku	2019	116/QĐ-SKHĐT ngày 05/10/2018	2.701	2.701	2.700	2.700	2.647	2.627	
4	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Ia Nan (Ia Tung - Ia Sáp)	Pleikô	2017-2018	422/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9.894	9.894	8.904	8.904	8.904	7.283	
5	Thủy lợi Ia Jing Nhông	Chư Pah	2017-2018	2059/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.980	9.980	8.982	8.982	8.982	7.887	
6	Cải tạo nâng cấp Hồ Tô Đo xã Phú An, huyện Dak Po	Dak Po	2018	117/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	5.000	5.000	4.500	4.500	4.500	3.970	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ túi đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã hỗ trợ				
		Địa điểm XD	Thời gian Kế-HT	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Thu hồi các khoản nợ	Tổng số vốn NSDP				
7	Thủy lợi Núi Riêng, xã A1 Bà, huyện Chư Sê	Chư Sê	2018-2020	961/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	27.866	27.866		25.200	25.200	21.768	21.768	21.747	21.747
8	Thủy lợi Djang, huyện Krông Khoang	Kbang	2019-2020					500	500	500	500	-	-
9	Thủy lợi Ia Puchi, xã Ia Puchi, huyện Chu Prông	Chu Prông	2018-2020	967/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	53.000	47.700	47.700	47.700	47.700	47.300	47.300	46.772	46.772
10	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Ia Rhol, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2018-2019	116/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2017	14.847	13.500	13.500	13.500	13.500	13.085	13.085	13.085	13.085
<b>III</b> <b>Lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng bến vũng</b>								4.700	4.700	-	-	3.734	3.734
1	Dự án nâng cao năng lực PCCR cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai	các huyện, thị xã, thành phố	2017-2021	856/QĐ-UBND, 129/2016	60.000	4.700	4.700	4.700	4.700	3.734	3.734	3.617	3.617
<b>IV</b> <b>Giao thông</b>								919.172	804.916	-	-	871.698	782.276
1	Đường Trung tâm xã Yang Nam, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2016	143/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	8.475	8.475	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2	Đường vào khu cùn cùi cách mạng Krong, xã Krong UBND xã đến nơi trú sở Tỉnh ủy thời chong Mỹ	Kbang	2016	144/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	8.500	8.500	8.000	8.000	8.000	8.000	7.882	7.882	
3	Đường từ trung tâm xã Ya Hồi di thi xã An Khê	Đăk Pơ	2016-2017	132/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	12.159	12.159	10.943	10.943	10.943	10.943	10.943	10.943	

STT	Danh mục chi phí	Địa điểm XD	Thời gian KC-HF	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú
				TMDT			Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		
				Tổng số (ít nhất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (ít nhất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản nợ XDCB trước	Tổng số (ít nhất cả các nguồn vốn)	
4	Đường vào xã K'Bang	K'Bang	2016-2017	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	21.000	21.000	18.900	18.900	18.900	18.900	
5	Đường Phạm Văn Đồng, thị trấn Chư Ty, huyện Đak Cơ	Đak Cơ	2016-2017	294/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	18.000	18.000	100	100	14.283	14.283	
6	Đường nội thị thị trấn Đak Đoa	Đak Đoa	2016-2018	08/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	40.000	40.000	200	200	35.800	35.800	
7	Đường vào xã Đăk Jơ Tả, huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	40.000	40.000	200	200	34.664	34.664	
8	Đường nội thị huyện C'Int Sê	C'Int Sê	2016-2018	31/QĐ-UBND ngày 11/01/2016	35.000	35.000	150	150	31.350	31.350	
9	Đường trên lùm Bút - A'n Thinh	Đak Pơ	2017	19/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.000	2.000	1.800	1.800	1.800	1.800	
10	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	K'bang	2017-2018	635/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.977	9.977	8.979	8.979	8.979	8.979	
11	Đường khu dân cư xã Iu Sol	Phú Thiện	2017-2018	1003/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.000	16.000	14.400	14.400	14.400	14.400	
12	Đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty, huyện Đak Đoa	Đak Cơ	2017-2018	150/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	13.063	13.063	11.757	11.757	11.230	11.230	
13	Đường nội thị thị trấn Kông Chro	Kông Chro	2017-2018	597/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
14	Đường từ thị trấn Đăk Đoa đi xã H'Neng, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	2019-2020	3466/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	9.999	9.999	9.000	9.000	9.000	9.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí	
				TMDT			Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (đã chi tiêu)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
15	Đường liên xã (đoạn từ tỉnh lộ 669 đi phương An Phước và xã Cửu An) Thị xã An Khê	An Khê	2017-2019	1004/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	24.000	12.000	16.000	12.000	12.000	12.000
16	Nâng cấp mở rộng đường nội thi thị trấn Ea Kha	Ea Kha	2017-2019	837/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	21.000	21.000	18.900	18.900	18.900	18.517
17	Đường nội thi thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2017-2019	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 1056/QĐ-UBND ngày 12/11/2019	45.000	45.000	40.500	40.500	39.000	36.706
18	Đường nội thi thị trấn Phù Túc	Krông Pa	2017-2019	31/10/2016; 59/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	45.000	45.000	40.500	40.500	39.755	39.735
19	Đường nội thi huyện Mbang Yang	Mbang Yang	2017-2019	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000	43.000	38.700	38.700	38.258	38.258
20	Đường nối thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ với xã König Long Khom, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	2018-2020	864/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	20.000	20.000	18.000	18.000	18.000	17.535
21	Đường nội thi huyện Chu Pah, tỉnh Gia Lai	Chu Pah	2018-2020	862/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	31.500	31.500	28.350	28.350	25.162	23.302
22	Đường liên xã (huyện Ea Pa, tỉnh Gia Lai)	Ea Pa	2018-2020	863/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	35.000	35.000	31.500	31.500	29.091	27.633
23	Đường nội thi thị trấn Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	2019-2020	124/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2018	13.400	13.400	12.060	12.060	11.877	11.877
24	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	2019-2020	SKHĐT, ngày 30/10/2018	14.500	14.500	13.050	13.050	12.857	12.857

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
				Trong đó: NSDP			Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng XDCB trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
25	Đường nội thị thị trấn Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	2020	2197/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	10.000	10.000	9.000	9.000	8.648	8.648	
26	Đường nội thị Thị trấn Krông Kbang	Krông Kbang	2018-2020	949/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	55.600	55.600	50.000	49.600	47.665	47.265	
27	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	2018-2020	854/QĐ-UBND, ngày 18/9/2017	27.800	27.800	25.000	19.006	19.406	19.006	
28	Đường nội thị huyện Chư Put, tỉnh Gia Lai	Chư Put	2018-2020	844/QĐ-UBND, ngày 13/9/2017	44.500	44.500	40.000	39.600	36.276	35.876	
29	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	2018-2020	847/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	50.000	50.000	45.000	44.600	43.638	43.238	
30	Đường liên xã H'R'A-Dăk T'a Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	2018-2020	925/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	44.500	44.500	40.100	39.600	39.975	39.575	
31	Đường liên xã huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Đăk Đoa	2018-2020	970/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	40.500	40.100	40.300	40.100	
32	Đường liên xã huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	2018-2020	969/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	40.074	40.074	40.074	40.074	
33	Đường nội thi huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	2018-2020	843/QĐ-UBND, ngày 13/9/2017	38.000	38.000	34.200	34.200	28.545	28.545	
34	Đèn đường dài - rặng cây đường lán và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	Pleiku	2016-2018	529/QĐ-UBND ngày 11/9/2014	28.100	9.000	9.000	9.000	8.715	8.715	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú	
				TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong vốn NSDP	Trong đó: Trong vốn NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Trong vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
6	Chính trang đô thị Pleiku	Pleiku	2018-2020	971/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 439/QĐ-UBND ngày 27/3/2019	100.000	100.000	90.000	90.000	84.900	84.900	81.398	
7	Chính trang đô thị huyện: Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	2019-2020	142/QĐ- SKHĐT, ngày 31/10/2018; 81/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2020	11.200	11.200	10.000	10.000	8.838	8.838	8.824	
8	Chính trang đô thị huyện: Dăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Dăk Pơ	2019-2021	140/QĐ- SKHĐT, ngày 30/10/2018	11.200	11.200	10.000	10.000	9.700	9.700	9.506	
9	Chính trang đô thị huyện: Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	2019-2021	1057/QĐ- UBND, ngày 23/10/2018	50.000	50.000	45.000	30.000	40.520	25.520	35.555	
VII	Khoa học và công nghệ				30.500	30.500	-	-	29.620	29.620	29.555	
1	Dầu từ tăng cường năng lực Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ	Pleiku	2016-2018	295/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	14.000	14.000	100	100	12.500	12.500	12.500	
2	Dầu tư mở rộng khả năng thứ nghiên, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	Pleiku	2019-2020	1069/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000	17.120	17.120	17.092	
VIII	Thông tin - Truyền thông						102.772	102.772	-	-	102.772	
1	Xây dựng phần mềm và cơ VC trên địa bàn tỉnh	Pleiku	2016	37/QĐ-SKHĐT ngày 18/5/2016	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.935	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã到位 đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú	
				TMĐT			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong do NSDP vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các khoản trong XDCB	
				Trong do NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020						
2	Xây dựng các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, 4 trên công thông tin điện tử của tỉnh	các huyện, thị xã, thành phố	2016-2018	297/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	14.880	14.880	100	100	13.292	13.292	13.292	13.291
3	Ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 trong hoạt động của các cơ quan Đăk Lăk	các huyện, thị xã, thành phố	2016-2018	1007/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.900	25.900			19.980	19.980	19.980	18.435
4	Dự án mua sắm camera, các thiết bị truyền hình Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Pleiku	2016-2018	296/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	45.000	45.000			40.500	40.500	40.500	40.281
5	Xây dựng hệ thống mạng diện rộng (WAN) tỉnh Gia Lai	các huyện, thị xã, thành phố	2017-2018	135/QĐ-SKHD ngày 27/10/2016	10.000	10.000			9.000	9.000	9.000	8.951
6	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	Pleiku	2019-2020	1031/QĐ-UBND ngày 1/10/2018	20.000	20.000			18.000	18.000	18.000	17.793
I	<b>GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>								230.165	230.165	-	227.244
1	Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bồ, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2016	1170/QĐ- UBND, 29/10/2015	6.990	6.990			6.600	6.600	6.600	6.600
2	Trường THCS Nguyễn Văn Cử, xã Ea Bông, huyện Đăk D'lak	Đăk D'lak	2016	158/QĐ- SKHDT, 30/10/2015	6.650	6.650			6.600	6.600	6.600	6.159
3	Trường THCS Chu Văn An, xã Tân An (đã chuẩn quốc gia), huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2016	168/QĐ- SKHDT, 30/10/2015	7.000	7.000			6.600	6.600	6.600	6.502
4	Trường THCS xã Chu Peng (đã chuẩn)	Chu Sê	2016	06/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	15.000	15.000	100	100	14.200	14.200	14.200	13.021

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí		
				TMĐT			Tổng số (đã cả các nguồn vốn)	Tổng số (đã cả các nguồn vốn)	Tổng số (đã cả các nguồn vốn)	Tổng số (đã cả các nguồn vốn)	
				Trong đó:	Trong đó:				Thu hồi các khoản ứng trước XDCB	Thanh toán nợ	
5	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung (tách) (nâng)	Krong Chro	2016-2017	1252/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	14.992	14.992	100	100	13.393	13.393	13.393
6	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	Pleiku	2016-2017	142/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	20.000	20.000			17.488	17.488	17.488
7	Nâng cấp trường phổ thông dân tộc nội trú Krong Pa	Krong Pa	2016-2018	141/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	25.000	25.000	100	100	22.400	22.400	22.400
8	Nâng cấp trường Trung học Y tế liên trường Cao đẳng Y dược	Pleiku	2016-2018	207/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	14.949	14.949			13.451	13.451	13.451
9	Trường THCS Lương Thế Vinh xã Pô Tô	Ia Pa	2017	519/QĐ-UBND ngày 23/9/2016	3.000	3.000			2.700	2.700	2.700
10	Trường THCS Nguyễn Thị Nhàn, xã Chroph Pohnam	Phú Thiện	2017	867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	7.000			6.300	6.300	6.300
11	Trường TH và THCS Dinh Núp, xã Pô Tô	Ia Pa	2017	520/QĐ-UBND ngày 31/9/2016	5.000	5.000			4.500	4.500	4.500
12	Trường THCS Lý Tự Trọng, xã Chu Gia, huyện Krông Pa	Krong Pa	2018	787/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	8.000	8.000			7.200	7.200	7.200
13	Trường THPT Dinh Tiên Hoàng, xã Ia Dreh, huyện Krông Pa	Krong Pa	2018	110/QĐ-SKHD-TT ngày 20/10/2017	8.000	8.000			7.200	7.200	7.176
14	Mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hè thống giáo dục quốc dân	Các huyện, TX, TP	2018-2020	966/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	40.000	40.000			36.000	36.000	33.769
	Giai đoạn 2016-2020 đã bồi trí										33.769
											30.736
											30.736

STT	Đơn vị	Thời gian	Quyết định đầu tư		Lãi kế vốn đã bồi trí đến hết năm 2015	Kế hoạch tung huy động 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí
			TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tất cả các nguồn vốn)
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản trึง XDCB
15	Trường THCS Lă Vẩn Prông	2019	212/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	8.000	8.000	7.200	7.200
16	Trường THPT H'la Huay Tấp, K'long Chro	2019	126/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300
17	Trường THCS xã la Rong (xã này)	2017	151/QĐ- SKHĐT ngày 31/10/2016	14.814	14.814	13.333	13.333
18	Dự án thiết bị, cơ sở vật chất nông-trại, điểm quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	2019-2020	1073/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	21.000	21.000	18.900	18.900
19	Trường THCS Phan Đinh Phùng, xã la Grai, huyện la Grai	2019-2020	139/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.995	14.995	13.500	13.500
20	Trường THPT Y Đôn, thị trấn Dak Po, huyện Dak Po	2020	164/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	7.000	7.000	6.300	6.300
IX. <b>Yết</b>					<b>170.100</b>	<b>46.792</b>	<b>-</b>
1	Xây dựng hệ thống 3 dường khí Bệnh viện da khoa Lĩnh	Pleiku	965/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	38.509	38.509	35.100	35.100
2	Dự án trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	11.692	135.000	11.692
<b>X. Trụ sở, nhà ở</b>					<b>282.163</b>	<b>265.963</b>	<b>-</b>
1	Trụ sở Huyện ủy K'long Pa	K'long Pa	249/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	11.000	7.000	7.000	7.000
2	Trụ sở Huyện ủy K'long Pa	K'long Pa	26/QĐ-SKHĐT ngày 04/02/2016	9.994	9.994	7.000	7.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu kế vốn đã bồi tri đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri	
				TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Ghi chú	
3	Trung tâm quan trắc môi trường	Pleiku	2016	15/QĐ-SKHĐT ngày 20/01/2016	3.887	3.887	3.500	3.500	3.500	3.500
4	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Pleiku	2016	15/QĐ-SKHĐT, 30/02/2015	1.847	1.847	1.750	1.750	1.750	1.704
5	Trụ sở làm việc BQL đường phòng tố Đồng Bắc Chư Phìn	Chư Phìn	2016	15/QĐ-SKHĐT, 30/02/2015	2.200	2.200	2.100	2.100	2.100	2.100
6	Hai kiêm lâm Kông Chro	Kông Chro	2016	15/QĐ-SKHĐT, 30/02/2015	2.900	2.900	2.700	2.700	2.700	2.669
7	Trụ sở xã Ia Phìn, huyện Chư Prông	Chư Prông	2016	15/QĐ-SKHĐT, 30/02/2015	5.920	5.920	5.700	5.700	5.700	5.642
8	Trụ sở xã AIBA, huyện Chư Sê	Chư Sê	2016	15/QĐ-SKHĐT, 30/02/2015	5.450	5.450	5.200	5.200	5.200	5.070
9	Trụ sở xã Hải Yang, huyện Dak Đoa	Dak Đoa	2016	15/QĐ-SKHĐT, 30/02/2015	6.000	6.000	5.700	5.700	5.700	5.543
10	Trụ sở xã Ia Phìn, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2016	341/QĐ-UBND, 30/02/2015	4.533	4.533	4.300	4.300	4.300	4.300
11	Trụ sở xã Ia Hru, huyện Chư Pah	Chư Pah	2016	269/QĐ-UBND, 30/02/2015	4.817	4.817	4.600	4.600	4.600	4.333
12	Trụ sở tiếp công dân tinh	Pleiku	2016	44/QĐ-SKHĐT ngày 30/3/2016	4.000	4.000	3.874	3.874	3.874	3.710
13	Nhà làm việc các phòng ban và trung tâm lưu trữ huyện Dak Po	Dak Po	2017	197/QĐ-UBND ngày 3/1/2016	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300
14	Trụ sở Huyện ủy Đức Cơ	Đức Cơ	2017	139/QĐ-SKHĐT ngày 31/02/2016	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000	9.000

STT	Danh mục doanh nghiệp	Địa chỉ	Thời gian KC-HF	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bồi tri đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri		Ghi chú		
				TMDT			Trong đó: Trong đó: NSDP vốn)	Trong đó		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diễn chính nếu có			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	(đã cấp các nguồn vốn)			Tổng số (đã đầu tư các nguồn vốn)	Tổng số				
15	Xây dựng Hat kiêm lâm Krong Pa	Krong Pa	2017	149/QĐ-SKHD/T ngày 31/10/2016	2.500	2.500	2.250	2.250	2.250	2.250	2.150		
16	Trụ sở xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Pah	Chư Pah	2017	2090/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.178		
17	Trụ sở xã Ayun, huyện Chư Sê	Chư Sê	2017	913/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.218		
18	Trụ sở UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2017-2019	693/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	20.000	20.000	100	100	17.900	17.900	17.725		
19	Đầu tư khu B Trụ sở tỉnh lỵ Gia Lai	Pleiku	2017-2019	100/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 55/QĐ-UBND ngày 17/01/2018	43.000	43.000	38.700	22.500	38.700	22.500	38.661		
20	Trụ sở xã AYUN, huyện Mang Yang	Mang Yang	2018	326/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	7.000	7.000	6.300	6.300	6.210	6.210	6.142		
21	Trụ sở xã Ia Phang, huyện Chư Pah	Chư Pah	2018	291/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.239		
22	Trụ sở xã ADOK, huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2018	3505/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	6.000	6.000	5.400	5.400	5.332	5.332	5.315		
23	Trụ sở thị trấn Kbang, huyện Kbang	Kbang	2018	497/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	7.000	7.000	6.300	6.300	5.694	5.694	5.694		
24	Trụ sở thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	Chư Prông	2018-2019	2062/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.247		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HF	Quyết định đầu tư		Lay kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú	
				TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
25	Nhà làm việc các phòng ban huyện Krông Pa	Krông Pa	2018-2019	229/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000	9.000	8.873	
26	Nhà làm việc các phòng ban huyện Kong Chro	Kong Chro	2018-2019	302/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000	9.000	8.980	
27	Hội trường và thư viện trường Chính trị tỉnh Gia Lai	Pleiku	2017-2019	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	17.850	17.850	16.065	16.065	14.989	14.989	14.917	
28	Trụ sở xã Sô Rô huyện Kông Chro	Kông Chro	2019	354/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.255	
29	Trụ sở xã Ia Mlah, huyện Krông Pa	Krông Pa	2019	563/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.293	
30	Trụ sở xã Ia Glin, huyện Chư Sê	Chư Sê	2019	709/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.186	6.186	6.186	
31	Trụ sở xã Krong, huyện Kbang	Kbang	2019	409/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.268	
32	Trụ sở xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2019	2454/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.260	
33	Trụ sở xã Đăk Djăr, huyện Mang Yang	Mang Yang	2019	2536/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.242	
34	Trụ sở HDND và UBND huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2019-2020	1088/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000	18.000	18.000	17.585	
35	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Puh	Chư Puh	2019-2020	199/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.000	9.000	8.100	8.100	8.100	8.100	7.915	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kết luận đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
				TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong do: Trong do: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các khoản nợ trước	
				TMDT	Trong đó: vốn NSDP (tất cả các nguồn vốn)						
36	Trụ sở thị trấn Chu Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2020	246/QĐ-UBND ngày 2/10/2018	9.000	9.000	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
37	Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Nam Song Ba	Krong Pa	2018	99/QĐ-SKHĐT ngày 28/9/2017	4.500	4.500	4.000	4.000	3.915	3.915	3.915
38	Trạm kiểm dịch động vật Chu Ngọc, huyện Krông Pa	Krong Pa	2018	117/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2017	1.472	1.472	1.324	1.324	1.312	1.312	1.284
XI	An ninh - quốc phòng						9.950	9.950	9.950	9.950	9.079
1	Tháo đường xã Ia Đăk	Ia Grai	2016-2017	43/QĐ-SKHĐT ngày 29/3/2016	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.079	9.079
XII	Văn hóa - Xã hội						80.770	80.770	-	78.087	77.965
1	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ dân cách mạng khu 10, xã Klong, huyện Kbang	Kbang	2018	118/QĐ-SKHĐT 31/10/2017; 81/QĐ-SKHĐT ngày 29/6/2018;	9.980	9.980	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2	Dự án PCDC lấp trũng lồng Kơ Biểu, xã Dak T'Bang, huyện Kông Chro	Kông Chro	2016	653/QĐ-UBND. 29/10/2015	4.560	4.560	4.300	4.300	4.300	4.219	4.269
3	Dự án PCDCCT lồng Kơ Molt, xã H'La Tây, huyện Chư Pah	Chư Pah	2016	139/QĐ-UBND, 30/10/2015	4.000	4.000	3.800	3.800	3.800	3.765	3.765
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2016-2020	171/QĐ-UBND ngày 18/02/2016	30.000	30.000	130	130	26.870	26.870	26.390
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Ia Grai	Ia Grai	2016-2020	167/QĐ-UBND ngày 16/02/2016	20.000	20.000	100	100	17.900	17.900	15.994
									15.994	15.975	15.975

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
				TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản精英 XDCH trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Ghi chú
6	Dầu tự cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chu Phông	Chu Phông	2016-2020	1250/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	20.000	20.000	100	100	17.900	17.900	17.603
7	Dự án bồi thường dân cư vùng thiên tai làng Brang, xã Đăk Pating, huyện Kông Chro	Kông chro	2018	315/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.430	2.230			2.000	2.000	2.000
8	Dự án bồi thường dân cư tự do, xã Chu'r Krey, huyện Kông Chro	Kông chro	2018	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.770	3.340			3.000	3.000	3.000
XII	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GTNT)								30.000	30.000	30.000
XIV	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (Theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 31/10/2016)								947.425	38.110	938.011
XV	vốn chưa phân bổ								484.305	202.043	-
1	Cầu Yang Trung, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	Kông Chro	2019-2020	1086/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.000	40.000			36.000	36.000	36.000
2	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ea Pa)	Phú Thiện	2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	148.000	148.000			133.000	34.000	74.854
3	Đường 6C (đoạn từ xã Ea Hu di xã Ea Drem) huyện Chu Phù	Chu Phù	2019-2020	1087/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	28.000	28.000			25.000	25.000	24.625

STT	Danh mục doanh nghiệp	Địa điểm KD	Thời gian KC-HĐT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP (đã cung cấp cho NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP (đã cung cấp cho NSDP)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí			
									Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020
									TMDT	Trong đó	Thu hồi các khoản vay XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Ghi chú
4	Đường liên xã huyện Krông Pa (Bồ sưng vốn theo cam kết với TW)	Krông Pa	2016-2020	228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	124.302	31.011	111.862	18.200	96.722	18.200	81.592	5.070		
5	Đường nối thị trấn Ayun Pa (Bồ sưng vốn theo cam kết với TW)	Ayun Pa	2016-2020	988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	110.000	22.222	99.000	20.000	67.573	9.373	56.373	2.202		
6	Clú Ya Hồi, huyện Dak Pơ, tỉnh Gia Lai	Dak Pơ	2019-2020	163/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.300	14.300	12.900	12.900	12.900	12.900	1.450	12.459		
7	Đường vào vườn quốc gia Kon Ka Kinh, huyện Mang Yang	Mang Yang	2019-2020	917/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	24.500	24.500	22.000	22.000	21.520	21.520	21.433	21.434		
8	Bão lũ, tồn tại di tích Tây Sơn Thương Đạo, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	2020	1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.722	27.722	24.950	14.350	24.950	14.350	24.350	14.350		
9	Chống sạt lở khu vực xung quanh lương phát Quan viên Biên Hồ, thành phố Pleiku	Pleiku	2019-2020	288/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	9.549	9.549		
10	Trục đường bắc - nam qua xã Chư Pah	Chư Pah	2016	151/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2015	2.200	2.200	45	45	45	45	45	45	Bản văn bản thông báo quyết định	
11	Bắc đường giao thông xã Yang Nam	Dak Pơ	2016	143/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8.475	8.475	25	25	25	25	25	25	Đã trả vốn cho tổng	
12	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung (nơi trung)	Kbang Chro	2016-2017	1252/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	14.992	14.992	172	172	172	172	172	172	Đã trả vốn cho tổng	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
				TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Ghi ngân sách 2020	
				Trong đó:	Trong đó: NSDP		Trong đó	Thu hồi các khoản nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
13	Trường THCS Triệu Hung Đèo, phường Sông Bò	Ayun Pa	2016	117/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.900	6.900	216	216	215	177	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán
14	Trường THCS Hoàng Văn Thị trấn Ia Grai	Ia Grai	2016-2018	125/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794	16.794	257	257	257	250	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán
15	Đường giao thông đi xã Kon Pne	Kbang	2016-2017	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	21.000	21.000	1.305	1.305	1.305	1.305	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán
16	Đường từ trung tâm xã Yei Hồi di thị xã An Khê	Dăk Pơ	2016	132/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	12.159	12.159	707	707	707	707	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán
17	Đường trên lõng Búi An Thạnh	Dăk Pơ	2017	199/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2.000	2.000	72	72	72	72	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán
18	Nhà làm việc các phòng ban và trung tâm liên trại huyện Dăk Pơ	Dăk Pơ	2017	197/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	7.000	7.000	52	52	52	52	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán
19	Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Phòn	Dăc Cơ	2016	34/16/QĐ- UBND ngày 30/10/2015	4.533	4.533	63	63	63	63	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán
20	Đường vào xã Dăk Ia Tu	Mang Yang	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/01/2015	40.000	40.000	857	857	857	857	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán
21	Trụ sở Huyện ủy Dăc Cơ	Dăc Cơ	2017	139/QĐ- SKHD ngày 28/10/2016	10.000	10.000	464	464	464	464	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán
22	Vốn NSDP để ứng tiền phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	Kông Pa, Ia Pa, Kông Chro, Klong	2007-2016	593/QĐ-BNN- HTQT ngày 29/02/2016	226.088	226.088	135	135	135	134	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán
23	Bổ trợ ổn định dân cư 400 hộ xã Chu key	Kông Chro	2018	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.770	3.770	36	36	36	36	Bùi trích vốn thiểu sáu quyết toán

Số Thứ tự	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lấy kết vốn đầu tư đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
				Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
24	Trường THCS Quang Trung và Trường THCS Lè Qrey Dom	Khang	2016	162/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8.000	8.000	232	232	232	232
25	Trường THPT - THCS Nguyễn Bá Ngọc, xã Clor A, Thủ huyện, Phút Thịn	Phút Thịn	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.000	7.000	58	58	58	58
26	Trường THCS Kim Đồng xã La O, huyện Chư Prông	Chư Prông	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.994	7.994	13	13	13	13
27	Trường THCS Phan Bội Chân, xã La Yok, huyện La La Grei	La Grei	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000	5.000	292	292	292	292
28	Trường trung học cơ sở Ngoài Quốc, xã La Rmok, huyện Krông Pa.	Krông Pa	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000	8.000	761	761	761	761
29	Trường THCS xã Ayun, huyện M'ăng Yang	M'ăng Yang	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431	14.431	64	64	64	64
30	Trường THCS Nguyễn Hình, phường Đoàn Kết	Ayun Pa	2016	1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.999	6.999	295	295	295	295
31	Trường THCS Phan Bội Chân, xã La Nau, huyện Đắc Cò	Đắc Cò	2017	3416/QĐ- UBND ngày 30/10/2015	4.000	4.000	37	37	37	37
32	Dự án mua sắm thiết bị đào tạo học ngoại ngữ các trường tiểu học, THCS công lập trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố	2014-2015	1602/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	94.941	94.941	900	900	900	900
33	Dự án mua sắm thiết bị học ngoại ngữ các huyện M'ăng Yang	M'ăng Yang	2015	125/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2014	6.748	6.748	60	60	60	60
34	Đường Bê tông mặt trán phú Tộc huyện Krông Pa	Krông Pa	2014	144/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2013	7.479	7.479	6	6	6	6

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu kế vốn đã bồi thường hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi trả		Ghi chú	
				TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
				Trong đó:	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		
35	Dường vào xã Đăk Tr, huyện M'Đrung	Mang Yang	2014-2015	1055/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	34.803	34.803	24	24	24	24	Bổ sung vốn cho các nguồn vốn	
36	Nâng cao năng lực quản lý và phát triển kinh tế nông thôn Gia Lai	Pleiku	2014-2017	1064/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	34.779	34.779	446	446	446	446	Bổ sung vốn cho các nguồn vốn	
(3)	Vốn chuẩn bị đầu tư bù trừ cho các dự án không đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương					184.587	13.837	-	148.137	13.837	136.307	
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ	Pleiku	2017-2018		12.600	60	60	60	60	60	-	
2	Trung tâm một cửa điện tử cấp trung ương Gia Lai	Pleiku	2017		2.400	20	20	20	20	20	-	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Ea Pú	Ea Pú	2016-2020		100.000	400	400	400	400	400	400	
4	Hồ Tàu Dầu 2	Dăk Pơ	2018-2020		182.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Thủy lợi Plei Keo	Chư Sê	2016-2020		220.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	-	
6	Nối dài kênh N11, N33 và kênh N2 của hệ thống thủy lợi hồ chứa nước là M'Li	Krong Pa	2016-2018		11.500	130	130	130	130	130	-	
7	Kéo dài kênh N17 từ kênh chính là Sao tại vị trí K2454, Hồ chứa nước Biển Hồ	Ia Grai	2016-2018		17.400	80	80	80	80	80	-	
8	Nút giao thông piêu dồng	Pleiku	2017-2020		88.000	500	500	500	500	500	-	



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lập kế vẫn đã bồi tri đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri		Ghi chú	
		TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giai ngắn đến năm 2020		
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP (đã xác định)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thứ hồi các khoản tranche	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	
9	Hệ thống xử lý nước thải thành phố Pleiku	Pleiku	2017-2020		450.000	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500	-
10	Hệ thống cấp điện lưu trữ sông Ea	An Khê, Kông Chro, Ayun Pa	2017-2020		1.500.000	2.000		2.000	2.000	2.000	2.000	-
11	Dường 670	Yang, Dak Das, Chur Pll	2017-2020		450.000	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500	-
12	Dường tránh qua huyện Chư Sê	Chư Sê	2017-2020		300.000	1.100		1.100	1.100	1.100	1.100	-
13	Tổng công cụm công nghiệp An Khê		2017-2021		81.450	400		36.850	400	400	400	198
14	Dự án GPMB, đầu tư hệ thống giao thông nội bộ và một số hạng mục phụ trợ Khu công nghiệp Nam Pleiku	Pleiku	2017-2021		82.300	400		400	400	400	400	-
15	Cải tạo nâng cấp Trung tâm Chấn thương - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh đóng xã hội tỉnh				13.500	70		70	70	70	70	70
16	Hà tầng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê	2017-2021		106.933	500		500	500	500	500	500
17	Đa án xử lý rác nhiêm môi trường bãi rác thị xã Ayun Pa, và các huyện Chư Sê, Chư Prông, Phù thiện	Ayun Pa., Chư Sê, Chư Prông, Phù thiện	2017-2020		80.066	400		400	400	400	400	-
18	Dường từ trung tâm huyện đi các đơn vị phòng	Đức Cơ, Chư Prông	2017-2021		130.000	800		800	800	800	800	800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
				TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: NSDP						
19	Nhà làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội	Pleiku	2017-2018	20.000	100	100	100	100	100	-	
20	Đầu tư trung thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	2017-2021	150.000	700	135.000	700	135.000	700	132.339	
21	Trụ sở liên cơ quan số 2 tỉnh Gia Lai	Pleiku	2017-2020	220.000	1.137	1.137	1.137	1.137	1.137	418	
22	Vốn chưa phân bổ				40	40	40	40	40	-	
(4) Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020					223.300	188.8100	-	-	125.143	118.857	
<b>I Giao thông</b>					<b>163.000</b>	<b>128.500</b>	-	-	<b>95.854</b>	<b>89.568</b>	
1	Dường tinh 6623B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	Phú Thiện	2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 31/02/2019	148.000	148.000	133.000	98.500	74.854	74.354	
2	Chỉnh trang đô thị xã AyunPa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	2019-2021	253/HĐND-VP, ngày 03/5/2017	50.000	50.000	30.000	30.000	21.000	21.000	
									20.000	20.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã到位 đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố tri		
				TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: các nguồn vốn NSDP		Trong đó: các nguồn vốn NSDP	Trong đó: các nguồn vốn NSDP	Trong đó: các nguồn vốn NSDP	Trong đó: các nguồn vốn NSDP	
II	Trụ sở, nhà ở						6.300	6.300	-	489	
										489	
1	Trụ sở thi trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pah.	Chư Pah	2020	203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300		489	
										489	
III	An ninh - quốc phòng			QĐ số 206/7/QĐ-BTL, ngày 06/9/2016; QĐ số 956/QĐ-BTL, ngày 08/5/2017 của Bộ Tư lệnh Quân khu V	30.000	30.000	27.000	27.000	14.400	14.400	
										14.400	
1	Dường hầm số chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông	Chư Prông	2018-2020	QĐ số 206/7/QĐ-BTL, ngày 06/9/2016; QĐ số 956/QĐ-BTL, ngày 08/5/2017 của Bộ Tư lệnh Quân khu V	30.000	30.000	27.000	27.000	14.400	14.400	
										14.400	
2	Dường hầm số chỉ huy cơ bản huyện Chư Pah	Chư Pah	2018-2020	QĐ số 206/7/QĐ-BTL, ngày 06/9/2016; QĐ số 956/QĐ-BTL, ngày 08/5/2017 của Bộ Tư lệnh Quân khu V	30.000	30.000	27.000	27.000	14.400	14.400	
										14.400	
A.2	Vốn CDNS phân cấp cho huyện, TX, TP đầu tư				1.400.000	1.400.000	-	-	1.400.000	1.400.000	
										1.291.990	
	Trong đó:									1.291.990	
1	Vốn đầu tư				140.000	140.000			140.000	140.000	
										117.746	
2	Vốn phân bổ cho các dự án				1.260.000	1.260.000			1.260.000	1.260.000	
										1.174.244	
B	Tiền sử dụng đất				2.176.015	1.515.705	-	-	1.782.496	1.172.697	
										1.690.410	
	Vốn dư phòng				110.000	110.000	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú			
		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có					
					TMDT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (đất cũ các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: NSDP vốn)	Tổng số (đất cũ các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: NSDP vốn)		
	Vốn phân bổ cho các dự án				2.066.015	1.405.705	-	-	1.782.496	1.172.697	1.690.410	1.129.013
1	Tiền sử dụng đất tính sau tir				1.177.915	517.605	-	-	1.101.660	491.861	1.016.375	454.978
	Trong đó:											
1	Vốn dự phòng				10.000	10.000						
2	Vốn phân bổ cho các dự án				1.167.915	507.605	-	-	1.101.660	491.861	1.016.375	454.978
a	Dự án thanh toán nợ				9.100	9.100	-	-	9.100	9.100	9.100	9.100
b	Dự án kêt nối - nâng cấp đường lối và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	Pleiku	2016-2018 ngày 1/9/2014	529/QĐ-UBND	28.100	28.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
b	Dự án chuyển tiếp				9.000	7.000	-	-	9.000	7.000	5.117	3.117
c	Dự án khởi công mới				762.476	272.076	-	-	705.932	266.043	661.821	241.417
1	Trường THPT Lê Thánh Tông, thị xã Ayun Pa (đợt chủ đầu quốc gia)	Ayun Pa	2015-2016 30/10/2014	965/QĐ-UBND,	16.140	16.140	5.600	5.600	9.000	7.000	5.117	3.117
2	Trường THPT Tân Đức Thắng, xã Ea Din, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017 ngày 28/10/2016	146/QĐ-SKHĐT	7.000	7.000	2.700	2.700	2.700	2.700	2.691	2.691
3	Trường THCS Chu Văn An Xã Sơ Pai	Khang	2017 ngày 28/10/2016	617/QĐ-UBND	8.000	8.000	7.200	7.200	7.200	7.200	7.143	7.143
4	Đường từ xã Nghĩa Hòa Sao, là Yok huyện Ea Girai, tỉnh Gia Lai	Chư Pahn	2018-2019 ngày 22/2/2017	111/QĐ-UBND	17.000	17.000	15.100	15.100	15.100	14.710	14.710	14.710

STT	Đơn vị/Địa chỉ	Thời gian KC-HF	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi thường hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi thường		
			Trong đó: NSDP*			Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
			TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP*	
5	Dương liệt xã Tân An, huyện Yang Bắc và Phú An, huyện Đăk Poi, tỉnh Gia Lai	Dak Po	2018-2020 ngày 03/10/2017	20.000 893/QĐ-UBND	20.000 17.800	17.800 17.800	16.539 16.539	16.539 16.539	16.539 16.539	
6	Trưởng THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ea Khai, huyện Ea Grai, Gia Lai	Ea Grai	2019-2020 ngày 30/10/2018	14.991 137/QĐ-SKHĐT	14.991 13.350	13.350 13.350	13.083 13.083	13.083 13.083	13.083 13.083	
7	Trưởng THCS xã Đăk Trối, huyện Mồng Yang	Mang Yang	2019-2020 ngày 30/10/2018	14.718 130/QĐ-SKHĐT	14.718 13.350	13.350 13.350	13.350 13.350	13.350 13.350	13.029 13.029	
8	Chính trung đội thị trấn Chu Sá, tỉnh Gia Lai	Chu Sá	2019-2021 ngày 22/10/2018	50.000 1057/QĐ-UBND	15.000 45.000	15.000 40.520	35.555 35.555	35.555 12.370		
9	Kè chỏng sạt lở bờ Tây sông Ayun doan qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	2012-2022 ngày 27/10/2015, ngày 13/09/2017	724/QĐ-UBND 939/QĐ-UBND 848/QĐ-UBND ngày 13/09/2017	412.009 64.988	210.621 23.600	210.621 23.600	208.596 21.575		
10	Hà thằng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê	2018-2022 ngày 31/10/2016, 930/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1012/QĐ-UBND 1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	106.933 50.240	96.740 20.000	83.500 20.000	70.444 20.000		
11	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2020-2021 ngày 31/10/2019	88.000 88.000	79.800 30.000	47.009 30.000	47.009 30.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi tri đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri		Ghi chú	
				TMĐT			Trong đó: NSDP*		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSDP*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Thu hồi các khoản ứng trước XDCB	Thanh toán	
12	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cửu Long hạng mục Khoa Chẩn đoán và Khoa Điều trị	Pleiku	2019-2020	1023/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	24.400	24.400		22.000	13.450		22.000	13.450
13	Đường vào buôn xã Chư Đăng Ya, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	2019-2020	1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100	39.100		35.200	20.000		35.200	20.000
14	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 10 dọc UBND xã Chư Bahl, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	2019-2020	143/QĐ-SKLDT ngày 31/10/2019	11.100	11.100		10.000	5.000		10.000	5.000
15	Khu hội chợ triển lãm tỉnh Gia Lai	Pleiku	2020	164/QĐ-SKLĐT ngày 31/10/2019	8.500	8.500		7.600	7.600		7.600	7.600
16	Dường lilon xã Tân An (đoạn Yang Bắc, Phù An (đoạn Km4+34-Km6+50m), huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Đăk Pơ	2020	72/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	9.500	9.500		8.500	1.275		8.500	1.275
17	Kênh tưới kênh đồng bao bìn Krông Pa, xã Chư Ngọc, huyện Blang, xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	2020	631/QĐ-UBND ngày 9/10/2019	8.800	6.760		6.760	4.000		6.760	4.000
18	Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thương Đạo, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	2020	1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.722	27.722		24.950	10.600		24.950	10.600
19	Dầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	2017-2021	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608		135.000	41.246		135.000	41.246
20	Vốn chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025							4.505	4.505		-	-



Điều kiện	Thời gian	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí			
		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trung ương NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các tài khoản trước XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trung ương NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
d Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020				273.319	105.409	-	263.608	95.698	227.114
1 Dự án riêng thê xây dựng hệ thống bưu điện địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	1225/QĐ-UBND ngày 1/3/2010; 646/QĐ-UBND ngày 20/6/2012; 455/QĐ-UBND ngày 0/1/2018	1.316.321	1.316.321	97.861	93.373	97.561	93.073	89.984
2 Hồ chứa nước Tàu Dầu 2, huyện Đak Pơ	Đak Pơ	2018-2020 23/9/2018	986/QĐ-UBND 197.000	29.320	175.458	12.036	166.047	2.625	137.130
e Hỗ trợ CTMTQG xây đường nông thôn mới					114.020	114.020	114.020	114.020	113.223
II Tích cực sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố					998.100	998.100	-	680.836	680.836
I Phản bộ cho các dự án					898.100	898.100	680.836	674.035	674.035
2 Địa phòng					100.000	100.000	-	-	-
C Vốn xã sở kiêm thi đấu					654.292	596.754	-	539.639	486.001
Trong đó:								525.024	473.611
Vốn dự phòng									
Phản bộ cho các dự án					63.800	63.800			
I Giao due đào tạo					590.492	532.954	-	539.639	486.001
(1) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					276.595	272.695	-	263.319	263.319
I Trường THCS xã Ayun		Mang Yang	2016-2017 nghỉ 29/10/2015	14.431	14.431		5.988	5.988	5.988

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
									Quyết định đầu tư		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		
									TMDT	Trong đó	Thu hồi các khoản nợ XDCB	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	
2	Trường THPT Sơn Laug (sốv mới tọa lạc xã Sơn Laug)	Khang	2016-2018	248/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	22.000	22.000	100	100	11.100	11.100		10.943	10.943	10.900	10.900
3	Trường THCS Hoàng Văn Thú, xã Lai Hưng (tách trường)	Lai Grai	2016-2018	125/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794	16.794			8.115	8.115		8.115	8.115	8.115	8.115
4	Chợ, thị trấn Phù Hòa, huyện Chư Pah (đạt chuẩn quốc gia)	Chư Pah	2017	143/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	5.000	5.000			4.350	4.350		4.350	4.350	3.990	3.990
5	Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Kim Tân	Lai Pa	2017	518/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	5.000	5.000			4.350	4.350		4.350	4.350	4.316	4.316
6	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Lai Nau, huyện Đèo Co	Đèo Co	2017	4280/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	4.000	4.000			3.480	3.480		3.480	3.480	3.480	3.480
7	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Nam Yang, huyện Đăk Đoa (đạt chuẩn quốc gia)	Đăk Đoa	2017	141/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	7.000	7.000			6.100	6.100		6.100	6.100	6.088	6.088
8	Trường THCS Trần Quốc Tuấn, thị trấn Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017	198/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000	4.000			3.480	3.480		3.480	3.480	3.369	3.369
9	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Lai Yok	Lai Grai	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000	5.000			4.350	4.350		4.350	4.350	4.350	4.350
10	Trường THCS Ngô Quý An, xã Lai Rombok	Khang Pa	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000	8.000			6.970	6.970		6.970	6.970	6.970	6.970
11	Trường THCS Nay Der, xã Chu Mô	Lai Pa	2017	521/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.000	3.000			2.610	2.610		2.610	2.610	2.462	2.462
12	Trường THCS Trung Vuông - An Tân	An Khê	2017	3155/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000	7.000			6.404	6.404		6.404	6.404	6.404	6.404

STT	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đầu tư đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri		Ghi chú		
			TMĐT			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Thu hồi các khoản trúcs XDCB				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
13	Trường THPT A Sanh, xã Ia Grai, huyện Ia Grai	Ia Grai	2017-2018	138/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	10.000	10.000	8.700	8.700	8.700	8.700	8.699	
14	Trường Cao đẳng sư phạm Pleiku	Pleiku	2017-2018	147/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	11.000	11.000	9.600	9.600	9.515	9.515	9.476	
15	Trường THPT Phan Hồng Thái, xã Ia Khuổi, huyện Chư Pah	Chư Pah	2018	112/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	7.000	7.000	6.100	6.100	6.046	6.046	6.024	
16	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam	Đăk Pơ	2018	102/QĐ-UBND ngày 04/8/2017	6.000	6.000	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	
17	Trường THCS Kep Klong, xã Ia Pha, huyện Chư Prông	Chư Prông	2017	3867/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000	7.000	6.100	6.100	6.100	6.100	6.067	
18	Trường THCS Mai Xuân Nhật, xã An Khê	An Khê	2018	3329/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	4.000	4.000	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	
19	Phát huy trường THPT Trưởng Chinh (nay là THPT Trần Cao Vân), xã Ia Hlop, huyện Chư Sê	Chư Sê	2018-2019	111/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	10.000	10.000	8.700	8.700	8.700	8.700	8.543	
20	Trưởng phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trưởng THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chu Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2018-2020	962/QĐ-UBND ngày 30/10/2017, ngày 24/4/2018	30.000	30.000	30.000	26.100	25.295	25.295	25.295	
21	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang, huyện Đak Đoa	Đák Đoa	2019	3321/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.212	
22	Trường THCS Lă Lai, xã Thành An, xã An Khê	An Khê	2019	2241/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000	3.000	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú			
				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015				Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có					
				TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
23	Trường THCS Lê Quý Mãng, xã Dulk Djang, huyện Mang Yang	Mang Yang	2019	254/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	8.000	8.000		7.200	7.200	7.200	7.200	7.149			
24	Trường THCS Lê Hồng Kong Chro	Kong Chro	2019-2020	134/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990	14.990		13.500	13.500	13.500	13.500	13.310			
25	Trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nguyễn Khuyến (tách trường), xã Chur Krei, huyện Kong Chro	Kong Chro	2019-2020	138/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.999	14.999		13.500	13.500	13.500	13.500	13.258			
26	Trường THCS xã Kong Htok, huyện Chu Să	Chu Să	2019-2020	136/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.890	14.890		12.698	12.698	12.698	12.698	12.698			
27	Trường THCS Phu Tuc, thị trấn Phu Tuc, huyện Krông Pa	Krông Pa	2019-2020	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990	14.990		13.500	13.500	13.405	13.405	13.304			
28	Trường THPT Pleme, xã Ia Ga, huyện Chu Prông	Chu Prông	2020	131/QĐ-SKHĐT ngày 8/10/2019	6.000	6.000		5.400	5.400	5.400	5.400	5.345			
29	Trường THCS Phan Bội Chiêu, xã Ua, huyện Krong Pa	Krong Pa	2020	564/QĐ-SKHĐT ngày 28/9/2018	3.000	3.000		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700			
30	Trường THCS Nguyễn Văn Xá Cư An, huyện Dak Pơ	Dak Pơ	2020	74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000	6.000		5.400	5.400	5.400	5.400	2.424			
31	Trường THCS Phan Bội Chiêu, xã Phú An, huyện Dak Pơ	Dak Pơ	2020	73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000	3.000		2.700	2.700	2.700	2.700	2.298			
32	Trường THCS Nguyễn Du, xã Ia Kla, huyện Dak Co	Dak Co	2020	2458/QĐ-UBND ngày 21/10/2018	3.000	3.000		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700			
33	Trường THCS Cù Chính Lan, xã Ia Kđim, huyện Ia Pa	Ia Pa	2020	13/QĐ-UBND ngày 24/11/2019	3.000	3.000		2.700	2.700	2.700	2.700	2.657			
34	Trường THCS Kong Bo Ch'a, xã Kong Bo La, huyện Kbang	Kbang	2020	462/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	5.000	5.000		4.500	4.500	4.500	4.500	4.455			

STT	Danh mục chi phí	Địa điểm XD	Thời gian KC-HF	Quyết định đầu tư		Lý kê vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú	
				TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
35	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hà, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2020	2234/QĐ-UBND ngày 24/1/2018	3.000	3.000	2.700	2.700	2.620	2.620	2.615	
36	Trường THCS Kpa Kleng xã Hla Biak, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	2019-2020	154/QĐ-SKHĐT ngày 24/1/2019	12.000	12.000	10.800	10.800	10.800	10.800	8.692	
37	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kong Chro	Kong Chro	2018-2020	1085/QĐ-LBND ngày 31/10/2018	16.000	16.000	100	22.400	22.400	14.300	14.300	
<b>II</b> Y tế							<b>210.640</b>	<b>157.002</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>210.020</b>	
(I) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020							<b>210.640</b>	<b>157.002</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>210.020</b>	
1	Trạm Y tế xã La Hla, Chư Don, huyện Chư Pah. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã La Hla	Chư Pah	2016-2017	38/QĐ-SKHĐT ngày 18/3/2016	5.779	5.779	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	
2	Trạm y tế La Sao, Trạm y tế La Rbol, Trạm y tế Sông Bồ. Năm 2016 xây dựng trạm y tế La Sao	Ayun Pa	2016-2017	1172/QĐ-UBND, 29/1/2015	6.899	6.899	3.410	3.410	3.410	3.410	3.397	
3	Xây dựng 03 trạm y tế xã La Trôk, Ama Mrem, Pô Tô, huyện La Pa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã La Trôk, Ama Mrem	La Pa	2016-2017	166/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	6.992	6.992	2.493	2.493	2.493	2.493	2.493	
4	Trạm y tế xã Hineng, xã Trung, xã La Dok, huyện Đak Đoa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã Hineng	Đak Đoa	2016-2018	164/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	9.000	9.000	5.300	5.300	5.300	5.300	5.178	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú
				TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Kế hoạch bù đắp hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	(tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
5	Trạm y tế xã La O, là Bang, là Pitor và thị trấn Chư Prông.	Chư Prông	2016-2018	31/QĐ-SKHĐT ngày 02/3/2016	9.703	9.703	5.933	5.933	5.933	5.933	5.712
6	Trạm y tế xã AIBAT, là Tiêm; là Koy, Ayun	Chư Sê	2016-2018	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600	11.600	7.640	7.640	7.640	7.640	7.049
7	Trạm y tế xã Nghĩa An, Kon Bla và thị trấn Kbang trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Nghĩa An	Kbang	2016-2018	542/QĐ-SKHĐT ngày 24/1/2017; 167/QĐ-SKHĐT ngày 30/02/2015	9.000	9.000	5.300	5.300	5.275	5.275	5.231
8	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế phường An Tân	An Khê	2017	3158/QĐ-UBND ngày 31/02/2016	3.000	3.000	2.764	2.764	2.764	2.764	2.754
9	Đầu tư trang thiết bị che bệnh viện tuyến tỉnh	Melaku	2017-2021	988/QĐ-UBND ngày 31/02/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/02/2017	150.000	122.608	135.000	81.362	135.000	81.362	132.339
10	Trạm Y tế xã La Pilar, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2018	874/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	3.000	3.000	2.610	2.610	2.610	2.610	2.579
11	Điều tú xây dựng mới trạm y tế xã La Sao, nâng cấp cải tạo trạm y tế các xã là Ba, là Khai, huyện La Grai	La Grai	2018-2019	1644/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	6.000	6.000	5.220	5.220	5.220	5.220	5.192
12	Điều tú 02 trạm y tế xã Umar và xã Chu Ngọc, huyện Krông Pa	Krông Pa	2018-2019	788/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	6.000	6.000	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220

STT	Danh mục thi số	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã hỗ trợ	
				TMĐT			Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó	Ghi chú	
13	Xây dựng mới trạm y tế xã Dak Sóng và Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Dak Pơ Phố và Dak Kơ Ning, huyện Kong Chro	Kong Chro	2018-2019	283/QĐ-UBND ngày 9/10/2017	6.000	6.000	5.220	5.220	Thu hồi các khoản ứng trước XDCB	5.111
14	Dự án xây dựng mới trạm y tế xã Krông và nâng cấp trạm y tế xã Dok, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2018-2019	2174/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	4.000	4.000	3.480	3.480	Thanh toán các khoản vay	5.111
15	Dự án xây dựng mới 03 trạm y tế xã Yang Bla, Ya Hồi và Tân An	Dak Pơ	2018-2020	14/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	9.000	9.000	7.850	7.850	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	2.994
16	Trạm y tế xã La Pung và xã M'ika, huyện Mang Yang	Mang Yang	2019-2020	2537/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	6.000	6.000	5.400	5.400	Trong đó: vốn NSDP	2.809
17	Dự án xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ia Kring và xã Trà Đa	Pieku	2019-2020	501/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 2054/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	6.000	6.000	5.400	5.400	Trong đó: vốn NSDP	5.277
III	Văn hoá, thể thao, thông tin						5.400	5.400		5.102
(I)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						5.400	5.400		
1	Dự án thiết bị văn hóa, di tích lịch sử Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	Pieku	2019	122/QĐ-SKHĐT ngày 11/10/2018	2.000	2.000	6.300	6.300	-	6.211
2	Thư viện huyện Chư Pulu	Chư Pulu	2019	207/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000	5.000	1.800	1.800	1.800	1.779
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						4.500	4.500	4.500	4.432
V	Văn châm phản bội						60.000	60.000	60.000	57.480
							36.957	36.957	-	57.044

**CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOÀN 2016-2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị: Triệu đồng

**Biểu số III**

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú						
						Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi toàn bộ khoản nợ XDCB	Thanh toán cả các nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
					511.388	482.871	6.074.085	4.243.675	188.517	5.247.835	3.705.216	5.095.853	3.631.935			
					-	-	1.276.201	409.950	-	1.051.325	185.075	1.022.443	169.207			
					513.388	482.871	4.797.834	3.833.725	188.517	388	4.196.509	3.520.201	4.073.409	3.462.727		
				VỐN PHẢN BỘ CÁC DỰ ÁN 90%												
				A CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA												
				Dự phòng 10%												
				Phản bội chi tiêu 90%												
				CTMTQG Giảm nghèo bên vũng												
				Dự phòng 10%												
				Phản bội chi tiêu 90%												
				2 CTMTQG Nông thôn mới												
				Dự phòng 10%												
				Phản bội chi tiêu 90%												
				Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ												
				Dự phòng 10%												
				Phản bội chi tiêu 90%												
				CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU												
				Dự phòng 10%												
				Phản bội chi tiêu 90%												
					5.178.333	3.522.560	513.388	482.871	2.994.296	2.154.599	116.517	388	2.186.874	1.625.614	2.104.453	1.604.518
					5.178.333	3.522.560	513.388	482.871	2.778.835	1.939.138	116.517	388	2.186.874	1.625.614	2.104.453	1.604.518

STT	Địa điểm	Thời gian	Quyết định đầu tư		Lý do vẫn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú
			TMDT		Trong đó: NSTW	Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (đủ cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	Centrum trung tâm nông nghiệp phát triển kinh tế - xã hội		3.104.385	2.067.347	381.071	366.071	1.759.622	1.208.050	
2	Chuẩn bị đấu tư		905.400	246.300	-	-	509.972	13.272	
1	Đường nội thị thị trấn Kbang	Khang	2018-2020	55.600	400		50.000	400	
2	Đường liên xã H'Rra-Dăk Ta Ley - Lơ Pang	Maung Yang	2018-2020	44.500	400		40.100	400	
3	Đường tỉnh 662B (tỉnh lỵ K'c đi huyện Ia Pa)	Chư Athai - huyện Phước Thiện	2018-2022	148.000	500		133.000	500	
4	Đường liên xã huyện Đăk Đon	Đăk Đon	2018-2020	45.000	400		40.500	400	
5	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Đức Cơ	Chư Sê, Chư Prông, Đức Cơ	2017-2021	250.000	3.400		3.400	3.400	
6	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê	Chư Sê, Chư Prông, Đức Cơ	2018-2020	27.800	400		25.000	400	
7	Đường liên xã huyện Ia Grai	Ia Grai	2018-2020	50.000	400		45.000	400	
8	Xây dựng các tuyến đường nối thị trấn Chư Prông	Chư Prông	2018-2020	44.500	400		40.000	400	
9	Đường liên xã huyện Chư Prông	Chư Prông	2018-2022	80.000	80.000		44.136	2.136	
10	Đường liên xã Ia Băng - Ia Và huyện Chư Prông	Chư Prông	2017-2021	80.000	80.000		44.536	2.536	
11	Đường liên xã Kre-Lia Kla huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017-2021	80.000	80.000		44.300	2.300	
	Vốn chưa phân bổ						19.796	796	19.796
							678	678	-

S/T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-CH	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải ngân 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
				Trong đó: NSTW			Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020			
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi vốn trước XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
Thực hiện dự án				2.198.985	1.821.047	381.071	366.071	1.249.650	1.194.778	-	388	
Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				789.896	712.678	376.871	361.871	277.816	277.816	-	388	
Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015				131.226	131.226	106.366	106.366	13.271	13.271	-	388	
Hải kiểm tra xe xử lý nhặt rác khu vực Bắc trung kiêm soi lện hợp - Khu kinh tế Cát Lái (khu đường 19/9)	Đ/c: Cát Lái	2010-2014		1597/QĐ-UBND ngày 23/11/2009, 170/QĐ-SKHBT ngày 05/12/2013	6.829	6.829	5.895	5.895	168	168	168	
Trụ sở UBND xã Ea Phu, Chư Pah	Ea Phu	2014		139/QĐ-KHĐT ngày 31/10/2013	5.500	5.500	5.000	5.000	220	220	220	
Bệnh viện đa khoa huyện Chư Pah (trong đó XI: 70,79 triệu đồng, thiết bị 33.789 triệu đồng)	Chư Pah	2013-2015		109/QĐ-UBND, 151/QĐ-UBND, 129/QĐ-UBND, 03/12/2012	103.968	103.968	81.871	81.871	12.200	12.200	12.200	
Đường vào xã Đăk Tông (đoạn từ ngã 3 là Mô đến trung tâm xã Đăk Tông) huyện Kon Tum	Kon Tum	2014-2015		QĐ số 1057/QĐ-UBND, ngày 31/10/2013	14.929	14.929	13.600	13.600	683	683	527	
Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				658.670	581.452	270.505	255.505	264.545	264.545	-	247.245	
Trung đài:				658.670	581.452	270.505	255.505	264.545	264.545	-	247.245	
- Dự án kè biển hoàn thành và bùn giao cho vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020				658.670	581.452	270.505	255.505	264.545	264.545	-	247.245	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HIT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí vốn		
							Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		
				TMDT	Tổng số (đã cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (đã cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	Tổng số (đã cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn	
1	Kê chung sạt lở suối Hồ Phú	Pleiku	2014-2019	1070/QĐ-UBND 31/1/2013; 720/QĐ-UBND ngày 09/9/2014; 550/QĐ-UBND ngày 19/5/2019	277.057	200.000	73.000	58.000	122.000	122.000	104.700
2	Cầu qua suối Ea Krai trên đường liên xã Ia Dré-Krông Năng	Krông Pa	2015-2016	948/QĐ-UBND ngày 3/10/2014	11.986	11.986	5.000	5.800	5.800	5.800	5.731
3	Đường nội thị trấn Ia Kha	Ia Grai	2015-2017	957/QĐ-UBND ngày 3/10/2014	18.145	18.145	8.644	8.644	6.000	6.000	6.000
4	Đường dẫn trung tâm xã Đăk Trời	Mang Yang	2015-2016	938/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	13.524	13.524	5.000	5.000	6.900	6.900	6.869
5	Đường từ Quốc lộ Trung Sơn Đèo đi xã Chu Krei	Kông Chro	2015-2016	935/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	14.999	14.999	5.600	5.600	8.000	8.000	7.847
6	Đường từ xã Ia Bằng - huyện Đăk Đoa di xã An Phước thành phố Pleiku	Đăk Đoa	2015-2016	937/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	10.473	10.312	4.250	4.250	5.100	5.100	5.040
7	Đường giao thông trực chính thi trấn Ia Lý	Chư Pah	2015-2016	965/QĐ-UBND ngày 3/10/2014	14.964	14.964	6.000	6.000	8.200	8.200	8.200
8	Đường Phan Đình Phùng (Từ đường Hút Bà Trung đến đường Tỉnh Bát Hỷ)	Đăk Crô	2015-2016	115/QĐ-SKHĐT ngày 3/10/2014	8.597	8.597	4.000	4.000	3.500	3.500	3.332
9	Hệ thống nước sinh hoạt Đức Cơ	Đức Cơ	2014-2016	1068/QĐ-UBND 31/10/2013	49.878	49.878	31.500	31.500	11.800	11.800	11.800
10	Nhà máy nước Ia Trần Kông Chro	Kông Chro	2015-2017	958/QĐ-UBND ngày 3/10/2014	40.000	40.000	16.201	16.201	19.799	19.799	19.799
11	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Phú Thiện	Phú Thiện	2015-2017	959/QĐ-UBND ngày 3/10/2014	44.000	44.000	15.500	15.500	24.100	24.100	24.100
12	Trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	Pleiku	2014-2016	1067/QĐ-UBND 31/10/2013	21.400	21.400	15.000	5.249	5.249	5.249	5.233
13	Dự án trang thiết bị y tế cho bệnh viện Lào và bệnh Phổi tỉnh	Pleiku	2014-2016	1053/QĐ-UBND 31/10/2013	24.860	24.860	17.200	17.200	6.032	6.032	6.024

STT	Danh mục đầu tư	Quyết định đầu tư			Lập kế toán đối với năm 2015			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn				
		Phiếu thẩm	Thời gian	KD-HHT	Trong đó: NSTW			Kế hoạch ban đầu hoặc sau			Giải ngân đến hết 2020				
					TMDT	Tổng số (tài sản có các nguồn vốn)	Trong đó: Trang bị, thiết bị, tài sản cố định, nguyên vật liệu, hàng hóa, bán thành phẩm, nguyên vật liệu, vốn...) (tài sản có các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn, các khoản nợ XDCB	Trong đó: vốn, các khoản nợ XDCB	Tổng số (tài sản có các nguồn vốn)	Trong đó: vốn, các khoản nợ XDCB	Tổng số (tài sản có các nguồn vốn)	Trong đó: vốn, các khoản nợ XDCB	
15	Dự án đầu tư thiết bị trường Cao đẳng nghề Gia Lai	Phioku	2014-2016	1066/QĐ-UBND, 31/10/2013	23.845	23.845	16.400	16.400	5.165	5.165	5.165	5.165	5.157	5.157	
16	Nâng cao năng lực quản lý và phát triển trung tâm Giả Lai (GDP 2011-2015)	Phioku	2014-2016	1054/QĐ-UBND, 31/10/2013	34.799	34.799	21.200	21.200	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
17	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Nhơn Hải	Chư Puk	2015-2016	900/QĐ-UBND, 30/10/2014	20.200	20.200	7.610	7.610	8.000	8.000	2.100	2.100	355	355	
18	Budong D19 thị trấn Phú Thiện (đoạn từ đường D26 đến bến đường)	Phú Thiện	2015-2016	954/QĐ-UBND, ngày 30/10/2014	11.473	11.473	8.400	8.400	2.100	2.100	8.000	8.000	5.952	5.952	
19	Đường, hè phố Tây thi trấn Nhơn Hải	Chư Puk	2015-2016	953/QĐ-UBND, 30/10/2014	18.470	18.470	10.000	10.000	6.800	6.800	6.800	6.800	5.939	5.939	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				1.409.039	1.108.369	4.200	971.834	916.952	-	840.065	799.488	814.942	794.658	
	- Dự án xây dựng Khuôn khổ vi mô bến Giòm dân số xã (đoạn giàn) 2016-2020				80.000	80.000	-	72.000	72.000	-	66.300	66.300	65.871	65.871	
1	Dự án đầu tư khu nhà ở xã Phù, là Lý	Chư Puk	2016-2020	985/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	72.000	66.300	66.300	65.871	65.871	65.871	65.871	
	Dự án đầu tư khu nhà ở xã Kon Bla và Eak Hlo (KBHlo)	An Khê-Kbang	2016-2020	945/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	1.129.039	1.028.169	4.700	4.200	899.834	844.962	-	774.766	732.188	749.071	728.817
2	Đường lát 656	Mang Yang-la Pa	2016-2020	1562/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	432.000	211.000	4.200	4.200	203.700	203.700	203.700	199.581	199.581	199.581	199.581



STT	Dịa điểm XD	Thời gian Kế-H тек	Quyết định đầu tư	Lấy kê ván đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trong hạn giao đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn			
				Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giá ngang vẫn hết 2020			
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
3	Đường nội thị TP Pleiku	Pleiku	2016-2020	Số quyết định: ngày 30/02/2015; 799/QĐ-UBND ngày 22/8/2016; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 1010/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	162.787	136.300	136.300	105.000	105.000	104.658	104.658
4	Đường nội thị Thị xã An khê	An khê	2016-2020	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	72.000	60.000	60.000	60.000
5	Đường nội thi, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2016-2020	988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	110.000	87.778	99.000	79.000	67.373	58.200	56.373
6	Đường liên xã huyện Krông Pa	Krông Pa	2016-2020	2288/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	124.302	93.291	111.862	83.962	96.722	68.822	83.592
7	Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chu A Thai đến tỉnh lộ 666)	Phú Thiện	2016-2020	991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	72.000	67.935	67.935	67.935
8	Đường liên xã Ia Kre-Ia Kla huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2018-2022	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80.000	80.000	44.300	42.000	34.796	34.000	34.706
9	Đường liên xã Ia Bang - Ia Vé huyện Chư Prông	Chư Prông	2018-2022	1013/QĐ-UBND, 3/10/2016	80.000	80.000	44.536	42.000	35.252	34.000	35.248
10	Đường liên xã huyện Chư Puh	Chư Puh	2018-2022	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000	80.000	44.136	42.000	35.257	34.000	35.238
II	Cung cấp kinh tế nông nghiệp				520.662	385.000	-	-	452.000	340.400	116.517
	Thực hiện dự án				520.662	385.000	-	-	452.000	340.400	116.517
									326.940	215.340	321.668
										213.285	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú		
							Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diễn chỉnh nếu có				
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Trong đó: (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: vốn NSTW			
1	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020		Sở quyết định, ngày: tháng, năm ban hành, các nguồn vốn...	TMET	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đến hết năm 2020		
1	Dự án đầu tư bồi thường định dân di cư từ do huyện Chư Prông	Chư Prông	2015-2016 và 2019	967/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 633/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	29.157	16.000	-	31.000	31.000	31.000	30.324	30.324	
2	Dự án đầu tư bồi thường định dân di cư tự do huyện Chư Prông	Chư Prông		966/QĐ-UBND ngày 30/10/2014				16.000	16.000	16.000	15.985	15.985	
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				491.505	369.000	-	421.000	309.400	85.517	295.940	184.340	
2	- <i>Dự án để kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2016-2020</i>				201.505	102.000	-	174.000	62.400	18.517	171.000	59.400	
1	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	Các huyện, thị xã, thành phố Cần Nhơn	2016-2020	221/a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	36.000	72.000	31.000	72.000	31.000	69.702	29.624	
1	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	Các huyện, thị xã, thành phố Cần Nhơn	2016-2020	221/a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	36.000	72.000	1.400	72.000	1.400	69.702	1.397	
2	Thủy lợi Phú Kéo	Chư Sê	2016-2017	1065/QĐ-UBND ngày 28/11/2017	41.505	30.000	30.000	30.000	18.517	27.000	27.000	27.000	
2	<i>Dự án để kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020</i>				290.000	267.000	-	247.000	247.000	67.000	124.940	124.940	
1	Hỗ trợ nông dân nước sinh hoạt huyện Ia Pa (đến nay từ xã chita Ayun Ia Pa về thi trấn Ia	Phú Thiện	2016-2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90.000	67.000	67.000	67.000	31.174	31.174	31.174	31.174	

STT	Địa chỉ	Thời gian KCC-IT	Quyết định đầu tư	Lưu ký vốn đã bỏ trốn đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn
				Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
2	Thủy lợi và thủy sản huyện Lai Rút	Ayun Pa	2017-2020	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	200.000	200.000
III	Cung ứng trung chuyển tàu tư liệu hàng hóa kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu,					
	Thực hiện dự án					
Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						
Dự án đầu tư Kế hoạch thành vật kinh doanh đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016- 2020						
1	Hỗn hợp khai công nghiệp Trà Đá mỏ rồng	Pleiku	2015-2016	969/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	61.749	52.000
2	Hỗn hợp cung công nghiệp An Khê	An khê	2017-2021	1010/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	81.430	40.500
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				95.000	95.000
	Dự án đúc kim loại hoàn thành và bắn giao đất vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					
	Dự án đúc kim loại hoàn thành và bắn giao đất vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				95.000	95.000
	Dự án đúc kim loại hoàn thành và bắn giao đất vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					
	Dự án đúc kim loại hoàn thành và bắn giao đất vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					
I	Hỗn hợp khai công nghiệp Trà Đá mỏ rồng	Pleiku	2015-2016	969/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	61.749	52.000
II	Hỗn hợp cung công nghiệp An Khê	An khê	2017-2021	1010/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	81.430	40.500
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				95.000	95.000
	Dự án đúc kim loại hoàn thành và bắn giao đất vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					
	Dự án đúc kim loại hoàn thành và bắn giao đất vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					
	Dự án đúc kim loại hoàn thành và bắn giao đất vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					
I	Hỗn hợp KKT của khóm Lã Thanh	Đức cơ	2016-2020	997/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	95.000	95.000
IV	Cung ứng trung chuyển tàu tư liệu phát triển hệ thống y tế				22.000	19.258
	Thực hiện dự án				22.000	19.258

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí vốn		Ghi chú		
		Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMDT		Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có				
						Tổng số (đã căc nguồn vốn)	Trong đó: (đã căc nguồn vốn)	Tổng số (đã căc nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				22.000	19.258	14.600	14.200	5.731	5.058		
-	Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016- 2020				22.000	19.258	14.600	14.200	5.731	5.058		
I	Thiết bị bệnh viện Tâm thần kinh	Pleiku	2015-2016	94/QĐ-UBND, 29/10/2014	22.000	19.258	14.600	14.200	5.731	5.058		
V	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch				135.509	66.175	14.000	14.000	109.410	52.170		
	Thực hiện dự án				135.509	66.175	14.000	14.000	109.410	52.170		
	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				28.576	20.175	14.000	14.000	13.170	6.170		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				28.576	20.175	14.000	14.000	13.170	6.170		
	Trong đó:											
	Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016- 2020				28.576	20.175	14.000	14.000	13.170	6.170		
1	Hỗn thiện hạ tầng khu di lịch Biển Hồ	Pleiku	2015-2016	972/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	28.576	20.175	14.000	14.000	13.170	6.170		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				106.933	46.000	-	-	96.240	46.000		
I	Hàng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku An Khê	2018-2022	1012/QĐ-JBND, 31/10/2016	106.933	46.000			96.240	46.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		
				Trong đó: NSTW			Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giá ngắn hạn hết 2020		
				TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
VII	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin			45.678	27.000	200	-	40.500	24.300	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			45.678	27.000	200	-	40.500	24.300	-	
I	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhiều nước (tỉnh Gia Lai)	Pleiku	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	45.678	27.000	200	40.500	24.300	40.500	
VII	Chương trình mục tiêu quản phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm			542.829	542.829	14.000	14.000	73.000	73.000	-	
	Thực hiện dự án			542.829	542.829	14.000	14.000	73.000	73.000	-	
	Dự án chuyển tiếp từ Riel đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020			462.829	462.829	14.000	14.000	1.000	1.000	1.000	
	Trong đó:			462.829	462.829	14.000	14.000	1.000	1.000	1.000	
	- Dự án đã kiến hoàn thành sau năm 2020			462.829	462.829	14.000	14.000	1.000	1.000	1.000	
I	Dự án rà phá bom mìn và nô côn sót lại sau chiến tranh tại tỉnh Gia Lai	Các huyện, TX, TP	2011-2015 04/5/2012	513/QĐ-UBND 462.829	462.829	14.000	14.000	1.000	1.000	1.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020			80.000	80.000	-	-	72.000	72.000	-	
	Dự án đã kiến hoàn thành sau năm 2020			80.000	80.000	-	-	72.000	72.000	-	
7/9	Dường vào đồn Biên phòng	Ía Grài	2016-2020	294/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	80.000	72.000	72.000	56.000	56.000	

Số tự đi nh danh mục dự án	Địa diểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn	
					Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020	
			TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: NSTW
VII	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ...	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: NSTW
Thực hiện dự án	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020		261.745	220.041	74.317	59.600	86.300	70.300	-	65.057
Trong đó:			261.745	220.041	74.317	59.600	86.300	70.300	-	65.057
- Dự án <i>dự kiến hoàn thành và bùn giao lưu với sít đóng trong giai đoạn 2016- 2020</i>			261.745	220.041	74.317	59.600	86.300	70.300	-	65.057
1	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh giai đoạn 2011- 2020	Mang Yang, Đak Khang	QĐ số 1357/QĐ- UBND ngày 29/11/2017; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 109/QĐ-SKHD ngày 20/10/2017	118.929	77.225	25.729	25.729	46.225	46.225	30.000
2	Cục dự án BV và PTTK	các huyện, thị xã, TP		142.816	142.816	48.588	33.871	40.075	24.075	35.057
IX	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương			307.346	7.410	-	-	92.922	6.910	71.424
										4.310

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HI	Quyết định đầu tư		Ldry kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		
				Trong đó: NSTW			Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giai ngân đến hết 2020		
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi toàn bộ khoản nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
1	Dự án chấn súc khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	các huyện, thị xã, thành phố	2014-2019	266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế; 109/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 và 425/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 UBND tỉnh Gia Lai	307.346	7.410	92.922	6.910	79.128	6.910	71.424
D	Vốn để phòng chung ngần sách trung trọng			466.800	50.047	-	-	51.789	51.789	51.789	47.894
1	Tuyến giao thông biển giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	2020-2022	688/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	140000	14000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Sê - Chư Prông - Chư Prông	2020-2022	689/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	320.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
3	Sát lô bờ sông Bia khu vực xã Chu Rầm huyện Krông Pa	Krông Pa	2020-2021	378/QĐ-UBND ngày 22/6/2020	8800	8047	8.047	8.047	8.047	8.047	4.159
4	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg						1.742	1.742	1.742	1.735	1.735

**CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOAN 2016-2020 VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

Biểu số IV

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-IIT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn	Đơn vị: Triệu đồng
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
				Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020	Ghi chú
				Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	
				Thu hồi các khoản nợ trước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	
				Thanh toán nợ XDCB		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	
I	Dự án nối từ quốc lộ 19 đến Tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Sung An, Cửu An, Xuân An, Tú An)		1030/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	108.783	96.000	96.000	50.000	
Vốn phân bổ cho các dự án 90%						50.000	50.000	49.999
I	Ngành Giao thông			880.000	880.000	984.000	984.000	984.000
	Dự án đường liên huyện Chư Pah - Ia Grai - Đức Cơ - Chu Prông	Chư Pah, Ia Grai, Đức Cơ, Chu Prông	554/QĐ-UBND ngày 7/6/2017; 62/QĐ-UBND ngày 22/6/2018	880.000	880.000	792.000	792.000	792.000
II	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học			80.000	80.000	72.000	72.000	72.000

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú
				Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		
		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
8	Trường MG xã Ia Rsum	Krong Pa	2017-2018	235/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	800	800	720	720
9	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsum	Krong Pa	2017-2018	495/QĐ-UBND; 02/8/2017	1.600	1.600	1.440	1.440
10	Trường Tiểu học Núy Der xã Ia Rsum	Krong Pa	2017-2018	498/QĐ-UBND; 02/8/2017	4.000	4.000	3.600	3.600
11	Trường Tiểu học xã Ia Kmok	Krong Pa	2017-2018	497/QĐ-UBND; 02/8/2017	4.000	4.000	3.600	3.600
12	Trường MN xã Kon Chiêng	Mang Yang	2017-2018	171/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	800	800	720	720
13	Trường Mầm non xã Ia Ar	Mang Yang	2018	168/QĐ-UBND; 27/10/2017	3.200	3.200	2.880	2.880
14	Trường Tiểu học Kon Chiêng, Xã Kon Chiêng	Mang Yang	2018	325/QĐ-UBND; 15/9/2017	2.000	2.000	1.800	1.800

STT	Địa điểm XD	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
			Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020			
			TMDT	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản nợ trước	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		
15	Trường TH Phan Đình Giót	Chư Prông	2017-2018	1264/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	2.500	2.500	2.250	2.250	2.199	
16	Trường TH Bùi Thị Xuân, Xã La Ga	Chư Prông	2017-2018	2009/QĐ-UBND; 06/9/2017	2.000	2.000	1.800	1.800	1.754	
17	Trường TH Phan Đăng Lưu, Xã La Puch	Chư Prông	2017-2018	2008/QĐ-UBND; 06/9/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.327	
18	Trường Mầm non Hoa Mai, Xã Yang Bắc	Đăk Pơ	2017-2018	87/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	800	800	720	720	648	
19	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang, Xã Ya Hồi	Đăk Pơ	2017-2018	104/QĐ-UBND; 12/9/2017	1.600	1.600	1.440	1.440	1.368	
20	Trường TH&THCS Đào Duy Từ, Xã Yang Bắc	Đăk Pơ	2017-2018	103/QĐ-UBND; 13/9/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.201	
21	Trường Mầm non Bình Minh, Xã La Dreng	Chư Prông	2017-2018	212/QĐ-UBND; 13/9/2017	4.800	4.800	4.320	4.320	4.320	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
				TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
22	Trường Mầm non Hoa Mai, Xã Ia Rong	Chư Prông	2017-2018	210/QĐ-UBND; 13/9/2017	800	800	720	720	720	692
23	Trường TH Kp1 Klong, Xã Chư Đon	Chư Prông	2017-2018	148a/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350	1.332
24	Trường Tiểu học Hùng Vương, Xã Ia Dreng	Chư Prông	2017-2018	211/QĐ-UBND; 13/9/2017	2.000	2.000	1.800	1.800	1.800	1.699
25	Trường MG Hòa Sen, Xã Chư Athai	Phú Thiện	2017-2018	315/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	2.400	2.400	2.160	2.160	2.160	2.061
26	Trường Mẫu giáo Ia Yeng	Phú Thiện	2018	657/QĐ-UBND; 28/9/2017	1.600	1.600	1.440	1.440	1.440	1.256
27	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nay Der, Xã Chư Athai	Phú Thiện	2018	658/QĐ-UBND; 28/9/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350	1.333
28	Trường MG Kông Bô La	Khang	2017-2018	175/QĐ-UBND ngày 30/5/2017	2.400	2.400	2.160	2.160	2.160	2.153



STT	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
			Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020			
			TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
29	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Lê Văn Tám, Xã Krông Kbang	2017-2019	391/QĐ-UBND; 12/9/2017	3.000	3.000	2.700	2.700	2.700	2.685	
30	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Đăk Krông	Kbang	392/QĐ-UBND; 12/9/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350	1.342	
31	Trường Mẫu giáo Hòa Phượng, Xã FBÔng	Chư Sê	682/QĐ-UBND; 11/9/2017	2.400	2.400	2.160	2.160	2.160	2.053	
32	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH Lè Lợi, Xã Ayun	Chư Sê	413/QĐ-UBND ngày 01/6/2017	3.000	3.000	2.700	2.700	2.700	2.685	
33	Trường MN Ia Pét	Đăk Đoa	850/A/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	800	800	720	720	720	707	
34	Trường MN Hòa Bình, Xã Trưng	Đăk Đoa	849/A/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	1.600	1.600	1.440	1.440	1.440	1.392	
35	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hà Đông	Đăk Đoa	2983/QĐ-UBND; 07/9/2017	2.000	2.000	1.800	1.800	1.800	1.739	

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn gần đây 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
				Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diễn chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020			
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
36	Trường Tiểu học xã Trung	Đăk Đoa	2017-2018	2982/QĐ- UBND; 07/9/2017	2.400	2.400	2.160	2.160	2.160		
37	Trường Tiểu học xã K'om Gung	Đăk Đoa	2017-2018	2984/QĐ- UBND; 07/9/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350		
38	Trường Mầm non 17/1, Xã Ia Dêk	Điểm Cσ	2017-2018	2007a/QĐ- UBND; 31/8/2017	3.200	3.200	2.880	2.880	2.880	2.841	
39	Trường Mầm non Vàng Anh, Xã Ia Phõi	Điểm Cσ	2017-2019	2008a/QĐ- UBND; 31/8/2017	800	800	720	720	720	676	
40	Trường TH Nguyễn Cửu Thanh, xã Ia dok	Điểm Cσ	2017-2018	13/16/QĐ- UBND ngày 05/6/2017	3.000	3.000	2.700	2.700	2.700	2.598	
II	Chương trình nông thôn mới theo QĐ 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017					120.000	120.000	120.000	116.498		



CHI TIẾT TÍNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG SƠ NĂM 2010 - 2015  
ĐIỂM SA V

Biểu số V

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Giải trình 2016 - 2019 đã bù đắp					
		TMDT				Tổng số				Tổng số				Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh mới nhất					
		Vốn đầu tư		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đầu tư		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đầu tư		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Giải trình					
Số quyết định	Nhà tài trợ	Nhà kinh doanh kết thúc Hợp đồng	Nhà kinh doanh đang ký kết Hợp đồng	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Tổng số	Tổng số vốn NSTW	Tình huống nguyên tắc	Tổng số	Dựa vào căn dặm NSTW	Tổng số	Tổng số vốn NSTW	Tổng số Vay từ nguồn vốn	Tổng số Trong đó đến NSTW	Tổng số Đầu vào căn đặm NSTW	Tổng số Tài chi còn trả ODA	Tổng số Trong đó đến căn đặm ODA	Tổng số Trong đó đến căn đặm vốn ODA		
3	Dự án phát triển khu vực TTS nghệ thuật Gia Lai	101/QLGĐ-BNNKT, ngày 10/09/2012; 12/QLGĐ-BNNKT- UNDP, ngày 04/02/2014	VNN 014/2019	24/4/2012 3/11/2019	646.671	34.916	15.265	271.52.600	610.755	610.755	609.804	20.237	585.567	585.567	572.216	554.285	546.317	528.516	
4	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nhà tắm phục vụ cho sân khấu của thành phố Plei Meo năm 2015	23/QLGĐ-BNNKT, ngày 22/09/2012; 4/QLGĐ-BNNKT- UNDP, ngày 19/02/2014; 17/QLGĐ-BNNKT-UNDP, ngày 23/QLGĐ-BNNKT-UNDP, ngày 18/09/2015; 7/QLGĐ-BNNKT- UNDP, ngày 20/09/2015; 10/QLGĐ-BNNKT- UNDP, ngày 20/09/2015; 11/QLGĐ-BNNKT- UNDP, ngày 20/09/2015; 12/QLGĐ-BNNKT- UNDP, ngày 20/09/2015; 13/QLGĐ-BNNKT- UNDP, ngày 20/09/2015	ADB	16/10/ 2013	2020	256.298	43.090	9.177	12.126.000	213.208	213.208	99.206	20.747	78.459	78.459	97.839	78.459	93.856	76.764
	Nhóm Giải đáp																		
1	Dự án phát triển trung học phổ thông plateau 2	27/QLGĐ-BNNKT, ngày 26/7/2012; CÁC QĐ: 7%; 10. BIQD-SKHD-QĐ K7/14; 6/QLGĐ-BNNKT, 13/7/13	ADB	20/15. 2019	12	25.847	6.887	500	948.01.9	18.960	18.960	5.887	5.887	-	-	4.800	-	4.800	
	Dự án phát triển giao thông nông nghiệp Gia Lai																		
2	Dự án phát triển giao thông HĐCS vùng Khu kinh tế Bến Tre năm 2	21/QLGĐ-BNNKT, 2/QLGĐ-BNNKT, ngày 05/9/2012; 9/QLGĐ-BNNKT- UNDP, ngày 05/9/2012; 10/QLGĐ-BNNKT- UNDP, ngày 05/9/2012; 11/QLGĐ-BNNKT- UNDP, ngày 05/9/2012	ADB	20/16. 2017	5	25.910	6.827	955.186	19.104	19.104	24.255	6.827	18.428	18.428	24.778	18.428	24.778	18.428	
3	Dự án phát triển nông lâm nghiệp thị trấn Gia Lai	28/QLGĐ-BNNKT; 4/QLGĐ-BNNKT, ngày 4/9/2016				41.616	6.616		35.000	35.000	41.616	6.616	35.000	35.000	41.616	35.000	39.940	34.394	
	Dự án hoàn thành sau năm 2020																		



Quyết định số

Kết hoạch trung hạn Rai dean 2016-2020

卷之三





CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VỎN HỢP PHÙA KHẮC

Biểu số VII

S/T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí vốn
				TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Thu hồi vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
<b>TỔNG SỐ</b>									
1	Nguồn vốn tăng thu, kết dư				-	1.068.581	870.907	-	1.059.170
1	Trụ sở làm việc Bội QLTT số 1 và lùn đóng	Pleiku	2014	129/QĐ-SKHDT ngày 31/07/2013	2.497	2.497	318.197	-	506.460
2	Trụ sở làm việc Đội QLTT huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2015	135F/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2014	1.313	1.313	17	17	103
3	Đường vào xã Ia Bă Thiện	Ia Grai	2011	442/QĐ-UBND ngày 29/3/2010	23.563	23.563	416	416	416
4	Ký túc xá tròn, Chính trị tỉnh	Pleiku	2013-2014	1160A/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	17.843	17.843	14	14	14
5	Dường tinh 670B	Đăk Đoa	2015	347/A/QĐ-UBND ngày 17/4/2015	25.524	25.524	2.219	2.219	2.219
6	Trụ sở Huyện ủy K'Bang	K'Bang	2016	SKHDT ngày 04/02/2016	9.994	9.994	2.554	2.554	2.551

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lý kế vốn đã bồi tri đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri vốn		Chỉ ché		
							Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc san điều chỉnh nếu có				
				TMDT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong vốn HP khác nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi tồn tại XDCB			
7	Trụ sở Huyện ủy Krông Pa	Krông Pa	2016	249/QĐ- UBND ngày 21/3/2016	11.000	11.000	2.814	2.814	2.814	2.814			
8	Chuẩn bị đầu tư cho dự án đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ-Chư Prông	Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông	2017-2020		880.000	1.694	1.694	1.694	1.694	1.694			
9	Hệ thống thoát nước TP Pleiku	Pleiku	2016		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000			
10	Chi trả cho 3 dự án sử dụng nguồn sử dụng đất năm 2015	Ayun Pa, Chư Prông, Đăk Pơ	2016			9.400	9.400	9.400	9.400	9.400			
11	Vốn NS tinh ý thác Ngân hàng chính sách xã hội cho các hộ nghèo vay	Pleiku	2016			20.000	20.000	20.000	20.000	20.000			
12	Dự án kèo dài - nâng cấp đường lăn và sân đỗ máy bay - cảng Hồng không Pleiku	Pleiku	2016-2018	529/QĐ- UBND ngày 11/9/2014	28.100	28.100	10.000	10.000	10.000	10.000			
13	Chương trình MTTQ Nông thôn mới	Các huyện, thị xã, thành phố	2016			30.000	30.000	30.000	29.168	29.168	Ngoài kế vốn này, năm 2017, 2018 ngân sách đã bố sung thêm 20%		



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã bồi trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí vốn		Ghi chú	
						Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
14	Trà ngô KCH KM và GTNT	Các huyện, thị xã, thành phố	2016-2020	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành các các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: vốn HP khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác		
15	Dầu từ khu B Trại sở tỉnh ủy gần Lai	Pleiku	2017-2019	1008/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 55/QĐ-UBND ngày 17/01/2018	43.000	43.000	38.700	16.200	38.700	16.200	36.734
16	Hồ chứa nước Tàu Dài 2, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2018-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000	29.320	175.458	284	166.047	284	137.130
17	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	các huyện, thị xã, thành phố	2018-2022	1225/qĐ-UBND ngày 13/8/2010; 646/QĐ-UBND ngày 20/6/2012; 455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	4.488	4.488	4.488	4.488	4.488

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
					Trong đó: vốn HP khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
18	Dự án Quốc mòn Quốc mòn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Đèc Cơ	2016-2018	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành 506/QĐ-UBND ngày 7/6/2016; 788/QĐ-UBND ngày 17/8/2016; 449/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 850/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: vốn HP khác	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: vốn HP khác	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	
19	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng khu 10, xã Krông, huyện Krông	Kbang	2018	118/QĐ-SKHD, 31/10/2017; 81/QĐ-SKHD, ngày 30/8/2017; BGDDT; 2681/QĐ-BGDDT ngày 4/8/2016	9.980	9.980	186	186	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn	
20	Vốn đối ứng Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	Gia Lai	2019	41.616	6.616	6.616	186	186	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	
21	Thủy lợi Plei Keo	Chư Sê	2016-2017	1065/QĐ-UBND ngày 28/11/2017	41.505	5.000	5.000	5.000	Giải ngân đến hết 2020	
22	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới				10.000	10.000	10.000	10.000	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	
23	Doanh trại BCHQS huyện Chư Pah	Chư Pah	2016-2017		1.505	1.505	1.505	1.505	Trong đó: vốn HP khác	



Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã bồi trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí vốn		Ghi chú
		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giai ngắn đến hết 2020		
		Trong đó: vốn HP khác	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác
Địa điểm XD	Thời gian KC-HTT	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)	Tổng số (tùy cả các nguồn vốn)
	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: vốn HP khác (tùy cả các nguồn vốn)	Tổng số khoản ứng trước	Thanh toán nợ	Trong đó: vốn HP khác	Trong đó: vốn HP khác
2.4	Cải tạo nâng cấp hồ nước trung tâm hành chính huyện Đak Pơ	Đak Pơ	2.015	247/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	4.233	4.233
2.5	Đường trung tâm xã Ia Me huyện Chu Prông	Chu Prông	2.015	247/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	4.233	4.233
11	Nguồn kết dư bão hiên ý tế	Pleiku	2016	555/QĐ-UBND ngày 21/06/2016	31.209	31.209
1	Dự án đầu tư mua sắm máy chụp CT Scanner					
111	Nâng cấp phòng ngự an ninh tinh					
1	Nối dài kênh N11, N33 và kênh N2 của hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Ia Mlu	Krong Pa	2016-2017	QĐ số 142/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	11.500	11.500
?	Hệ thống nước siphon Ia Pa, huyện Ia Pa	Ia Pa	2016-2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90.000	15.000
3	Đường liên xã Ia Giê - Ia Lâu, huyện Chu Prông, tỉnh Gia Lai	Chu Prông	2019-2020	977/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	78.000	30.000

S/T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vẫn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú		
							Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tùy cá các vốn)	Tổng số: Trong đó: các vốn HP khác (nguồn vốn)	Tổng số (tùy cá các vốn)	Trong đó:	Tổng số (tùy cá các vốn)	Trong đó: vốn HP khác			
4	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông nôn nông						40.710	40.710	40.710	40.710			
IV	Văn hóa và kiến thiết						100.000	100.000	-	100.000	100.000		
I.V.I	Giao dục đào tạo			110.239	110.239	100	100	71.600	71.600	-	71.600	69.186	69.186
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016- 2020			11.200	11.200	-	-	6.000	6.000	-	6.000	4.678	4.678
b	Dự án đư kiện hoàn thành và bàn giao dura vào sử dụng trong giai đoạn 2016- 2020			11.200	11.200	-	-	6.000	6.000	-	6.000	4.678	4.678
1	Trường THCS phia Nam thị trấn Chư Sê	Chư Sê	2015-2016	952/QĐ- UBND ngày 30/02/2014	11.200	11.200	6.000	6.000	6.000	6.000	4.678	4.678	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016- 2020			99.039	99.039	100	100	65.600	65.600	-	65.600	64.508	64.508
1	Trường THCS xã Ea Phu	Chư Pah	2016	159/QĐ- SKHBT ngày 30/02/2015	8.989	8.989	8.500	8.500	8.500	8.500	8.337	8.337	
2	Trường THCS Kim Đông xã Ea O, huyện Chư Prông	Chư Prông	2016	160/QĐ- SKHBT ngày 30/02/2015	7.994	7.994	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	

STT	Danh mục chi phí	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn	Ghi chú		
							Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
3	Trường THCS Hải Ba Trung, xã Ea Tròk	Ea Pa	2016	161/QĐ-SKHD/T ngày 30/10/2015	6.832	6.832	6.500	6.500	6.500	5.733		
4	Trường THCS Quang Trung xã Đồng và Quý Đôn Thị trấn Khang	Khang	2016	162/QĐ-SKHD/T ngày 30/10/2015	8.000	8.000	7.500	7.500	7.500	7.338		
5	Trường PTDT Ban trại THCS Nguyễn Bá Ngọc xã Chu A Lhai	Phú Thiện	2016	163/QĐ-SKHD/T ngày 30/10/2015	7.000	7.000	6.500	6.500	6.500	6.500		
6	Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết	Ayun	2016	1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.999	6.999	6.500	6.500	6.500	6.500		
7	Trường THCS xã Ayun	Mang Yang	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431	14.431	7.000	7.000	7.000	7.000		
8	Trường THPT Sơn Lang, huyện Khang (xây mới tại xã Sơn Lang)	Khang	2016-2018	248/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	22.000	22.000	100	100	8.600	8.600		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		
					Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
9	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ea H'Ung (tách trường)	Ea Grai	2016-2018	UBND ngày 29/12/2015	1251/QĐ-	16.794	16.794	7.000	7.000	7.000	7.000
IV.2	Y tế				61.973	61.973	-	-	23.400	23.400	-
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020								23.400	23.400	22.530
1	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Chư Đăng Ya	Chư Pah	2016	1390/QĐ-UBND, 30/10/2015	3.000	3.000	2.800	2.800	2.800	2.800	2.725
2	Trạm Y tế xã Ea H'la, Chư Don, huyện Chư Pùh, Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Ea Hla	Chư Pah	2016-2017	38/QĐ-SKHĐT ngày 18/3/2016	5.779	5.779	2.800	2.800	2.800	2.800	2.725
3	Trạm y tế Ea Sao, Trạm y tế Ea Rböl, Năm 2016 xây dựng trạm y tế Ea Sao	Ayau Pa	2016-2017	1172/QĐ-UBND, 29/10/2015	6.899	6.899	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
4	Xây dựng 03 trạm y tế xã Ea Tròk, Ama M'ren, Pò Tô, huyện Ea Pa, Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã Ea Tròk, Amazon	Ea Pa	2016-2017	166/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	6.992	6.992	3.800	3.800	3.800	3.800	3.026

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
							Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Thu hồi các khoản nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác	
5	Trạm y tế xã Heng, xã Trang, xã Ia Dok, huyện Đăk Đoa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã Heng	Đăk Đoa	2016-2018	164/QĐ-SKHD, 30/10/2015	9.000	9.000	2.800	2.800	2.800	2.800	2.779	
6	Trạm y tế xã Ia O; Ia Bung; Ia Pior và thị trấn Chư Prông. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Ia O	Chư Prông	2016-2018	31/QĐ-SKHD, ngày 02/3/2016	9.703	9.703	2.800	2.800	2.800	2.800	2.779	
7	Trạm y tế xã AIBô; Ia Tiêm; Ia Ko; Ayun. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã AIBô	Chư Sê	2016-2018	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600	11.600	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	
8	Trạm y tế xã Ngeñô An, Kon Bla và Iij trên Kbang. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Nghia An	Kbang	2016-2018	167/QĐ-SKHD, ngày 30/10/2015	9.000	9.000	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	
IV.3	Vốn CĐĐT						5.000	5.000	-	5.000	5.000	3.981
												3.981

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn	Giải thích			
							Trong đó: vốn HP khác						
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
1	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi, thị trấn Phố Hòa, huyện Chư Pah (đạt chuẩn quốc gia)	Chư Pah	2017	5.000	150	150	Trong đó: vốn HP khác	150	150	150			
2	Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Kim Tân	Ía Pa	2017	5.000	150	150	Trong đó: vốn HP khác	150	150	148			
3	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ía Nôn, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017	4.000	120	120	Trong đó: vốn HP khác	120	120	120			
4	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Nam Yang, huyện Đăk Đoa (đạt chuẩn quốc gia)	Đăk Đoa	2017	7.000	200	200	Trong đó: vốn HP khác	200	200	200			
5	Trường THCS Trần Quốc Tuấn, thị trấn Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017	4.000	120	120	Trong đó: vốn HP khác	120	120	120			
6	Trường THCS Ngõ Quyền, xã Ía Rnok	Krông Pa	2017	8.000	230	230	Trong đó: vốn HP khác	230	230	230			
7	Trường THPT A Sanh, xã Ía Krái, huyện Ía Grai	Ía Grai	2017-2018	10.000	300	300	Trong đó: vốn HP khác	300	300	300			

STT	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
			Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020					
			TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
8	Trường Cao đẳng sư phạm	Pleiku	2017-2018	11.000	300	300	300	300	300	300		
9	Trường THCS Trung Vuông - An Tân	An Khê	2017	7.000	200	200	200	200	200	198	198	
10	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Yok	Ia Grai	2017	5.000	150	150	150	150	150	148	148	
11	Trường THCS Nay Der, xã Chu Mố	Ia Pa	2017	3.000	90	90	90	90	90	83	83	
12	Dầu từ xây dựng mới trạm y tế phường An Tân	An Khê	2017	3.000	90	90	90	90	90	90	90	
13	Trường THPT Phan Hồng Thái, huyện Chư Păh	Chư Păh	2018	7.000	200	200	200	200	200	200		
14	Tổng công ty TNHH Văn phòng, tài sản công (đơn vị được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	Dăk Pơ	2018	6.000	180	180	180	180	180	-	-	
15	Trường THCS K'p Pa Klomg, xã Ia Piar	Chư Prông	2018	7.000	200	200	200	200	200	200		
16	Trường THCS Mai Xuân Thưởng - Song An - An Khê	An Khê	2018	4.000	120	120	120	120	120	120		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã bồi trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trong hạn giaoUMAN 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí vốn	
					Trong đó: vốn Hỗ trợ khác		Kế hoạch bùn đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:
17	Phản hiệu trường THPT Trường Chinh, xã Ea H'leo, huyện Chư Sê	Chư Sê	2018-2019	10.000	300		300	300	300	300
18	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (tại vị trí mới)	Đức Cơ	2018-2020	30.000	900		900	900	900	900
19	Xây dựng mới trạm Y tế xã Ea Phur	Phú Thiện	2018	3.000	90		90	90	90	90
20	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ea Sào, nâng cấp cải tạo trạm y tế cũ xã Ea Ba, Ea Khai	Ea Grai	2018-2019	6.000	180		180	180	180	180
21	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế xã Uar, Chư Ngọc	Krông Pa	2018-2019	6.000	180		180	180	180	180
22	Đầu tư xây dựng mới 01 trạm y tế xã Dak Sông và Năng cắp, mở rộng 02 trạm y tế xã Dak Po Pho và Dak Ko Ning	Kông Chro	2018-2019	6.000	180		180	180	180	180
23	Đầu tư xây dựng mới 01 trạm y tế xã Ea Krieng và nâng cấp trạm y tế Ea Dok	Đức Cơ	2018-2019	4.000	120		120	120	120	109

STT	Danh mục/Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020	Ghi chú				
						Trong đó: vốn HP khác								
			TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
24	Dầu tư xây dựng nhà 03 trạm y tế xã (Yang Bắc, Ya Hội và Tân An)	Dak Po	2018-2020	9.000	250	250	250	-	269.000	269.000				
V	Nguyên vốn ngân sách trung ương								269.000	269.000				
1	Kê chống sạt lở sông Ia Sol đoạn qua thị trấn Phù Thiện (đoạn bờ hữu từ Km0+900 – Km+835)	Phù Thiện	2019-2020	774/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	44.000	44.000	40.000	40.000	40.000	239.336				
2	Đường liên xã Ia Giê – Ia Láu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	2019-2020	977/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	78.000	40.000	40.000	40.000	40.000	39.602				
3	Dầu tư bố trí ôn định dân cư cùi tự do huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	2015-2016 và 2019	967/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 683/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	29.157	9.000	9.000	9.000	9.000	8.854				
4	Kê chống sạt lở trong khu hành chính huyện Chư Sê	Chư Sê	2020-2021	690/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	34.000	30.000	30.000	30.000	30.000	13.783				
5	Bố trí ôn định dân cư tự do tập trung xã Ia Læ, huyện Chư Prông	Chư Prông	2020	64/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	6.050	5.000	5.000	5.000	5.000	4.967				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
					Lấy kê vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch ban đầu hoặc sửa điều chỉnh nếu có			
					Tổng số vốn HP khác	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
6	Phương án bố trí vốn để cung cấp kinh phí cho huyện Mang Yang (Đề án bố trí ổn định vốn để cung cấp kinh phí cho huyện Mang Yang)	Mang Yang	2020	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: vốn HP khác	123/QĐ-SKHĐT ngày 30/7/2020	12.230	10.000	10.000	10.000	Kế hoạch ban đầu hoặc sửa điều chỉnh nếu có
7	Sắp xếp, ổn định dân cư tại buôn H'Lang, xã Chư Rể, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	2020-2021	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: vốn HP khác	678/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	19.000	15.000	15.000	15.000	Giải ngân đến hết 2020
8	Sửa chữa, nâng cấp đường liên huyện Pleiku - Đăk Đoa - Chư Sê; Đổn từ ngã ba La Sơn đến trung tâm xã Ea Tíêng (Kn0+00 - Km7+100)	Chư Sê	2020-2021	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: vốn HP khác	627/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	44.440	20.000	20.000	20.000	Ghi chú
9	Dự án nâng cao năng lực PCCR cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai		2017-2021	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: vốn HP khác	856/QĐ-UBND, 12/9/2016	60.000	4.700	10.000	10.000	
10	Kê chống sạt lở bờ sông Ba chảy qua địa bàn huyện Ia Pa, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	2018-2019	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: vốn HP khác	1051/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	22.220	22.220	20.000	20.000	
11	Hệ thống kênh dẫn củaдер Thuy lợt Pleiteko xã Ayun, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	2018-2019	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: vốn HP khác	1109/QĐ-UBND ngày 05/11/2018	77.793	77.793	70.000	70.000	



STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		
				TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Thu hồi Thanh toán	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác
I	Người bị chi ngân sách địa phương										
1	Trả nợ vốn vay ODA										
VII	Kinh phí dự toán năm 2017 của các nhiệm vụ năm 2017 còn lại										
VIII	Kinh phí dự toán năm 2017 của các nhiệm vụ năm 2017 còn lại										
IX	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới										
I	Quỹ dự trữ tài chính										
	Sản xuất, nâng cấp đường liên huyện Pleiku – Đăk Đoa – Chư Sê; Đoạn tu ngã ba La Sơn đến trung tâm xã La Tiêm (Km0+00 – Km7+100)	Chư Sê	2020-2021	627/QĐ-UBND	44.440	20.000	20.000	20.000	-	20.000	98

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠNG GIÁ BẢN VỎ

Biểu số VII

Don vi: Triệu đồng

Biểu số 1

## BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOÀN 2021-2025

ĐVT: triệu đồng

Số T	NHÂN DÂN GIA LAI Người nộp	Kế hoạch ĐTC trung hạn đã kiến tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Dự kiến kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương	Kế hoạch vốn dự kiến chuyên tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	17.926.026	18.259.094	1.659.289	
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.707.700	12.040.768	1.016.000	
1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí	4.663.600	4.663.600	190.000	
1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh đầu tư		2.523.600	190.000	
a	Vốn dự phòng (10%)		252.360		
b	Vốn phân bổ các dự án (90%)		2.271.240		
	Hoàn trả vốn ứng trước		6.280		
	Vốn đổi ứng các dự án ODA		279.844		
	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh muóng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	500.000			Trong đó bổ trí 48,018 tỷ đồng cho 04 dự án chuyên tiếp; 231.826 tỷ đồng cho các dự án ODA dự kiến khởi công mới
	Vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch		47.283		Bổ tri cho 05 dự án; trong đó 32.783 tỷ đồng cho 01 dự án chuyên tiếp; 14,5 tỷ đồng cho 04 dự án khởi công mới
	Chi ngân hàng chính sách		100.000		
	Dự án chuyển tiếp		205.133		Bổ tri cho 9 dự án
	Dự án khởi công mới		1.132.700	190.000	Bổ tri cho 28 dự án
2	Vốn trong cân đối theo tiêu chí phân cấp huyện, thị xã, thành phố đầu tư		2.140.000		
II	Tiền sử dụng đất	6.200.000	6.200.000	686.000	
1	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư		3.806.440	686.000	
a	Vốn dự phòng (10%).		380.644		
b	Vốn phân bổ các dự án (90%).		3.425.796		

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch DTC trung hạn dự kiến tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Dự kiến kế hoạch DTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương	Kế hoạch vốn dự kiến chuyên tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		10.000		Chuẩn bị đầu tư các dự án Bệnh viện thành phố Pleiku; Nút giao thông ngã ba Hoa Lư ...
	Vốn đổi úng các chương trình mục tiêu quốc gia		624.313		
	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư		297.482		
	Dự án chuyển tiếp		460.390		Bổ trí cho 02 dự án
	Dự án khởi công mới		1.993.611		Bổ trí cho 41 dự án
	Bổ sung có mục tiêu để thành phố Pleiku xây dựng trụ sở HĐND - UBND thành phố Pleiku		40.000		
b	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư		2.393.560		
III	Tiền xô sô kiến thiết	794.000	794.000	140.000	
a	Vốn dự phòng (10%)		79.400		
b	Vốn phân bổ các dự án (90%)		714.600		
	Vốn đổi úng các chương trình mục tiêu quốc gia		134.100		
	Dự án khởi công mới		580.500		Bổ trí cho 22 dự án
IV	Bội chi ngân sách địa phương (I)	50.100	50.100		
V	Vốn xử lý hụt thu năm 2019, 2020		333.068		Bổ trí vốn cho các dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 từ nguồn tiền sử dụng đất, xô sô kiến thiết năm 2019,2020 nhưng thu không đạt
B	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>6.218.326</b>	<b>6.218.326</b>	<b>643.289</b>	
I	<b>Vốn trong nước</b>	<b>5.772.326</b>	<b>5.772.326</b>	<b>643.289</b>	
	Hoàn trả vốn úng trước	35.826	59.357		Bổ sung Thu hồi vốn úng trước dự án sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Hà ra Nam, Hà ra Bắc, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai (11.777 tỷ đồng) và dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Ia Irleng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai (11.753 tỷ đồng)
	Dự án chuyển tiếp				Bổ trí cho 16 dự án

S/T	NHÀN ĐÀN TỈNH LÂM BẢN NGUỒN VỐC	Kế hoạch ĐTC trung hạn dự kiến tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Dự kiến kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương	Kế hoạch vốn dự kiến chuyên tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
I	Dự án khởi công mới		4.926.111	643.289	Bổ trí cho 32 dự án
II	Vốn nước ngoài	446.000	446.000	-	Bổ trí cho 4 dự án
	Dự án chuyên tiếp	446.000	446.000	-	

**Ghi chú:** (1) Bảng với bối chi ngân sách địa phương năm 2021. Các năm tiếp theo sẽ được bổ sung từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương

Biểu số 2

ĐVT: Triệu đồng



WANKE WANTS TO BE A COOK. HE'S LEARNED HOW TO MAKE SOUP.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm Nâng cấp thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
				TMDT	Trong Tổng số NSDP	Trong đó:							
						Trong Tổng số NSDP	Trong do: Thu hồi các khoản ứng trước NSDP						
	TỔNG SỐ												
A.	VỐN TRONG CẨN ĐỔI THEO TIÊU CHÍ TỈNH ĐẦU TƯ												
A.1	VỐN TRONG CẨN ĐỔI THEO TIÊU CHÍ TỈNH ĐẦU TƯ												
	Dự phòng 10%												
	Phản hồi cho việc dự án												
	90%												
1	Quốc phòng												
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021- 2025												
	Dương hầm số chi huy cơ bản huyện Chư Prông Sh04-G1.2017	Chư Prông	2018- 2022	32.409	32.409	14.400	14.400	14.914	14.914	Bộ CHQS tỉnh			
	Dương hầm số chi huy cơ bản huyện Chư Pahn Sh05-G1.2016	Chư Pahn	2018- 2022	37.526	37.526	14.400	14.400	18.100	18.100	Bộ CHQS tỉnh			
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025												
1	Dường vào cồn cát hòn căn Dak Sô Mê, huyện Dak Doa, tỉnh Gia Lai	Dak Doa	2022	391/NQ- HND ngày 17/6/2021	6.000	6.000		86.000	86.000	Bộ CHQS tỉnh			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bỏ trí từ khởi công đến hiện nay 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số					
2	Đường hầm sô chi huy cơ bản Sh07, tỉnh Gia Lai	Gia Lai		2023- 2025	415/Q- HDND ngày 17/6/2021	40.000	40.000		40.000	40.000	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP
3	Đường hầm sô chỉ huy cơ bản Sh06, tỉnh Gia Lai	Gia Lai		2023- 2025	416/Q- HDND ngày 17/6/2021	40.000	40.000		40.000	40.000	Thanh toán nợ XDCB
<b>II</b>		<b>Khoa học, công nghệ</b>									
(I)		<b>Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>									
1	Đầu tư trang thiết bị do lương, thử nghiệm trong linh vực tiêu chuẩn, do lương, chất lượng	Pleiku	Nhà do lương thí nghiệm DTXD 181,4m <sup>2</sup> ; nhà đạt chuẩn hàng 1 DTXD 78,9m <sup>2</sup> ; nhà xe ô tô, kho đạt quá chuẩn DTXD 120m <sup>2</sup> ; hạ tầng kỹ thuat và các hạng mục phụ	2021- 2022	301/Q- HDND ngày 25/02/2021; 495/QĐ- UBND ngày 29/5/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	70.000	Bộ CHQS (minh)
2	Hoàn thiện, tăng cường tiền lục về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thực nghiệm khoa học và công nghệ; xây dung cơ sở vật chất bảo tồn quý gen	Pleiku	Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của Trung tâm bảo tồn quý gen; Đầu tư hoàn thiện máy móc, thiết bị cần thiêt cho Khu thực nghiệm Khoa học và Công nghệ; Khu nhà bảo tồn gen và nuôi cây mô 2 tầng DTXD 390,0m <sup>2</sup> ; DTS 762,0m <sup>2</sup>	2022- 2023	423/Q- HDND ngày 17/6/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	-	Sở Khoa học và Công nghệ
											Sở Khoa học và Công nghệ



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					TMDT	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó NSDP				
1	Hệ thống âm thanh lưu động cho Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	Pleiku	Hệ thống âm thanh di động đạt tiêu chuẩn phục vụ tối đa 10.000 người, màn hình LED outdoor 24m <sup>2</sup>	2023	375/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	10.000	10.000	10.000	10.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Phòng trưng bày Không gian văn hóa cổng chiềng Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh	Pleiku	Cải tạo, chuyển đổi các phòng thành không gian riêng nhằm trưng bày không gian văn hóa cổng chiềng Tây Nguyên 431m <sup>2</sup> . Cải tạo, hoàn thiện nội bộ phòng chức năng khác và hoàn thiện hệ thống trang thiết bị.	2025	410/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	3.500	3.500	3.500	3.500	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
IV	Phát thanh, truyền hình, thông tấn					47.000	47.000	-	-	
(I)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					47.000	47.000	-	-	
1	Dự án mua mới xe truyền hình lưu động chuẩn HD	Pleiku	Dự án mua sắm mới xe truyền hình lưu động chuẩn HD	2021	303/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 499/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	29.000	29.000	29.000	29.000	Dài phát thanh và truyền hình
2	Dự án hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình	Pleiku	Dự án hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình bao gồm: Hệ thống camera phòng viên và bộ dụng; thiết bị phim trường; thiết bị phim trường áo; hệ thống đèn phim trường và phông key; hệ thống âm thanh và thiết bị phụ trợ cho phim trường khán giả; hệ thống màn hình LED và thiết bị phụ trợ, vật tư phụ kiện lắp đặt và chí phí khác	2023	352/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	18.000	18.000	18.000	18.000	Dài phát thanh và truyền hình
V	Bảo vệ môi trường					57.000	57.000	-	-	
V.I	Môi trường					57.000	57.000	-	-	

STT	Danh mục dự án	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số NSDP				
					Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó:	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Xây dựng phản biện nông nghiệp vụ quan trắc tài nguyên và môi trường; xây dựng cơ sở dữ liệu quản trắc, đào tạo và chuyển giao công nghệ quản lý, vận hành hệ thống.	302/QĐ-HĐND ngày 25/2/2020; 157/QĐ-SKHET ngày 28/5/2021	7.000	7.000	7.000	7.000	-
2	Hồ thi trán Phù Höan, huyện Chư Păh	Chư Păh		Đầu tư xây dựng mới hồ chứa nước bao gồm các hạng mục đập đất, tràn xả lũ, lấn mới 01 công hecta nước khu mới, 01 công xâу nước chống hụt, đào, nạo, vét tống tăng dung tích 20 ha lúa nước nhằm đảm bảo nước cho thêm 30 ha cây trồng trong khu vực	2023-2024 HĐND ngày 17/6/2021	368/QĐ-HĐND ngày 50.000	50.000	50.000	50.000	Sở TN và MT
VI	Các hoạt động kinh tế	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi				2.239.389	1.666.389	6.280	-	UBND huyện Chư Păh
VII	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025					931.772	626.257	-	-	
1	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thor Ga, xã Chư Don, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh		Hồ chứa nước dung tích 10,54 triệu m <sup>3</sup> gồm cụm công trình đập mới; đập dập tràn xả lũ, công lấp nước; hệ thống kênh và công trình trên kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 04/4/2019; 340/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	229.000	68.409	203.129	42.538	25.871

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh		Lũy kế số vốn bđ trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					TMDT	TMDT						
					Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản ứng tuoán nợ trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		
2	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng	Các huyện, thị xã, thành phố	Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	2011-2020 kéo dài 2023	1067/QĐ-UBND ngày 29/1/2017; 1068/QĐ-UBND ngày 29/1/2017; 1072/QĐ-UBND ngày 29/1/2017; 109/QĐ-SKHDT ngày 20/1/2017; 853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHDT	105.042	30.459	80.403	14.519	11.560	11.560	Các BQL, rừng phong hóa
3	Vốn đối ứng Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Gia Lai	Cấp nước và vệ sinh trường học; cấp nước sinh hoạt cộng đồng;	2016-2020	166/QĐ-TTg ngày 3/2/2021; 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015; 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	220.126	31.948	172.414	11.332	71.174	4.574	Số NNP/NFT
4	Vốn đối ứng Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai	Chư Sê, Phú Thiện, Krông Pa, Kbang, Dak Pơ, Ia Grai	Sửa chữa, nâng cấp 08 hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/1/2015	127630	6.527	53.450	4.000	74.056	2.528	BQL các DA ĐTXH

Số tự tố	Danh mục điểm	Nâng lục thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh	Lũy kế số vốn bố trí từ khôi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
					Thời gian KCNHT	TMDT	Trong đó:	Trong đó:	Thu hồi các khoản ứng tùm nợ trước NSDP	Thanh toán nợ XOCCB			
		Vốn đối ứng Dư án chuyển đổi nông nghiệp bên vùng tỉnh Gia Lai (VnSAT)	Gia Lai	Đầu tư CSHT kết nối để phát triển ngành cà phê bên vùng	2016- 2022	247/QĐ-BNN- HTQT ngày 30/6/2020; 1992/QĐ-BNN- HTQT ngày 29/5/2015; 4229/QĐ-BNN- KH ngày 26/10/15; 219/QĐ- UBND ngày 31/3/2016	192.852	76.771	84.768	24.536	59.111	18.724	Sở NNPTNT
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai doan 2021-2025	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Gia Lai	Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11.000ha; trồng rừng phòng hộ 850ha; chăm sóc rừng trồng sản xuất năm 2018, 2019, 2020: 5.655,5ha; chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024; làm đường lâm sinh 100km; hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bên vùng 10.736ha	2021- 2024	31/4/NQ- HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ- UBND ngày 29/5/2021	424.000	33.000	160.000	33.000	-	Vốn đối ứng ODA	
		Dầu tu xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng va phát triển vùng đèn: Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chu Rango	Kbang	Xây dựng nhà bảo tàng trưng bày mẫu động thực vật 150m <sup>2</sup> ; Xây dựng kè chắn dài 200m; xây dựng đường và hố thông điện vào các trạm quan ly bảo vệ rừng; Cải tạo vườn hoa, khu du lịch, hồ điều hòa kết hợp PCCC. Xây dựng vườn thực vật 100ha; Hệ thống pha mía mít rừng, cánh bao chạy rông; Xây dựng sá ban và đường dien giải mít thường; Xây dựng logo KBTTN Kon Chu Rango; Điều tra tổng thể da dung sinh hoc và Bảo cáo hiện trạng da dung sinh học KBTTN Kon Chu Rango; Trang thiết bị Văn phòng	2022- 2024	405/NQ- HĐND ngày 17/6/2021	45.000	30.000	30.000	30.000	BQL khu BTNN Kon Chu Rango	TMDT dự án 45 tỷ đồng, trong đó NSDP 30 tỷ đồng, nguồn dịch vụ môi trường rồng 15 tỷ đồng	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bđ trđ từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
					Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản ứng toán nợ trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			
3	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	Các huyện, thị xã, thành phố	Đầu tư đường thôn, đường liên thôn, đường ngã xóm, đường hẻm khu dân cư, đường giao thông nội đồng, kênh mương nội đồng	2021-2025	280/QĐ-HND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	1.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000	UBND các huyện, thị xã, TP	Tổng kinh phí thực hiện chương trình 1.000 tỷ đồng, NST 500 tỷ đồng, ngân sách huyện, xã, huy động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác 500 tỷ đồng	
V1.2	Giao thông					907.854	640.369	-	-	-			
(I)	Dự án chuyên tiếp hoàn thành trong 2021-2025	Pleiku, Chư Prông, Chư Păh	Hợp phần 1: cải thiện kết nối đường bộ Hợp phần 2: Cải thiện cơ sở hạ tầng hâu cùn và quản lý giao thông Hợp phần 3: phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực thi châ	2017-2022	739/QĐ-TTg Ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508.300	48.300	74.408	26.108	289.677	22.192	Sở KH & ĐT	Vốn đối ứng ODA/Vốn đối ứng OD/A
2	Chỉnh trang đô thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Mở rộng quãng trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021	1035/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	50.000	50.000	21.000	21.000	24.000	24.000	UBND thị xã Ayun Pa	
3	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Đoạn Km0-Km0+931m và Km1+591-Km2+850m; l=2-190m; Bn=30m, Bm=2,1m (kè cá dài phân cách rộng 3m); vỉ hè rộng 4,5x2=9m (trong đó lát gạch 1,5mx2=3m); hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và hệ thống điện chiếu sáng. Đoạn Km0-931-Km1+591m, l=660m; Bổ sung dài phần cách giữa rộng 3m và các hạng mục phụ	2019-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000	88.000	47.009	47.009	32.791	32.791	BQL các D&K DT&XO	

Số	Danh mục	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMDT		Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó:		Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP			Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP			
1	Đường tỉnh 662B (xã Pleiku, Ake - Chư A Thai, huyện Phú Thiện, Gia Lai)	Pleiku, Phú Thiện	L=23,42Km, Bn=6,5m, Bhn=5,5m mặt đường BTXM	2019-2021 UBND ngày 24/9/2019	927/QĐ-UBND ngày 148.000	148.000	74.854	74.354	58.146	58.146	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	BQL các DA DTXD	
2	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		Hà tầng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê	Hà tầng khu du lịch Biển Hồ: Xây dựng đường trực chính đến khu du lịch và đường trực chính trong khu du lịch Lan viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m.	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016, 930/QĐ-UBND ngày 24/9/2019,	106.933	50.240	83.000	37.000	13.240	13.240	BQL các DA DTXD
3	Dự án thi công nút giao thông nội thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Đường quy hoạch từ ngã tư Ngõ Quyền - Nguyễn Văn Trỗi, đến đường Vành đai 1 dài 983m; Bn=50m; Bn=22,5m; Bn=7,5m, dài phân cách 2m, via hè 13m.	Pleiku	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bệnh viện dồn đường Vành đai 1 - giao đoạn 2) dài 843m; Bn=22,5m; Bn=7,5m, dài phân cách 2m, via hè 13m.	2018-2022 UBND ngày 24/9/2019,	106.933	50.240	83.000	37.000	13.240	13.240	BQL các DA DTXD
4	Cải tạo nút giao thông Phù Đông thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng nút giao thông Phù Đông theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND thành phố Pleiku về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ nút giao thông Phù Đông thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Lê Duẩn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024 HĐND ngày 17/6/2021	386/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	UBND thị xã Ayun Pa	BQL các DA DTXD	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó:	Tổng số NSDP	Trong đó:	Tổng số NSDP	Trong đó:	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành						
1 (3)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025										
1	Đường Lý Thường Kiệt (doan đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku		Xây dựng tuyến đường dài 3,1km; nền đường rộng 50m, chiều rộng mặt đường 24m, dài phân cách rộng 5m, vỉa hè rộng 21m; cầu BTCT dài 12m, rộng 50m; công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	2024-2026	396/NQ-HNDND ngày 17/6/2021	190.000	190.000	120.000	120.000	UBND thành phố Pleiku
2	Đường nối thị trấn An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê		Đường Trần Quốc Toản L=2,2Km; Bn=20m; Bm=10,5m (kè cá đan rãnh), vỉa hè 9,5m. Đường Tôn Đức Thắng L=1,8Km; Bn=34m; Bm=14,5m, dài phân cách 2m, vỉa hè 17,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	349/NQ-HNDND ngày 17/6/2021	120.000	120.000	60.000	60.000	UBND thị xã An Khê
3	Đường nối thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê		Xây dựng 04 tuyến đường nội thi thị trấn Chư Sê: Đường Đinh Tiên Hoàng L=1,8km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Đường Trần Khinh Dư L=1,55km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Lê Duẩn L=0,56km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Âu Cơ L=0,42km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	351/NQ-HNDND ngày 17/6/2021	120.000	120.000	60.000	60.000	UBND huyện Chư Sê
VII.3	Dự án										
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025										

STT	Danh mục chi phí	Nâng lục thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				TMĐT	Tổng số	Trong đó:	Trong đó:			
				Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu, công thông tin điện tử, và ứng dụng du lịch thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu ngành du lịch	Gia Lai		Khai sáu hiện trạng hạ tầng phần cứng, ứng dụng CNTT trong lĩnh vực du lịch tại các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp du lịch, xây dựng cổng thông tin du lịch tỉnh Gia Lai; xây dựng bản đồ du lịch; xây dựng ứng dụng du lịch trên điện thoại di động, chuẩn hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung lĩnh vực du lịch của tỉnh; Xây dựng phần mềm quản lý chuyên ngành; xây dựng phần mềm báo cáo, thống kê số liệu về du lịch; tích hợp dữ liệu ban đầu với các dữ liệu du lịch như cơ sở lưu trú, khu, điểm du lịch và đồng bộ với molt số nền dung khác	309/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 497/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	17.000	17.000	17.000	17.000	Sở VHTT và DL
VI.4	Công nghệ thông tin					225.000	225.000	-	-	
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					225.000	225.000	-	-	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tiên tiến tối ưu hóa quy trình	Gia Lai		Đầu tư trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng; đầu tư cơ sở hạ tầng, va xây dựng nền tảng, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ đô thị thông minh; đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển các hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền điện tử, chính quyền số	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	140.000	140.000	140.000	140.000	Sở TTTT
2	Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh, xây dựng cơ sở dữ liệu dịch vụ đô thị thông minh thuộc Đề án "Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030"	Pleiku		Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh của thành phố Pleiku; hệ thống ứng dụng dành cho người dân citizen app; hệ thống camera an ninh; hệ thống giám sát đảm bảo an toàn thông tin SOC; hệ thống quản lý trong lĩnh vực đô thị, tiết kiệm năng lượng	313/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 487/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	27.000	15.000	15.000	15.000	UBND thành phố Pleiku
				Vốn ngân sách tỉnh 15 tỷ đồng, ngân sách thành phố Pleiku đổi tòng 12 tỷ đồng						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh	Lũy kế số vốn bỏ trại từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
						Trong đó:							
						TMDT	Trong đó:						
3	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia ở tỷ lệ 1/2.000, cấp nhất chính xác về hiện trạng địa hình và địa vật ở tỷ lệ 1/2.000 cho thành phố Pleiku, thị xã An Khê và một phần thị xã Ayun Pa, bao gồm địa hình tỷ lệ 1/5.000 trên phạm vi đô thị trung tâm huyện, phục vụ cho các nhiệm vụ của tỉnh. Nâng cao khả năng kết nối liên thông, chia sẻ, trao đổi, tích hợp thông tin giữa các thành phần trong hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường, giữa hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường với các hệ thống thông tin của các Sở ban ngành khác trên địa bàn tỉnh.	2022-2024	370/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70.000	70.000	70.000	70.000	Sở TNMT			
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025												
VI.5	Khu công nghiệp và khu kinh tế					6.280	6.280	6.280	-				
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021					6.280	6.280	6.280	-				
1	Quốc mòn và một số hang mục hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	Đèo Cør	Công quốc mòn, hạ tầng kỹ thuật giao thông và hệ thống điện	2016-2018	830/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	41.150	6.280	6.280	6.280	BQL khu kinh tế Lộ dây phê duyệt quyết toán tại QĐ 686/QĐ-UBND ngày 29/7/2020			
VI.6	Quy hoạch						47.283	47.283	-				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025						32.783	32.783	-				

STT	Danh mục	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh	Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
			Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Trong đó:				
					Tổng số NSDP	Trong đó NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Gia Lai	2020-2022	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020; 1148/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	71.661	58.196	25.000	32.783	32.783
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					14.500	14.500	-	
1	Lập quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh, tỉnh Gia Lai đến năm 2045	Đức Cơ	2022		5.000	5.000	5.000	5.000	BQL khu kinh tế tỉnh
2	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh	Đức Cơ	2023		1.500	1.500	1.500	1.500	BQL khu kinh tế tỉnh
3	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku	Pleiku	2021-2022		7.000	7.000	7.000	7.000	Sở Xây dựng
4	Quy hoạch chí tiêu di tích lịch sử chiến thắng Plei Me và di tích lịch sử Đường 7 - Sông Bù	Chư Prông, Ayun Pa	2022		1.000	1.000	1.000	1.000	Sở VHTT & DL
VI.7	Công trình công cộng					4.200	4.200	-	
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					4.200	4.200	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bỏ trại từ khôi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
					Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	Cải tạo, xây dựng hệ thống điện khu vực quang trường Đại Đoàn Kết	Pleiku	Dì dồn trạm biến áp 800kV công viên Lý Tự Trọng; nâng công suất 02 trạm biến áp từ 320kV lên 630kV (trạm biến áp Lý Tự Trọng và trạm biến áp Lê Lợi); xây dựng mới 02 tu bù áp công suất 250kVA; xây dựng mới 02 tu bù cách ly và 01 tu liên lạc; xây dựng mới đường dây 0,4 cấp điện cho các tủ điện, các phu kiện có liên quan	2022	4.200	4.200	4.200	4.200	-	BQL các D/A ĐTXD	
VII.8	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã										
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					100.000	100.000	-	-		
-	Chi cho Ngân hàng chính sách					100.000	100.000	-	-		
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập					66.511	66.511	-	-		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025					6.511	6.511	-	-		

Số	Danh mục đầu tư	Đơn vị	Năng lực thiết kế	Thời gian KCC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					TMĐT	Tổng số					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP					
1	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chu Prah	Chu Prah	Nhà cấp III; 3 tầng DTXD 280,6m <sup>2</sup> ; DTS 678,82m <sup>2</sup> ; thiết bị, hư hỏng kỹ thuật và các hàng mục phụ	2020	203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000	7.000	489	489	6.511	UBND huyện Chu Prah
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						60.000	60.000	-	-	
1	Trụ sở Huyện ủy UBMTTQ và các đoàn thể huyện Dak Đoa	Dak Đoa	Trụ sở UBMTTQ và các đoàn thể 03 tầng DTS 750m <sup>2</sup> Các hàng mục phụ	2022-2024	373/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	33.300	20.000	20.000	20.000	20.000	UBND huyện Dak Đoa
2	Trụ sở UBND huyện Chu Prah	Chu Prah	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m <sup>2</sup> , các hàng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	356/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	24.000	20.000	20.000	20.000	20.000	UBND huyện Chu Prah
3	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kong Chro	Kong Chro	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m <sup>2</sup> , các hàng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	357/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	24.000	20.000	20.000	20.000	20.000	UBND huyện Kong Chro
VIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						231.826	231.826	-	-	
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						231.826	231.826	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiêt kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bỏ túi khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Trong đó:			Trong đó					
					TMDT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP			
I	Vốn đối ứng cho các dự án ODA dù kiến khôi công mới							2.140.000	2.140.000				
A.2	VỐN TRONG CÂN ĐỔI THEO TIỀU CHI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ							2.140.000	2.140.000		Chi tiết tại phần I		
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT							7.200.000	6.200.000				
B.1	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH							4.806.440	3.806.440				
	Dự phòng 10%							380.644	380.644				
	Phân bổ cho các dự án 90%							4.425.796	3.425.796				
B.1.1	Vốn CĐĐT các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030							10.000	10.000		Chuẩn bị đầu tư các dự án: Bệnh viện thành phố Pleiku; Nutzung ngã ba Hồi Lư		
B.1.2	Đầu tư các ngành, lĩnh vực							4.118.314	3.118.314				
I	Y tế, dân số và gia đình							120.000	20.000				
(I)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025							120.000	20.000				
I	Xây dựng bệnh viện 331 Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	417/NQ-HBND ngày 17/6/2021	2024-2026	300.000	300.000		120.000	20.000	BQL: Đ/c DKA ĐTNLD	Giai đoạn 2021-2025: 06/10/2020 tý vốn xô số kiến thiết 20 tỷ tiền sử dụng đất		
II	Văn hóa, thông tin							220.000	220.000				
II.1	Văn hóa							220.000	220.000				

Số	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lý do		Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó:		
					Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán từ XDCB	
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									
1	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	Pleiku	Quy mô nhà hát dự kiến 1.000 chỗ ngồi, hoàn thiện các phòng chức năng, các phòng phụ trợ theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9369/2012; tích hợp thư viện, không gian trưng bày triển lãm, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2022-2024 17/6/2021	413/NQ-HND ngày 20.000	200.000	200.000	220.000	220.000	Lập kê số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020
2	Ha tang di tich Tay Son Thuong Dao	Gia Lai	Nhanh 1: Đường từ khu di tích Vườn mit - Cảnh đồng Cố Hầu dân Việt thue nghiem Asean L=7.73Km; Nhanh 2: đường vào Hòn đá ống Nhac L=0.57Km; Nhanh 3: đường vào Khu sinh thái dồi thông Hà Tam L=1.07Km	2021 29/5/2021	318/NQ-HND ngày 25/2/2021; 481/QĐ-UBND ngày	20.000	20.000	20.000	20.000	BQL các DA ĐTKD
III.	Bảo vệ môi trường							495.979	495.979	
III.i	Tài nguyên							495.979	495.979	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025							450.979	450.979	
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng dụng đất, quyền sử dụng đất, xác định các khía gần liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2018-2022 01/10/2018	455/QĐ-UBND ngày 1.316.321	1.316.321	97.561	97.561	450.979	Sở TNMT
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025							45.000	45.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	Cản mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố			Thực hiện dài với 40 sông, 106 suối và 61 hồ là khu vực cản mốc bảo vệ nước mặt tỉnh Gia Lai đã được công bố, cụ thể: Hồ chứa tự nhiên phải cản mốc hành lang bảo vệ nguồn nước 57 hồ, hồ chứa nước thủy lợi 04 hồ (danh mục tại Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 03/5/2017)	2023-2024	374/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021	53.000	45.000	45.000	45.000	Sở TN-MT	TMDT dự án 53 tỷ đồng, vốn NST 45 tỷ đồng, 8 tỷ đồng nguồn thu tiền cấp quyền khai thác TNM
IV	Các hoạt động kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi							2.960.624	2.060.624	-	-		
IV.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025							633.724	633.724	-	-		
(1)	Hồ chứa nước Tà Dìu 2, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Xây dựng hệ thống hồ chứa nước dung tích hữu ích 3.757 triệu m <sup>3</sup> gồm cùm công trình đầu mối, hệ thống kênh và công trình trên kênh chính, kênh nhánh và các công trình phụ trợ	2018-2021	936/QĐ-UBND ngày 25/9/2018; 304/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	197.000	29.320	166.047	19.909	9.411	9.411	BQL các DA DTXD	TMDT dự án 53 tỷ đồng, vốn NST 45 tỷ đồng, 8 tỷ đồng nguồn thu tiền cấp quyền khai thác TNM
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025							624.313	624.313	-	-		
1	Vận đổi ụng các chương trình mục tiêu quốc gia	Các huyện, thị xã, thành phố						624.313	624.313	UBND các huyện, thị xã, TP			
IV.2	Giao thông							2.294.900	1.394.900	-	-		

STT	Địa điểm Ký	Nâng lực thi công	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh		Lũy kế số vốn bồi thường từ khi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
			Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó:	Trong đó:				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB			
(1)	DÂN NAM HỘ	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								
1	Dương hành lang kinh tế phía Đông (dương trành Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Dak Đoa, Chư Pahn	L= 16km, Bn= 30m; Bn= 21m (bao gồm dãy rãnh); dài phần cách vũng 3m; vỉa hè rộng 3m x 2=6m, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng, cây xanh và các hạng mục phụ	2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	1.200.000	300.000	1.200.000	300.000	Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển DA ĐTXD UBND 900 tỷ đồng, NSDP 300 tỷ đồng
2	Dường Lê Đại Hành (doan tu dương Van Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	L= 3,61 Km, Bn= 30m; Bn= 21m (kè cao dãy phản cách rộng 2m); hệ thống thoát nước, an toàn giao thông và các hạng mục phụ	2021-2022	317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	124.000	124.000	124.000	124.000	BQL các DA ĐTXD UBND thành phố Pleiku
3	Dường nối từ đường Lý Thường Kêt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Tổng chiều dài tuyến L=1623,56m; đường số thi cấp III; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2021-2022	335/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30.000	30.000	30.000	30.000	UBND thị xã An Khê
4	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (doan tu Bến vien đê, đường vành đai 1), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	L= 817m, Bn= 9,5m, Bn= 7,5m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021	328/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 97/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.900	14.900	14.900	14.900	UBND thị xã Ayun Pa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh				Lý do số vốn bỏ túi từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó:	Trong đó:					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	
5	Đường Phan Đình Phùng, huyện Chu Sê, tỉnh Gia Lai	Chu Sê	L=870m; Br=24m; Bm=15m; hẽ thông thoát nước và các hạng mục phụ	2021-2022	319/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 47/QĐ-SKHĐT UBND ngày 20/5/2021	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	UBND huyện Chu Sê
6	Đường liên xã Phù Cản - la Rnok, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Tuyến đường gồm 2 nhánh tổng chiều dài L= 1.896m; Br=5,5m; Bn=7,5m; hẽ thông thoát nước, an toàn giao thông	2021	329/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 96/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	UBND huyện Krông Pa
7	Đường Phan Bội Châu, huyện Chu Prông, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ)	Chu Prông	Tuyến đường dài 140,7m, Br=9m; Bn=7m; trong đó có 01 cầu bê tông cốt thép dài 34,7m rộng 10m, và các hạng mục phụ	2021-2022	320/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 98/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	UBND huyện Chu Prông
8	Đường giao thôngtrue xã la Hiao, la Peng, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	L=7.73km, đường giao thông nâng thôncấp A và cấp B, hẽ thông thoát nước, an toàn giao thông.	2021-2022	326/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 493/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	UBND huyện Phú Thiện

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Năng lực thi công	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh			Lũy kế số vốn bồi thường, khôi phục công trình	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Thời gian KC-HT	TMDT	TMDT				
				Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Trong đó NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
9	Dương liên xã Ia Băng - Ia Pé, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Dak Đoa	Công trình cấp A giao thông nông thôn L=9,1 Km, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	323/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 492/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000	20.000	20.000	20.000		UBND huyện Đak Đoa
10	Dương Hai Bà Trưng, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	L=2.795,5m; Bn=20m, Bm=10,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	325/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 490/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	55.000	55.000	55.000	55.000		UBND huyện Kbang
11	Dương vào làng Đức Kön, xã H'r'a, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	L=6,6Km; Bm=3,5 - 5,5m (Bm=5,5m áp dụng cho đoạn đồng dân cư Km0-Km3+700); Bn=5-6,5m (Bn=6,5m áp dụng cho các đoạn có giàn cát rãnh dọc). Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	321/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/A/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	34.000	34.000	34.000	34.000		UBND huyện Mang Yang
12	Dương giao thông huyện Chu Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	L=3.03Km; mặt đường rộng 21m; dài phần cách 2m; vỉa hè rộng 2x5=10m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	332/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	90.000	90.000	90.000	90.000		UBND huyện Chư Păh

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bỏ túi từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành					
				Tổng số	Trong đó: NSDP					
13	Dường Nguyễn Tài Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương), huyện Đak Po, tỉnh Gia Lai	Đak Po	L=1,41km, mặt đường rộng 17,6m kè cát bùn phần cách rộng 2m, rãnh thoát nước rộng 0,3mx2=0,6m, nền đường tarmac Bn= 23m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	334/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 483/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	23.000	23.000	23.000	23.000	URND huyện Đak Po	
14	Dường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Dường cấp IV miền núi theo TCVN 4054:2005; L=4,3km. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	333/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	59.000	59.000	59.000	59.000	URND huyện Đức Cơ	
15	Dường liên xã Ia Dar - Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Dường cấp IV miền núi theo TCVN 4054:2005 l=9,75Km. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	322/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 453/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	50.000	50.000	50.000	50.000	URND huyện Ia Grai	
16	Dường quy hoạch giao thông D2, D3 kết hợp kênh mương thoát nước, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	Xây dựng 02 tuyến đường D2, D3 với tổng chiều dài 541,25m; xây dựng kênh mương thoát nước gút hai tuyến đường D2, D3	324/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 99/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.500	14.500	14.500	14.500	URND huyện Kông Chro	

Số tự tố	Đơn vị thanh tra kinh tế	Địa điểm	Nâng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh		Lũy kế số vốn bù trừ từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Thời gian	TMDT	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Thu hồi các thanh toán trước NSDP		
17	Dương liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ea Pa, tỉnh Gia Lai	Ea Pa	Tổng chiều dài tuyến L=14,1km, đường sáp IV miệt núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	327/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 494/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	UBND huyện Ea Pa	
18	Dương phía Đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chu Phu, tỉnh Gia Lai	Chu Phu	L=6.582,33m; Bn= 9,5m; Bnn=7,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	331/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	UBND huyện Chu Phu	
19	Dương nối thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị tổng chiều dài 4.680m	412/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	UBND huyện Ia Grai	
(2)	Dự án khôi công mới hoàn thành sau năm 2025										
1	Dương Lê Thành 1 Ôn (đoạn từ trường Chinh, trại dân trường Lâm Nghèo), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài L=4,1 Km, nền đường rộng 30m, mặt đường rộng 19m; đầu phún cách rộng 2m, hè rộng 4,5x2-9m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	387/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	160.000	160.000	50.000	50.000		UBND thành phố Pleiku	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định điều tra ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bđ tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT				
2	Kông Cho, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Cho	Đường nối thị trấn Kông Cho	Đường vành đai thị trấn Kông Cho dài 5,7km; Bm=9m; Bm=7m; lề đường rộng 2m.	2024-2026	360/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000	90.000	45.000	UBND huyện Kông Cho
3	Đường giao thông huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Đường Tô Vinh Điện L= 0,666km; Bm=16m; Bm=7m; vỉ hè 9m. Đường Trần Hưng Đạo L= 0,925km; Bm=17,5m; Bm=10,5m; vỉ hè 7m. Đường quy hoạch D2 L=1,25km; Bm=30m; Bm=14m; vỉ hè 16m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	Đường Nguyễn Trãi dài 1,1km; Bm=2,5m; Bm=15m; vỉ hè rộng 10m. Đường quy hoạch D7 dài 0,326km; Bm=11,5m; Bm=6m; vỉ hè rộng 5,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	355/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	80.000	80.000	40.000	UBND huyện Kông Cho
4	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7.874m, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	426/Q-HĐND ngày 17/6/2021	75.000	75.000	40.000	40.000	UBND huyện Chư Prông
5	Đường giao thông huyện Dak Doa, tỉnh Gia Lai	Dak Doa	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị trong khu trung tâm hành chính huyện Dak Doa với tổng chiều dài 3,522km, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	382/Q-HĐND ngày 17/6/2021	70.000	70.000	30.000	30.000	UBND huyện Dak Doa

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lưu kê số vốn bồi tri từ khôi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					TMDT	Trong đó:					
					Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
6	Dорога giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Đường A1 vào cụm công nghiệp huyện L= 2,1km; Bn=9m; Bm=7m; cầu BTCT rộng 9m Đường vào xã Chư A Thai L=1,07km; Đường vào xã Ia Plar L= 1,8km; Đường vào xã Ia Sol L= 2km; đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	395/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70.000	70.000	30.000	30.000	UBND huyện Phú Thiện	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bổ tri vốn từ năm 2022
7	Dорога liên xã huyện Dak Po, tỉnh Gia Lai	Dak Po	Xây dựng các tuyến đường liên xã và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông: Đường từ thị trấn Dak Po đi xã Yang Bắc, Tân An L=5,6Km, cấp A đường GTNT IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ núi Đá Ia Ia thôn An Định xã Cư An đến xã Kông Lang Kheng huyện Kbang L=3,3km, cấp A đường GTNT	2024-2026	354/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70.000	70.000	30.000	30.000	UBND huyện Dak Po	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bổ tri vốn từ năm 2023
8	Dорога nội thị huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Xây dựng 5 tuyến đường nội thi có tổng chiều dài 5470m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	422/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021	66.000	66.000	30.000	30.000	UBND huyện Mang Yang	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bổ tri vốn từ năm 2023
9	Dорога nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Xây dựng 08 tuyến đường nội thi có tổng chiều dài 5.204m:	2024-2026	397/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021	60.000	60.000	30.000	30.000	UBND huyện Ia Pa	Tùy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bổ tri vốn từ năm 2023
10	Nâng cấp, mở rộng Đường Tỉnh lộ 110, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=1,95Km, Bm= 10,5m; Bn=17,5m, vỉa hè rộng 3,5x2=7m	2025-2026	361/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021	35.000	35.000	15.000	15.000	UBND huyện Đức Cơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bỏ túi từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					TMĐT							
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Trong đó NSDP	Thu hồi các khoản ứng toán nợ tritic NSDP				
11	Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Đường quy hoạch N1 L=1.100m; Br=20m; Bn=10,5m, Đường quy hoạch D2 L=720m; Br=14m; Bn=7,5m; Đường quy hoạch D3 L=740m; Br=14m; Bn=7,5m	2025-2026	393/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	35.000	35.000	15.000	15.000	UBND huyện Kbang		
12	Đường nội thị huyện Chu Puh, tỉnh Gia Lai	Chu Puh	Xây dựng Đường Quang Trung và đoạn kết nối vào Quốc lộ 14 dài L=2,06 Km; Br=10m; Bn=7,5m; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.	2025-2026	424/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20.000	20.000	10.000	10.000	UBND huyện Chu Puh	Lý do: theo khả năng cản đối vòn hàng năm, cho phép hđ tri vòn từ năm 2023	
<b>IV.3 Cáp nước, thoát nước</b>								32.000	32.000			
<b>Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>								32.000	32.000			
1	Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Lê Thanh, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Xây dựng trạm nước thô khai thác nước sông Sê San công suất 3200m <sup>3</sup> /ngày đêm (lắp đặt thiết bị công suất 1.600m <sup>3</sup> /ngày đêm); xây dựng mõi tuyền ống dẫn nước thô dài 8,544Km; xây dựng trạm biến áp, bể chứa nước sạch 600m <sup>3</sup> ; hoàn chỉnh các hạng mục phụ trợ	2021	305/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 476/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	32.000	32.000	32.000	32.000	BQL khu kinh tế tỉnh		
<b>IV.4 Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.</b>								321.711	321.711			
<b>(1) Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>								321.711	321.711			

STT	Danh mục đầu tư Xây dựng	Nâng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh		Lũy kế số vốn bồi thường từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Thời gian KC-HT	TMDT				
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP				
1	Bồi sung và mở rộng cơ sở hạ tầng thành phố Pleiku xây dựng Trụ sở HĐND UBND thành phố Pleiku	Pleiku	2023-2025					
2	Khu trục sở làm việc cao cờ quan cấp tỉnh	Pleiku	Xây dựng mới nhà làm việc các cơ quan cấp tỉnh DTXD 2.764m <sup>2</sup> , DTS 15.166m <sup>2</sup> . Cải tạo khôi nhà làm việc các cơ quan cấp tỉnh hiện có DTXD 1.592m <sup>2</sup> ; DTS 10.095m <sup>2</sup> . Các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	372/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021	240.000	240.000	240.000
3	Trung tâm hoá đóng thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai	Pleiku	Nhà thi đấu nhí DTS 1.150m <sup>2</sup> ; trang thiết bị và các hạng mục khác	2024-2025	348/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021	20.000	20.000	20.000
4	Trạm kiểm dịch động vật Song An và các trạm quản lý bảo vệ rừng, trạm kiểm lâm	Gia Lai	+ Trạm kiểm dịch động vật Song An (thị xã An Khê); 1 tầng; DTXD: 110 m <sup>2</sup> ; nhà nuôi nhốt, giếng khoan và các hạng mục phụ. + Trạm quản lý bảo vệ rừng Ban La Pa; 1 tầng; DTXD: 95 m <sup>2</sup> ; giếng khoan và các hạng mục phụ. + Trạm quản lý bảo vệ rừng Ban Nhieu, huyện Chư Pah; 1 tầng; DTXD: 95 m <sup>2</sup> ; giếng khoan và các hạng mục phụ.	2021	336/QĐ-HĐND ngày 25/02/2021; 95/QĐ-SKHĐT ngày 28/05/2021	5.711	5.711	5.711

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nâng lục thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT				
					Tổng số NSDP	Trong đó:	Tổng số NSDP	Trong đó:	Thanh toán nợ trước NSDP	XDCB
5	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	Krong Pa, Chur Pahn, Dak Dao	- Trụ sở BQL, RPH Ea Rsei: Nhà làm việc 01 tầng DTXD 320m <sup>2</sup> , nhà hàng mục phụ - Trụ sở BQL, RPH Ea Ley: Nhà làm việc 02 tầng, DTXD 195m <sup>2</sup> DTS 380m <sup>2</sup> và các hang mục phụ - Trụ sở BQL, RPH Dak Dao:Nhà làm việc 2 tầng, DTXD 190m <sup>2</sup> , DTS 350m <sup>2</sup> ; Nhà ở công vụ 1 tầng DTXD 130m <sup>2</sup> , các hang mục phụ	2022-2023	406/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	12.000	12.000	12.000	12.000	BQL các dự án DTXD
6	Hạt kiểm lâm huyện Dak Dao	Đak Dao	+ Nhà làm việc 1 tầng DTXD 296m <sup>2</sup> . + Nhà công vụ 1 tầng DTXD: 150 m <sup>2</sup> . + Các hang mục phụ, hạ tầng kỹ thuật phổ đầu tư	2022	383/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	BQL các dự án DTXD
B.1.3	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH ĐIỀU TIẾT VỀ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ					297.482	297.482			
B.2	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ					2.393.560	2.393.560			
I	Chi do đặc, đăng ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất							Chi tiết tại phụ lục 2		
II	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư					2.084.523	2.084.523	Các huyện, thị xã, thành phố về ngân sách tinh để thực hiện Dự án (trong thời gian 05/2021 - 05/2022) và số tiền trả chậm cơ sở dữ liệu đất chung (tỉnh Gia Lai)		
C	XÓ SƠ KIẾN THIẾT					814.000	794.000			
	Dự phòng 10%					79.400	79.400			
	Phân bổ 90%					734.600	714.600			

STT	Địa điểm	Nâng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lấy kê số vốn bù trị từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó:	Trong đó:			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
1	BAN GIÁO DỤC VÀ ĐIỀU HÀNH KHU VỰC GIÁO DỤC	Giao diện/Điều hành	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						
1	Trường THPT Phan Röi Châu, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Nhà học 12 phòng, 04 lầu DTXD 457m <sup>2</sup> ; DTS 1.708m <sup>2</sup> ; thiết bị nhà học 12 phòng; các hạng mục phụ	2021	306/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 94/QĐ-SKHĐT ngày 28/5/2021	14.000	14.000	14.000	BQL các dự án DTXD
2	Trường THPT Lý Thường Kiệt, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Nhà học bô môn 03 lầu DTXD 420m <sup>2</sup> , DTS 1.205m <sup>2</sup> ; trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; các hạng mục phụ	2021	307/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 92/QĐ-SKHĐT ngày 25/5/2021	10.000	10.000	10.000	BQL các dự án DTXD
3	Trường THPT Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku	Pleiku	Nhà học 12 phòng + 2 phòng chức năng; 03 tầng DTXD 540m <sup>2</sup> , DTS 1.614m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ	2022	363/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	11.000	11.000	11.000	BQL các dự án DTXD
4	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã An Khê (xây dựng mới)	An Khê	Nhà học hiệu bộ 2 tầng DTXD 300m <sup>2</sup> DTS 6.12m <sup>2</sup> ; Nhà học lý thuyết; nhà học bộ môn, thư viện 03 tầng DTXD 820m <sup>2</sup> ; DTS 2.591m <sup>2</sup> ; trang thiết bị và các hạng mục phụ.	2022-2023	371/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	28.000	28.000	28.000	BQL các dự án DTXD

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh				Lấy kê số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				Thời gian KC-HT		TMĐT		Trong đó:		Trong đó:					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	BQL các dự án DTXD	BQL các dự án DTXD				
5	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 480m <sup>2</sup> , DTS 1.420m <sup>2</sup> ; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	366/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	10.000	10.000	10.000	10.000	BQL các dự án DTXD	BQL các dự án DTXD				
6	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD 370m <sup>2</sup> , DTS 734m <sup>2</sup> ; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	362/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	6.000	6.000	6.000	6.000	BQL các dự án DTXD	BQL các dự án DTXD				
7	Trường THPT Nguyễn Chí Thành, thành phố Pleiku	Pleiku	Nhà học bộ môn 03 tầng DTXD 370m <sup>2</sup> , DTS 1.006m <sup>2</sup> ; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2023	367/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	8.000	8.000	8.000	8.000	BQL các dự án DTXD	BQL các dự án DTXD				
8	Trường THPT Trương Chính, huyện Chu Sê	Chu Sê	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 370m <sup>2</sup> , DTS 800m <sup>2</sup> ; các hạng mục phụ	2024	365/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	6.000	6.000	6.000	6.000	BQL các dự án DTXD	BQL các dự án DTXD				
9	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Chu Prông	Chu Prông	Nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 405m <sup>2</sup> , DTS 1.260m <sup>2</sup> ; cầu nối giữa các phòng chức năng; Trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2022-2023	369/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	10.500	10.500	10.500	10.500	BQL các dự án DTXD	BQL các dự án DTXD				
10	Trường THPT A Sanh huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 10 phòng 02 tầng DTXD 540m <sup>2</sup> , DTS 1.076m <sup>2</sup> ; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2025	364/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	8.000	8.000	8.000	8.000	BQL các dự án DTXD	BQL các dự án DTXD				

STT	Danh mục Điều kiện	Nâng lực thiết kế	Thời gian KCNHT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bđ tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
				Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSEP	Trong đó: NSEP	Tổng số NSEP	Trong đó NSEP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB
11	Dầu tư hệ thống giao điểm thông minh	Pleiku		Dầu tư trang bị phòng học tiên tiến cho các trường THPT; hệ thống camera giám sát các vị trí xung yếu, thiết bị tích hợp, truyền tải thông tin từ trường, trung tâm về Trung tâm điều hành tỉnh; Phần mềm kết nối điều hành thông minh.	308/NQ- HĐND ngày 25/7/2021; 485/QĐ- UBND ngày 29/5/2021	18.000	18.000	18.000	18.000	Sở Giáo dục và Đào tạo
12	Xây dựng hệ thống E- learning (học trực tuyến)	Pleiku	Trang bị 08 phòng học da phương tiện; 08 phòng học trực tuyến, hội nhị truyền hình, trang bị hệ thống phản hồi E-learning, đào tạo trực tuyến, kho học liệu bài học, bài giảng	358/NQ- HĐND ngày 17/6/2021	29.000	29.000	29.000	29.000	Sở Giáo dục và Đào tạo	
	II. Y tế, dân số và gia đình					442.000	422.000	-	-	
	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	(1)				202.000	202.000	-	-	
1	Đầu tư trang thiết bị y tế các bệnh viện tuyến tỉnh và huyện huyên	Gia Lai	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Nhị; Bệnh viện 331; TTYT thị xã An Khê; TTYT thị xã Ayun Pa; TTYT huyện Kbang; TTYT huyện Phú Thịn	311/NQ- HĐND ngày 25/02/2021; 484/QĐ- UBND ngày 29/5/2021	40.000	40.000	40.000	40.000	Sở Y tế	
2	Trung tâm y tế thị xã An Khê	An Khê	Khoa ngoại tổng hợp; nhà 2 tầng DTXD 550m2; DTS 1096m2; cải tạo khu chẩn phòng mổ, cải tạo sira chẩn khoa bệnh cũ; thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	310/NQ- HĐND ngày 25/02/2021; 475/QĐ- UBND ngày 29/5/2021	18.000	18.000	18.000	18.000	BQL các dự án ĐTXD	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bỏ túi từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó:	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
3	Trung tâm y tế huyện Dak Đoa, tỉnh Gia Lai	Dak Đoa	Khoa khám bệnh 02 tầng DTXD 500m <sup>2</sup> ; DTS 1000m <sup>2</sup> Khoa điều trị 02 tầng DTXD 200m <sup>2</sup> ; DTS 400m <sup>2</sup> Các hạng mục phụ: trang thiết bị y tế, hệ thống xử lý chất thải y tế	2022-2023	380/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	BQL các dự án DTXD
4	Trung tâm y tế huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Khoa ngoại sản 02 tầng DTXD 410m <sup>2</sup> ; DTS 830m <sup>2</sup> Khoa nội nhi niêm 02 tầng DTXD 480m <sup>2</sup> ; DTS 960m <sup>2</sup> Trang thiết bị y tế; Các hạng mục phụ	2022-2023	381/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	BQL các dự án DTXD
5	Trung tâm y tế thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Khu điều trị hồi sức trung tâm DTXD: 250m <sup>2</sup> ; DT sân: 520 m <sup>2</sup> ; Khu điều trị nội trú: 480 m <sup>2</sup> ; DT sân: 960 m <sup>2</sup> ; Khu phòng mổ DTXD: 270 m <sup>2</sup> ; DT sân: 550 m <sup>2</sup> ; Cải tạo mở rộng khoa điều trị DTXD: 340 m <sup>2</sup> ; Hệ thống PCCC, lối dò hiệu trang và các hạng mục phụ.	2022-2023	409/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	BQL các dự án DTXD
6	Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Pleiku	Pleiku	01 máy Gia tốc tuyền tĩnh đa năng lượng (máy xạ trị)	2023-2024	420/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Sở Y tế
7	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	Pleiku	Đầu tư xây dựng mới 02 hệ thống xử lý chất thải rắn y tế, công nghệ xử lý không đốt (vùi sòng). Công suất mới: hệ thống 45-50kg/giờ	2022-2023	419/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	Tùy theo khả năng vận động vốn hàng năm, cho phép bổ tri vốn từ năm 2022
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025										
1	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khôi phục - sán của Bệnh viện Nhi	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	384/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	200.000	200.000	100.000	100.000	100.000	BQL các DTXD

STT	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	Lấy kê số vốn bđ trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh							
					Thời gian KCC-HT	TMĐT	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số TNSDP	Trong đó: TNSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán ng XDCB
1	ĐIỂM	ĐIỂM	Nâng lực thiêt kế	Thi công								
2	Kbang	Quy mô 150 giường bệnh	Trung tâm y tế huyện Kbang	2024-2026	418/QĐ-HND ngày 17/6/2021	110.000	100.000	20.000	20.000	20.000	UBND huyện Kbang	NST 100 tỷ đồng, NS huyện Kbang
3	Xây dựng bệnh viện 331 Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	417/QĐ-HND ngày 17/6/2021	300.000	300.000	120.000	100.000	100.000	100.000	BQL các dự án BTXH	Giai đoạn 2021-2025 bđ trị 100 tỷ vào xã số kiến thiết, 20 tỷ tiền sử dụng đất
III	Các hoạt động kinh tế											
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi											
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025											
1	Vốn đỗ ứng các chương trình mục tiêu quốc gia	2021-2025										
D	Bội chi ngân sách địa phương (I)											
E	Vốn xử lý hụt thu năm 2019, 2020											

Ghi chú: (1) Bảng với với chi ngân sách địa phương năm 2021. Các năm tiếp theo sẽ được bổ sung từ nguồn dự phòng chung kẽ hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương

**DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOÁN 2021-2025 NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

Biểu số 3

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
										TMDT	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vay trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
	TỔNG CỘNG									6.105.326	5.772.326	59.357	-	
I	Quốc phòng									156.000	156.000	-	-	
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021													
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025									16.000	16.000	-	-	
	Dường vào dồn Biển phòng 7/9, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Dường cấp VI miền núi L=19,8km, công trình thoát nước	2016-2021	UBND ngày 31/3/2016; 37/QĐ-UBND ngày 18/01/2021	294a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 37/QĐ-UBND ngày 18/01/2021	80.000	80.000	56.000	56.000	16.000	16.000	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	UBND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn
	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									140.000	140.000	-	-	
	Khắc phục, sửa chữa Đường từ quốc lộ 14C vào Đồn Biên phòng 731, Trạm kiểm soát 383 - dồn Biên phòng 727, đường từ Đường tuần tra biển giới tới các cột mốc trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông	Tổng chiều dài toàn tuyến 24,8km đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005 gồm 3 tuyến: Tuyến 1: từ km1 76-650 quốc lộ 14C đến Trạm kiểm soát 383/Đồn Biên phòng 727 L= 6km. Tuyến 2: Từ Km1/91+750 quốc lộ 14C đến Đồn Biên phòng 731 L=7,3km. Tuyến 3: gồm các đoạn đường nhanh từ đường tuần tra biển giới tới các cột mốc L= 11,5km	2022-2024 17/6/2021	385/NQ-HĐND ngày 140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	
I	Môi trường									200.000	200.000	-	-	
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									200.000	200.000	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	
					TMDT		Trong đó:		Trong đó:	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1	Kênh chống sạt lở Suối Hồi Phù (đoạn từ đường Lê Thành Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng kênh dài 1,925km dọc suối; mạo vét hết lớp thực vật, rác bùn đất bảo tảo được mặt nước trên lòng suối; xây dựng 02 đập ngăn nước trên suối, tạo thành 02 hồ chứa nước; xây dựng hệ thống kè đê Suối và hệ thống đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng, đường dẫn bộ và cầu qua Suối hoan chính	2023-2025 414/QĐ- HĐND ngày 17/6/2021	300.000	200.000	200.000	200.000	200.000	Uỷ ban nhân dân Pleiku thành phố Pleiku 200 tỷ đồng; NS thành phố 100 tỷ đồng
III	Các hoạt động kinh tế					5.749.326	5.416.326	59.357	-	TMDT dự án 300 tỷ đồng, NSTW 200 tỷ đồng; NS thành phố 100 tỷ đồng
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					775.591	742.591	59.357	-	
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021					59.357	59.357	59.357	-	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện la Pa (đãn nước từ hồ chứa Ayun Ha về thị trấn la Pa)	Phú Thiện, la Pa	Công suất 4000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2016-2017 1009/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	90.000	67.000	31.174	31.174	35.826	Chủ đầu tư: thực hiện thu tự doanh
2	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Hả Ra Nam, Hả Ra Bắc, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Hả Ra Nam, Hả Ra Bắc, đảm bảo tuổi 50/ha cây trồng	2012-2014 749/QĐ- UBND ngày 30/7/2012	17.224	17.224	11.778	11.778	11.778	Tỉnh H' Mông Tây khai thác, vận hành, thu phí
3	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước la Hru, huyện la Grai, tỉnh Gia Lai	la Grai	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước la Hru đảm bảo tuổi 50/ha cây trồng và lúa 2 vụ	2012-2014 747/QĐ- UBND ngày 30/7/2012	16.682	16.682	11.753	11.753	11.753	(Ông) Ông: Chủ đầu tư: thực hiện thu tự doanh

STT	Danh mục	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	
				TMĐT				
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW
(2)	Dự án chuyển tiếp làm thành trong 2021-2025						86.234	86.234
1	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Tuổi cho 120ha lúa 2 vụ, 400ha mía và 80ha hoa màu cấp nước sinh hoạt cho khoảng 40.000 người	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 264/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	200.000	200.000	93.766	86.234
(3)	Dự án khôi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Chư Păh	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khuol, huyện Chư Păh	Hồ chứa dung tích 1.74 triệu m <sup>3</sup> cấp nước tuối chia đồng cho 220ha	312/NQ-HEND ngày 25/02/2021	100.000	100.000	370.000
1	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Gia Lai	Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11.000ha; trồng rừng phòng hộ 850ha; chăn sóc rừng trồng sản xuất 5.655,5ha, chăn sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024; làm đường lùm sinh 100km; hồ trơ cát chưng chỉ rừng bến vũng 10.736ha	314/NQ-HBND ngày 25/02/2021; 314/NQ-HBND ngày 25/02/2021; 424.000	127.000	160.000	127.000	Sở NNPTNT
2				NSTW 127 tỷ đồng, NSDP 33 tỷ đồng, Vốn công đồng tham gia đối ứng 264 tỷ đồng				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lưu kê số vốn bố trí từ khởi công đến hết	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		
				Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:	Đơn vị thực hiện
				Tổng số	Tổng số MSTW	Tổng số MSTW	Tổng số MSTW	Thu hồi các khoản vay trước MSTW	Ghi chú
3	Dự án phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm, nâng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai							
	Dự án phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh: Tuyên truyền bảo vệ rừng; Chương trình phát triển du lịch sinh thái; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đèn; Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng; Mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng; Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và nâng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; Mua sắm dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị; Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng.								
(4)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025								
1	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện kênh mương thủy lợi	Gia Lai	Hồ Đông Xuân cung cấp nước tưới sán xuất 470ha; Hồ Cà Tung cung cấp tưới cho diện tích 280ha; Hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi các hồ chứa nước: Tàu Đầu 2, Ia Rô, Plei Thor Ga, Plei Keo nhằm phát huy hết hiệu quả của các hồ chứa nước.	2003-2006	429/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	120.000	110.000	110.000	Ngân sách tự tung 110.000 tỷ đồng, số NNP/TNT nguồn dịch vụ mới trường rừng 10.500 tỷ đồng
III.2	Giao thông					260.000	260.000	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025					4.812.624	4.512.624	-	
						668.513	668.513	-	

STT	Danh mục, dự án	Địa điểm	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hiện	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						
					TMDT	Trong đó:	Trong đó:	Đơn vị thực hiện						
					Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Ghi chú						
1	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk H'lo (KBang)	An Khê, Krông Pa	Đường liên xã huyện	L=14,23km; BTXM toàn tuyến, hệ thống thoát nước	2016-2020	986/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	71.650	8.000	8.000	BQL các DA ĐTXD	UBND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn và thời gian thực hiện
2	Đường liên xã huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Mang Yang, la Pa	Đường Tỉnh 666 (Km0+00-Km60+550), huyện Mang Yang huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	L=19,12km đường miền núi cấp IV (NL: đường vào xã Ia Rai L=7,66km; N2: đường vào xã Đăk Bàng L=11,46km)	2016-2021	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017, 228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 67/QĐ-UBND ngày 01/02/2021	124.302	93.291	96.722	68.822	6.370	6.370	UBND huyện Krông Pa	UBND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn
3	Đường nội thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Đường Tỉnh 666 (Km0+00-Km60+550), huyện Mang Yang huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	L=27,09km, Bn=7,5m; Bn=5,5m, công trình thoát nước	2016-2021	990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 543/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	231.000	231.000	203.781	203.781	4.119	4.119	BQL các DA ĐTXD	UBND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn
4	Đường nội thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Đường nội thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Dầu tư xây dựng 6 tuyến đường với tổng chiều dài L=7.245,78m	2016-2021	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017, 988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 167/QĐ-UBND ngày 01/3/2021	110.000	87.778	67.753	58.200	16.000	16.000	UBND thị xã Ayun Pa	UBND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn
5	Đường nội thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Đường nội thi xã An Khê, tỉnh Gia Lai	L=6.003km, đầu tư hoàn chỉnh nền mặt đường bê tông nhựa, công thoát nước, vỉa hè	2016-2021	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 80/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	80.000	80.000	60.350	60.000	12.000	12.000	UBND thị xã An Khê	UBND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bồi trí từ khởi công đến hết		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	
					TMDT	TMDT	Trong đó:	Trong đó:	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
6	Đường nối quốc lộ 25 đến đường tỉnh 666 (đoạn từ trung tâm UBND xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện đến tịnh lộ 666), tỉnh Gia Lai	Pleiku	L=16.579km đường cấp IV miền núi; hệ thống thoát nước (cầu, cống)	2016-2020 30/10/2015	991/QĐ-UBND ngày 80.000	80.000	68.285	67.935	5.520	5.520
7	Đường nối thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	L=3.3613km; vỉa hè; hệ thống thoát nước	2016-2021 30/10/2015; 1010/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 60/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 983/QĐ-UBND ngày 162.787	151.444	105.990	105.000	31.300	31.300
8	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường giao thông cấp A dài 22,8km; công trình thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021 28/10/2016	1013/QĐ-UBND ngày 80.000	80.000	35.252	35.252	38.000	38.000
9	Đường liên xã Ia Krê-Ia Kla, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường cấp IV, L=10.04km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021 15/9/2017	850/QĐ-UBND ngày 80.000	80.000	34.796	34.796	45.204	45.204
10	Đường liên xã huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai	Chư Pah	5 tuyến với tổng chiều dài 1,24,17km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2018-2022 31/10/2017	976/QĐ-UBND ngày 80.000	80.000	35.257	35.257	38.000	38.000

STT	Danh mục/Điều kiện	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
			TMĐT		Trong đó:		Trong đó:						
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW					
11	Đường nối từ quốc lộ 19 đi tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân An, Tú An; thị trấn An Khê), tỉnh Gia Lai	An Khê L=20,84km, Bn=7,5m; Bnn=5,5m	2019-2021	1030/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 316/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	108.783	96.000	50.000	50.000	46.000	46.000	UBND thị xã An Khê	UBND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn và thời gian thực hiện	
12	Tuyến giao thông biển giòn cấp bách huyện Ia Drăk, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ L=21,5Km đường cát V miến núi	2020-2022	688/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	140.000	140.000	14.000	14.000	126.000	126.000	BQL các DA ĐTXD	UBND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn của dự án	
13	Đường liên huyện Chu Sê - Chư Prông - Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Sê, Chư Prông, Chư Prông	L=32,75Km đường cát lV miến núi	2020-2022	689/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	320.000	320.000	28.000	28.000	292.000	292.000	BQL các DA ĐTXD	UBND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn của dự án
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					3.457.400	3.157.400	-	-				
1	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 JI xã Ia Yeng)	Phú Thiện	Tổng chiều dài tuyến khoảng 3,17Km trong đó cầu qua sông Ayun dài 177,3m, kè rông cầu 8m	2019-2021	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	90.000	81.000	81.000	81.000	BQL các DA ĐTXD	UBND tỉnh điều chỉnh nguồn vốn đầu tư và thời gian thực hiện		
2	Đường Hoàng Sú nối dài (doan nối từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Chí Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Chiều dài tuyến L=6,618Km	2019-2021	1031/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	146.000	131.400	131.400	131.400	UBND thành phố Pleiku	UBND tỉnh điều chỉnh nguồn vốn đầu tư và thời gian thực hiện		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kê số vốn bồi tri từ khởi công đến hết	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021- 2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chép			
					TMĐT			Trong đó:						
					Thu hồi các khoản trung trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Trong đó:	Tổng số NSTW					
3	Đường Nguyễn Chí Thành (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku			Tổng chiều dài tuyến khoảng 6,17km; đoạn Km0 - Km240 tham bê tông nhựa mặt đường 7m, hệ thống thoát nước, đoạn Km0+240 - Km6+170; chỉ giới XD 30m, mặt đường bê tông nhựa 21m, dài phần cách 3m, vỉa hè 2x3=6m, hệ thống thoát nước, các hảng rực phụ									
4	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	Chư Prông		Đoạn Km0+00 - Km13+700; đường cấp III miền núi TCVN 4054-2005; Đoạn Km33+200- Km7+40; đường cấp IV miền núi TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	315/NQ- HDND ngày 25/02/2021; 478/QĐ- UBND ngày 29/5/2021	150.000	150.000	150.000	150.000	BQL, các DA DTXH	BQL, các DA DTXH			
5	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 664 (đoạn Km0 - Km15+350m), tỉnh Gia Lai	Pleiku, la Grai		a. Thêm bê tông nhựa tăng cường và bù sụng các hảng mực phu đoạn tuyến Km0-Km2+70m b. Nâng cấp, cải tạo đoạn Km2+70-Km15+350m đã cấp III theo TCVN 4054-2005; Bn=12m, Bm=11m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	316/NQ- HDND ngày 25/02/2021; 479/QĐ- UBND ngày 29/5/2021	150.000	150.000	150.000	150.000	BRG, các DA DTXH	BRG, các DA DTXH			
6	Đường từ xã Yang Nam di xã Chơ Long, huyện König Chơ, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	L=14km đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005; cầu BTCT rộng 7m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	377/NQ- HDND ngày 17/6/2021	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	U(BR)I Yang König Chro				

Họ	Địa chỉ	Năng lực thiết kế	Thời gian Kế-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021- 2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				TMDT	Trong đó:	Trong đó:	Thru hồi các khoản nợ		
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW		
7	Dương nội từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành Đai phía bắc thi xã An Khê, huyện Gia Lai	An Khê	L=3,2km gồm 2 đoạn: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Văn Trỗi Bn=21m, Bm=12,5m (kè cá dầu rách), vỉa hè rộng 8,5m. Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Đặng Thai Mai: vẫn dùng mặt đường bê tông xi măng cũ cùn tốt, mở rộng hai bên bằng kè cầu bê tông xi măng, Bn=21m, Bm=12,5m (kè cá dầu rách), vỉa hè rộng 8,5m Cầu BTCT DUL, chiều rộng phần xe chạy 15m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2023-2025	400/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	150.000	150.000	150.000	UBND thị xã An Khê
8	Dương nội thi huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Xây dựng 09 tuyến đường nội thi với tổng chiều dài 7.637m, hè thông thoát nước, an toàn giao thông	2023-2025	425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Phú Thiện
9	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường từ Quốc lộ 19 đi Công ty 74 L=4,5km; cầu BTCT rộng 8m. Đường từ thị trấn Chu Ty đi xã Ia Krêng L= 5,05km Đường từ ngã 3 kiêm lán (Quốc lộ 19) đến Quốc lộ 14C xã Ia Nan L= 3,31km. Đường từ Quốc lộ 19 đi ngã 3 lang Gia xã Ia Lang L= 9,3km Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; hè thông thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	359/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100.000	100.000	100.000	UBND huyện Đức Cơ

Tùy theo khả năng  
cần đổi vốn hàng  
năm, cho phép bổ  
trí vốn từ năm 2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lay kè sô ván bờ tri tết khai công đèn hêt	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025
					TMDT	Trong đó:		
10	Dорога liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông			Dорога liên xã Ia Me, Ia Boòng, Ia Drang - Bình Giả L=22,9km; Đường liên xã Ia Drang - Ia O - Ia Puch L=17,8km.	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW
					Dорога liên xã Ia Tơ - Ia Vé L=10,22km; cầu BTCT rộng 8m. Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước.	2023-2025	376/QĐ-HND ngày 17/6/2021	Tổng số
11	Dорога liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê			Dорога từ thị trấn Chư Sê đi qua các xã Chư Pong, Ia Tiêm, Bù Ngoong, Bar Miah L= 26,5km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kong Htok đi xã Ayun L= 6km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ Quốc lộ 25 đi xã Ayun Hà L= 4,6km; đường giao thông nông thôn cấp B	392/QĐ-HND ngày 17/6/2021	100.000	100.000
							100.000	100.000

UBND  
huyện Chư  
Prông

UBND  
huyện Chư  
Sê

STT	Danh mục dự án Điều chỉnh	Nâng lực thuế kê nâm	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021- 2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
			TMĐT		Trong đó: Trong đó: Thu hồi các khoản vốn đã được trả trước NSTW	Trong đó: Trong đó: Thanh toán ng XDCB NSTW				
			Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngay, tháng, năm ban hành	Tổng số NSTW	Tổng số NSTW				
12	Dорога liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Đường từ xã Đăk Ar đi xã Đăk Trroi (đoạn qua sườn Kăr) L= 1,65km; Đường từ xã Đăk Trroi huyện Mang Yang đi xã Ayun huyện Chư Sê L=5,66km; Đường vào trung tâm xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang di xã Cho Long, huyện Kon Chro (đường từ Trung tâm xã Kon Chiêng đến làng Đăk Ô và cụm dân cư 3 làng Kăr, H'r) L= 10,6km; Đường vào vịnh Quốc gia Kon Ka Kinh L= 15,2km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	421/Q- HND ngày 17/6/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Mang Yang
13	Dорога liên xã huyện Dak Doa, tỉnh Gia Lai	Dak Doa	Đường liên xã phía Bắc (đoạn khu quy hoạch chợ đầu mối huyện Đăk Đoa di xã Đăk Kông L= 16,2km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005) Đường liên xã phía Nam (đoạn từ Quốc lộ 19 di xã Giar) L= 7,8km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kong Gang di xã Hải Yang L= 8,3km; đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	379/Q- HND ngày 17/6/2021	100.000	100.000	100.000	100.000	UBND huyện Đăk Đoa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		
				TMĐT		Trong đó:				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số					
14	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia pa	Xây dựng 03 tuyến đường liên xã cấp V miền núi; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	Thời gian KC-HT	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW	Trong đó:		
			Đường liên xã Ia Broii - Ia Mô L=3,8km. L=3,498km. Đường liên xã Ia Mron - Ia Yeng dài 3,755km.	2023-2025	399/NQ-HEND ngày 17/6/2021	90.000	90.000	Thu hồi các khoản vay trước NSTW		
15	Đường liên xã huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai	Chư Pah	Dương khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya L=6,41km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Đăk Trơ Ver di xã Hồ Tây L= 9,9km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Ia Khuor di xã Ia Phi L= 5,83km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Ia Ka di xã Ia Phi L=4,9km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ thị trấn Phú Hòa di xã Nghĩa Hòa; Nhanh 1 (Km0 - Km3+800) L=3,8km; nhanh 2 (Km0 - Km1+700) L=1,7km; Bn=11,7m, Bnh=10,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	390/NQ-HEND ngày 17/6/2021	100.000	100.000	Đơn vị thực hiện UBND huyện Ia Pa		
						100.000	100.000	Ghi chú		
						100.000	100.000	Tùy theo khung cân đối vốn vay năm, cho phép bù trí vốn từ năm 202		

STT	Danh mục	Địa chỉ	NĂM	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bồi tri từ khởi công đến hết		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:				
				TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trọng số	Tổng số	Trọng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
16	Dương liên xã huyện Chư Putherford, tỉnh Gia Lai	Chư Putherford, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	2025	Dương từ xã Ia Rong núi Quốc lộ 25 L= 2,9 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ Quốc lộ 14 xã Ia La đi xã Ia Blir L= 3,5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ xã Phang L= 4,3 Km; xã Ia Phang L= 4,3 Km; Bn=9,5m, Bn=7,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	389/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Chư Putherford	
17	Dương giao thông kết nối các xã Ia Mlab, Phù Cát, xã thị trấn Phù Tuôl, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	2023-2025	Xây dựng tuyến đường dài 8,5km đất cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 gồm cầu, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Krông Pa	
18	Dương giao thông huyện Dak Pơ, tỉnh Gia Lai	Dak Pơ	2023-2025	Dương từ xã An Thành đi xã Yang Bắc L= 8,55km, cấp A giao thông nông thôn Đường vành đai phía Bắc thị trấn Dak Pơ L= 4,35km, Bn=9,5m, Bn=7,5m; cầu BTCT L=86m, chiều rộng phần xe chạy 10m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	378/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Dak Pơ	

Tuy theo khả năng cân đối vốn hàng năm, cho phép bố trí vốn từ năm 2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Lũy kê số vốn bồi thường từ khởi công đến hết	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		
				TMĐT		Thời gian KC-HT				
				Thứ hồi các khoản ứng trước	Thanh toán					
19	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Đak Pán, Chư Păk	L= 16km, Bn= 30m; Bm= 21m (bao gồm dàn rãnh), dài phân cách rộng 3m; vỉa hè rộng 3m x 2,6m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng, cây xanh và các hạng mục phụ	2022-2025	350/NQ-HND ngày 17/6/2021	1.200.000	900.000	1.200.000 900.000		
20	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku.	Pleiku	L=2,73Km, nền đường rộng 35m, mặt đường rộng 21m, dài phân cách rộng 3m, vỉa hè rộng 11m; cầu bắc qua suối Hồi Phù L=50mx3 nhấp=150m; chiều Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông;	2022-2024	411/NQ-HND ngày 17/6/2021	260.000	260.000	260.000 260.000		
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025					1.105.000	1.105.000	686.711 686.711		
1	Đường ven biển 1 (Quốc lộ 25 - cầu là Hảo) thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	L=6,95km gồm 02 đoạn Km0-Km3+770m; Bn= 22m; Bm= 21m. Đoạn Km3+770 - Km6+950m; Bn= 27m; Bm=21m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	394/NQ-HDND ngày 17/6/2021	200.000	200.000	130.000 130.000		
2	Đường liên xã huyện la Grai, tỉnh Gia Lai	la Grai	Đường từ thị trấn la Khai đi các xã la Giang, la Tô L= 15,3km; cầu BTCT DUL 2 nhấp 33m; Đường từ xã la Krai đi xã la Khai L= 12,9km; cầu BTCT DUL 1 nhấp 18m; Đường từ xã la Tô đi xã la Péch L= 11,76km; Đường cấp Vĩ miện núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	408/NQ-HDND ngày 17/6/2021	120.000	120.000	81.711 81.711		

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-		Đơn vị thực hiện	Ghi chú
					TMĐT			Trong đó:			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán XDCB
	Dорога liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Khang	Dорога Truong Son Dong di xã Krong L=31km cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Cầu bắc qua sông Ba chieu dài cầu 4 nhấp x 33m, chiều rộng phần xe chạy 10,5m, đường hai đầu cầu dài 460m, Bn=13,5m; Bn=10,5m	2024-2026	398/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021	135.000	135.000	115.000	115.000	UBND huyện Kbang	
4	Dорога liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Dak Doa	Gia Lai	Dорога liên huyện Mang Yang - Ia Pa L=33,3km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường Tỉnh 669 L=22,4km (đoạn tuyến qua khu vực đô thị thị xã Ay Khê và huyện Kbang theo quy mô hiện trạng, tham bé tăng cường; đoạn còn lại theo tiêu chuẩn cấp III TCVN 4054-2005). Đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Dak Doa L= 6,9km; Bn=12m, Bn=10,5m. Cầu BTCT DUL rộng 12m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2026	427/QĐ-HĐND ngày 17/6/2021	650.000	650.000	360.000	360.000	BQL các DA ĐTXD	
	Khu công nghiệp và khu kinh tế	III.3			116.111	116.111	-	-	-		
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021										
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025					16.111	16.111	-	-		



STT	Danh mục dự án Hàng lục thiết kế	Địa điểm XD	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021- 2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			TMDT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSTW	Trong đó: NSTW	Tổng số NSTW	Trong đó: NSTW		
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					45.000	45.000	-	-
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo lâm trong điểm tại tỉnh Gia Lai	Pleiku	Khu nhà sản xuất, hỗ trợ khởi nghiệp 1 tầng DTXD 473m <sup>2</sup> ; khu hội nghị và làm việc 2 tầng DTXD 971m <sup>2</sup> DTS 1.151m <sup>3</sup> ; khu nhà trưng bày và thông tin tin khoa học công nghệ 2 tầng DTXD 367m <sup>2</sup> , DTS 706m <sup>3</sup> ; May móc, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng nghiên cứu trong linh vực nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến; các hạng mục phụ	402/Q- HND ngày 17/6/2021	2022-2023	45.000	45.000	45.000	45.000	Sở Khoa học và Công nghệ

**DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN ODA**

B16



Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỔI THEO TIÊU CHÍ  
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025

DVT: Triệu đồng

SƠ TỔNG  
Đơn vị

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai  
đoạn 2021 -2025

Ghi chú

TỔNG SỐ 2.140.000

1	Thành phố Pleiku	271.840
2	Thị xã An Khê	115.370
3	Thị xã Ayun Pa	115.385
4	Huyện Kbang	116.130
5	Huyện Đak Doa	125.585
6	Huyện Chu Păh	115.695
7	Huyện Ia Grai	123.815
8	Huyện Mang Yang	110.440
9	Huyện Kong Chro	127.250
10	Huyện Đức Cơ	106.770
11	Huyện Chư Prông	141.845
12	Huyện Chư Sê	152.915
13	Huyện Đak Pơ	81.185
14	Huyện Ia Pa	107.980
15	Huyện Krông Pa	132.055
16	Huyện Phú Thiện	98.475
17	Huyện Chư Puh	97.265



Giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
S/T	Đơn vị	Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phi bồi thường, hỗ trợ tái định cư		

**Ghi chú:** (1) Tiền do đặc, đăng ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tinh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai

(2) Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tinh.

(3) Năm 2021 không trích nộp quỹ phát triển đất và đê lại cho đầu tư

## KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐVT: Triệu đồng

		Giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
STT	Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi do đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh (3)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)x10%	(7)	(8)=(5)-(6)-(7)
	TỔNG SỐ	9.088.126	986.877	8.101.249	810.125	1.901.249	5.389.875
1	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	4.077.250	986.877	3.090.373	309.037	696.813	2.084.523
1	Pleiku	2.553.000	704.528	1.848.472	184.847	404.563	1.259.061
2	Dak Doa	166.350	25.000	141.350	14.135	36.005	91.211
3	An Khê	150.000	15.000	135.000	13.500	29.160	92.340
4	Ayun Pa	37.500	-	37.500	3.750	8.100	25.650
5	Chư Sê	250.000	12.000	238.000	23.800	50.760	163.440
6	Chư Păh	80.000	14.400	65.600	6.560	14.472	44.568
7	Ia Grai	274.000	59.000	215.000	21.500	55.650	137.850
8	Mang Yang	40.000	5.999	34.001	3.400	7.425	23.176
9	Chư Prông	120.000	67.000	53.000	5.300	14.310	33.390
10	Chư Puth	120.000	30.000	90.000	9.000	22.950	58.050
11	Kbang	35.000	8.500	26.500	2.650	5.994	17.856
12	Kông Chro	11.400	8.500	2.900	290	347	2.263
13	Đức Cơ	120.000	15.000	105.000	10.500	25.920	68.580
14	Dak Pơ	40.000	4.000	36.000	3.600	7.830	24.570
15	Ia Pa	10.000	2.000	8.000	800	1.755	5.445
16	Krông Pa	50.000	15.000	35.000	3.500	7.522	23.978
17	Phú Thiện	20.000	950	19.050	1.905	4.050	13.095
11	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẦU TƯ	5.010.876	-	5.010.876	501.088	1.204.437	3.305.352
	Trong đó:						
	Vốn dự phòng (10%)				50.109	330.535	380.644
	Thực hiện dự án (90%)				450.979	2.974.817	3.425.796
	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư (2)				297.482	297.482	
2	Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư				450.979	2.677.335	3.128.314

Giai đoạn 2021-2025

STT	Đơn vị	Giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
		Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư		

**Ghi chú:** (1) Tiền do đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai

(2) Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố cần cù vào tình hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh

(3) Năm 2021 không trích nộp quỹ phát triển đất và đê lải cho đầu tư

VỐN XỬ LÝ HỰT THU NĂM 2019, 2020  
Phụ lục 3

DVT: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó:				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành					
3	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê,	Hạ tầng khu du lịch Biển Hồ: Xây dựng đường trực chính đến khu du lịch và đường trục chính trong khu du lịch Lam viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,8m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đao tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m.	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016, NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, 930/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	106.933	20.000	20.000	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	
4	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Đoạn Km0-Km0+931m và Km1+591-Km2+850m; L=2.190m; Bn=30m; Bm=2,1m (kè cát dài phân cách rộng 3m); via hè rộng 4,5x2+9m (trong đó lát gạch 1,5mx2=3m); hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và hệ thống điện chiếu sáng. Đoạn Km0+931-Km1+591m, L=660m: Bổ sung dài phân cách giùm rộng 3m và các hạng mục phụ	2019-2021	NQ 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, 1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000	30.000	30.000	B. H. các dự án DTXD	
5	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai; hạng mục Khoa Cấp cứu và Khoa Dược	Pleiku	Khoa cấp cứu và Khoa dược: Nhà cấp III, 02 tầng, DTXD 1.041m <sup>2</sup> ; DTS 1.806m <sup>2</sup> . - Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp điện, thông gió, cấp thoát nước, thông tin liên lạc dây dẫn. - Cầu nối: 02 tầng, DTXD 64,3m <sup>2</sup> , DTS 99m <sup>2</sup> . - Trang thiết bị: Trang thiết bị điều hòa không khí và thiết bị y tế.	2019-2020	379/QĐ-UBND ngày 28/6/2019, 1023/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	24.400	12.765	12.765	B.H, các dự án DTXD	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm Xây dựng	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
			TMET		Thời gian	Trong đó:				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số						
5	Dường vào ba buôn xã Chư Drăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Dường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005 L=1(0,8)km mặt đường BTXM; Bn=6,5m, Bm = 3,5m (doan qua khu dân cư mặt đường rộng 5,5m, nền đường rộng 7,5m); hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang và công trình phòng hộ trên tuyến	2019-2020	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100	12.000	12.000	UBND huyện Krông Pa	
6	Khu hội chợ triển lãm tỉnh Gia Lai	Pleiku	San nền khu hội chợ triển lãm 2.212ha; Mát bằng tó chức chợ hoa 3.0ha.	2019-2020	387/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 164/QĐ-SKHDT ngày 3/10/2019	8.500	5.608	5.608	BQL các dự án ĐTXD	
7	Kênh tưới cánh đồng buôn Blang, xã Chu Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Kênh N11 nối dài chiều dài 2.180m; Kênh N11.ND-1 chiều dài 830m; Kênh N11.ND-1-1 chiều dài 1.420m	2019-2020	508/QĐ-UBND ngày 26/8/2019; 631/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	8.800	3.000	3.000	UBND huyện Krông Pa	
8	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	HPT1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi, HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	39.700	39.700	BQL các dự án ĐTXD	
9	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các huyện, thị xã, thành phố				57.010	57.010	57.010	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
B	Vôn xô sô kiến thiết					21.888	21.888	21.888	-	
I	Năm 2020					21.888	21.888	21.888	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thi công	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	
				TMĐT			
1	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m <sup>2</sup> , nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m <sup>2</sup> , KTX nam DTS 683 m <sup>2</sup> , KTX nữ DTS 596m <sup>2</sup> , nhà ăn, bếp DTXD 343 m <sup>2</sup> , thiết bị và các hạng mục phụ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m <sup>2</sup> , nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m <sup>2</sup> , KTX nam DTS 683 m <sup>2</sup> , KTX nữ DTS 596m <sup>2</sup> , nhà ăn, bếp DTXD 343 m <sup>2</sup> , thiết bị và các hạng mục phụ	2018-2020 308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 30.000	4.304	4.304
2	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kon Chro	Kon Chro	Nhà học bộ môn, thư viện: Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 570m <sup>2</sup> , DTS 1026m <sup>2</sup> , nhà vệ sinh, hàng rào xây kín Cải tạo nhà học 8 phòng, nhà đa năng, khu ký túc xá, nhà ăn, bếp, nhà bảo vệ, sân bê tông, nhà để xe...	Nhà học 12 phòng; Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 1.023 m <sup>2</sup> ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m <sup>2</sup> ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m <sup>2</sup> ; nhà đa năng, DTXD 498 m <sup>2</sup> , các hang muel phủ	2018-2020 1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 16.000	2.812	2.812
3	Trường THCS Phù Túc, thị trấn Phù Túc, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 471 m <sup>2</sup> ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTXD 390m <sup>2</sup> , DTS 699 m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ	Nhà hiệu bộ, 02 tầng DTXD 261m <sup>2</sup> , DTS 471 m <sup>2</sup> ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTXD 390m <sup>2</sup> , DTS 699 m <sup>2</sup> ; thiết bị và các hạng mục phụ.	2019-2020 128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018 14.990	3.000	3.000
4	Trường THPT Pleime, xã Ia Gá, huyện Chu Prông	Chu Prông	Nhà đa năng, DTXD 421 m <sup>2</sup> , các hang muel phủ	Nhà đa năng, DTXD 421 m <sup>2</sup> , các hang muel phủ	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017, 131/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2019 6.000	2.585	2.585
5	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà đa năng, DTXD 421 m <sup>2</sup> , các hang muel phủ	Nhà đa năng, DTXD 421 m <sup>2</sup> , các hang muel phủ	2019-2020 232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016, 564/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 3.000	1.500	1.500
6	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Nhà đa năng, DTXD 348m <sup>2</sup> ; nhà vệ sinh, sân bê tông	Nhà đa năng, DTXD 348m <sup>2</sup> ; nhà vệ sinh, sân bê tông	2020 190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 6.000	400	400

Số T	Danh mục	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
			TMDT		Trong đó:				
			Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSDP			Tổng số
7	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	Nhà đa năng, DTXD 450 m <sup>2</sup> , các hang mục phụ	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3000	350	350	Thanh toán nợ XDCB
8	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun He, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Nhà đa năng, DTXD 456 m <sup>3</sup> , sân bê tông 1.135m <sup>2</sup>	2020	261/QĐ-UBND ngày 1/4/2016; 2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3.000	937	937	UBND huyện Đăk Pơ
9	Trường THCS Kpa Klong xã Haba Bầu, huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 270m <sup>2</sup> , DTS 505m <sup>2</sup> , nhà học lý thuyết 06 phòng 02 tầng, DTXD 307m <sup>2</sup> , DTS 575m <sup>2</sup> ; nhà học bộ môn 04 phòng 02 tầng, DTXD 375m <sup>2</sup> , DTS 680m <sup>2</sup> ; sân bê tông, hệ thống PCCC, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị trường học.	2020	500/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 154/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019	12.000	4.300	4.300	UBND huyện Đăk Đoa
10	Trường THCS König Bờ La, xã König Bờ La, huyện Kbang	Kbang	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 425 m <sup>2</sup> ; Nhà đa năng, DTXD 456 m <sup>2</sup>	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017; 462/QĐ-UBND ngày 20/4/2018	5.000	1.700	1.700	UBND huyện Kbang

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOAN 2021-2025

Phụ lục số 04  
ĐVT: Triệu đồng

STT	DÂN HỘ	Hàm/Điều/Điểm	Nâng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bù trị từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Thời gian KC-HT	TMDT	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	
	TỔNG SỐ			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	
A	VỐN TRONG CẨN ĐỘI THEO TIÊU CHÍ TỈNH ĐẦU TƯ									
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi									
1	İté thồng thủy lợi hồ chứa nước Plei Thor Ga, xã Chur Don, huyện Chur Prlh, tỉnh Gia Lai	Chur Prlh	Các huyện, thị xã, thành phố	Hồ chứa nước dung tích 10.54 triệu m <sup>3</sup> gồm cung công trình đầu mối: đập đất, tràn xả lũ, công iây nước; hệ thống kênh và công trình trên kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	614/QĐ-UBND ngày 08/06/2018; 454/QĐ-UBND ngày 04/4/2019; 340/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	229.000	68.409	203.129	42.538	25.871
2	Chương trình kèn cỏ hóa ha lảng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025			Dầu tư đường thôn, đường liên thôn, đường ngõ xóm, đường hèn khu dân cư, đường giao thông nội đồng, kênh mương nội đồng	280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 380/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	2021-2025	1.000.000	500.000	500.000	500.000
II	Giao thông									
1	Đường tinh 662/B (xã Ia Ake - Chur A Pha), huyện Phú Thiện dì huyện Ia Pra, tỉnh Gia Lai.	Phú Thiện	L=23,4Km, Btr=6,5m, Bm=5,4m mặt đường BTXM	2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	148.000	148.000	74.354	58.146	58.146
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi									
1	Hỗn chúa nước Tân Đầu 2, huyện Đak Pa, tỉnh Gia Lai	Đak Pa	Các huyện, thị xã, thành phố	Xây dựng hệ thống hồ chứa nước dung tích huu ích 3.737 trên m <sup>3</sup> gồm cung công trình kinh chính, kênh nhánh và các công trình	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018; 304/QĐ-UBND ngày 21/3/2021	2018-2021	197.000	29.320	166.047	19.909
2	Vốn đầu tảng các Chương trình mục tiêu quốc gia									

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn bồi thường, hỗ trợ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Thời gian KC-HT	TMDT				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Thu hồi các khoản ứng toán nợ trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		
<b>II</b>	<b>Giao thông</b>								
1	Dорога hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Dak Đoa, Krông Pah	L=16km; Bm=30m; Bm=21m (bao gồm dàn rãnh) dài phân cách rộng 3m; vỉa hè rộng 3m x 2,6m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng, cây xanh và các hạng mục phụ	2022-2025	350/NQ-HND ngày 17/6/2021	1.200.000	300.000	1.200.000	300.000
2	Dорога giao thông trục xã Ia Rung, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Tuyến đường gồm 2 nhánh tổng chiều dài L=1,89km; Bm=5,5m; Bm=7,5m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2021-2022	329/NQ-HND ngày 25/2/2021; 96/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	10.000	10.000	10.000	10.000
3	Dорога giao thông trục xã Ia Hiao, Ia Peng, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	L=7,73km, đường giao thông nông thôn cấp A và cấp B, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2021-2022	326/NQ-HND ngày 25/2/2021; 493/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	21.000	21.000	21.000	21.000
4	Dорога liên xã Ia Bang – Ia Pei, huyện Dak Đoa, tỉnh Gia Lai	Dak Đoa	Công trình cấp A giao thông nông thôn L=0,1Km; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	2021-2022	323/NQ-HND ngày 25/2/2021; 492/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000	20.000	20.000	20.000
5	Dорога vào làng Ede Kôk, xã H'ra, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	L=6,6Km; Bm=3,5 - 5,5m (Bm=5,5m áp dụng cho đoạn đóng dân cư Km0-Km3+700); Bm=5-6,5m (Bm=6,5m áp dụng cho các đoạn có giàn cát rãnh đặc). Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	321/NQ-HND ngày 25/2/2021; 489/A/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	34.000	34.000	34.000	34.000
6	Dорога giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dak, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Dорога cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; L=3km; Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	333/NQ-HND ngày 25/2/2021; 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	59.000	59.000	59.000	59.000
7	Dорога liên xã Ia Drè - Ia Bâ, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Dорога cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; L=9,75km; Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	322/NQ-HND ngày 25/2/2021; 453/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	50.000	50.000	50.000	50.000
8	Dорога liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Tổng chiều dài tuyến L=14,1km, đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	327/NQ-HND ngày 25/2/2021; 494/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30.000	30.000	30.000	30.000

STT	Danh mục	Nâng lực thiết kế	Thời gian Kế-HTT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh	Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
						TMDT	Trong đó:					
						Tổng số	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
9	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện		Dорога A1 vào cụm công nghiệp huyện L= 2,1km; B寬=9m; Ban=7m, cầu BRTCT rộng 9m; Đường vào xã Chư A Thai L=1,07km; Đường vào xã La Yeng L= 1,3km; Đường vào xã La Part L= 1,8km; Đường vào xã La Sol L= 2km; đường cấp V/miền núi theo TCVN 4054-2005; Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	395/QĐ-HND ngày 17/6/2021	70.000	70.000	30.000	30.000	UBND huyện Phú Thiện	Tùy theo khả năng cần để vận hàng năm, cho phép bố trí vốn từ năm 2022
10	Đường liên xã huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ		Xây dựng các tuyến đường liên xã và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông; Đường từ thị trấn Đak Pơ đi xã Yang Bắc, Tân An L=5,6km, cấp A; Đường GTNT Dương liên xã Tân An - Yang Bắc đi Đông Trường Sơn L=11,2km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005	2024-2026	354/QĐ-HND ngày 17/6/2021	70.000	70.000	30.000	30.000	UBND huyện Đak Pơ	
C	XO SỐ KIẾN THIẾT						134.100	134.100	-	-		
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia				2021-2025		134.100	134.100	134.100	134.100	Các huyện, thị xã, TP	